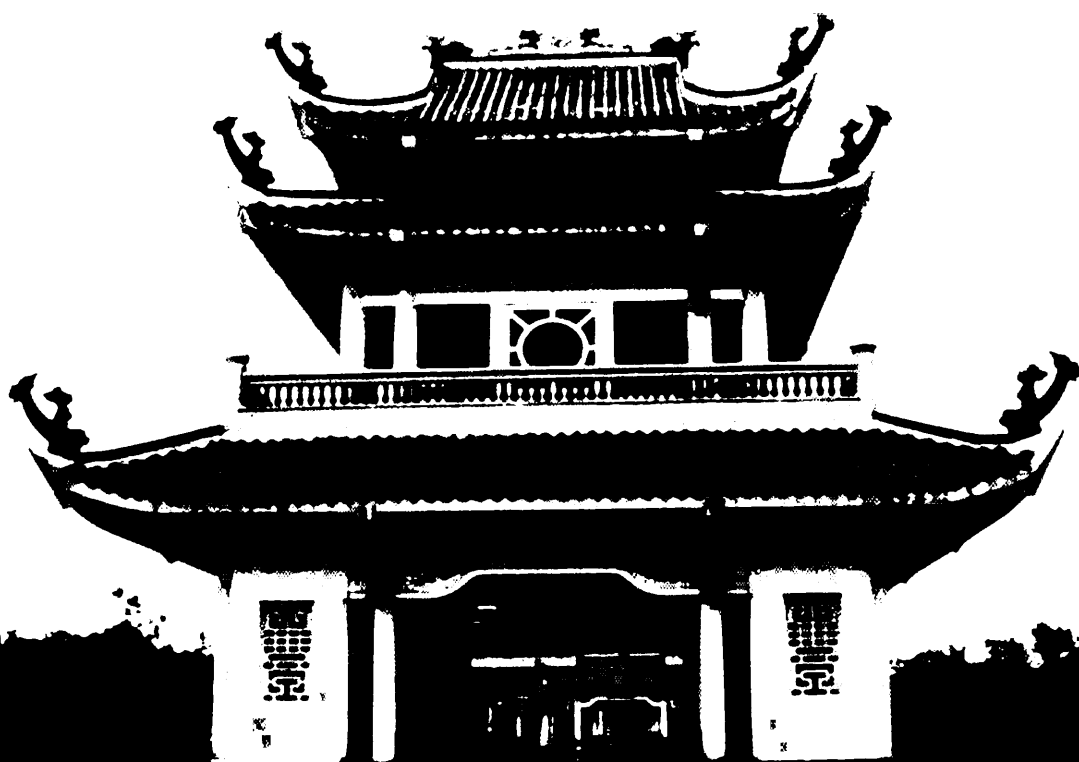


ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (398)

2009

VIỆN MUSEUM HỌC VÀ DI SẢN VĂN HÓA

100000 HÀ NỘI

0103 910 3111

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

6 (398)

2009

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

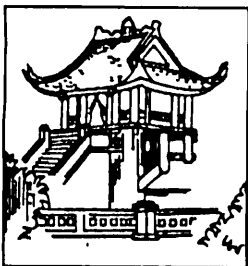
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



MỤC LỤC

VŨ DƯƠNG NINH

- Việt Nam mở cửa và hội nhập nhìn từ kinh nghiệm thế kỷ XX 3

OLOV JANSÉ - NGUYỄN MẠNH DŨNG (Dịch và giới thiệu)

- Việt Nam - Ngã tư các tộc người và các nền văn minh 10

ĐÀO NHẬT KIM

- Khởi nghĩa Lê Thành Phương ở Phú Yên (1885-1887) 22

NGUYỄN THỊ HẢI

- Tình hình ruộng đất ở Nà Lữ (Hòa An - Cao Bằng) nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ 30

NGUYỄN THU MỸ

- Cộng đồng ASEAN trong nhận thức và quan điểm của Việt Nam 41

NGUYỄN VĂN TRÍ

- Quan hệ Trung - Pháp trong việc giải quyết vấn đề Đông Dương tại Hội nghị Geneva năm 1954 48

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN TIẾN

- Lịch sử khởi dựng chùa Thầy qua tư liệu minh chứng thời Lý 60

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

- Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer với đường sắt Đông Dương 69

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN ANH HUY

- Về đồng tiền của Nguyễn vương - Phúc Ánh đúc tại Gia Định 75

THÔNG TIN

80

QUANG CHẤN

- Tư liệu Hán Nôm tại đền làng Xuân Thụ

P.V

- Hội thảo Thái học Việt Nam lần thứ V

P.V

- Thành lập Trường Đại học Giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội

BÙI HÀ

- Trung bày: "Đường 9: Cơ hội và thách thức"

Đ.D.H

- Điểm sách

SUMMARIES

82

Ảnh bìa 1: Khuê Văn các - Văn miếu Trấn Biên - Đồng Nai

Ảnh: N.Đ.N

VIỆT NAM MỞ CỬA VÀ HỘI NHẬP NHÌN TỪ KINH NGHIỆM THẾ KỶ XX

VŨ DƯƠNG NINH*

Việt Nam đang bước vào thập niên đầu của thế kỷ XXI. Những thành tựu đạt được hôm nay chính là kết quả của một quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Trong đó, quan hệ đối ngoại đóng một vai trò quan trọng.

Ngược dòng lịch sử của thế kỷ XX, bài viết đề cập đến ba lần mở cửa và hội nhập với những thất bại và thành công để từ đó nêu lên một vài suy nghĩ về nắm bắt thời cơ trong sự hội nhập hôm nay.

I. Việt Nam mở cửa và hội nhập đầu thế kỷ XX - một thử nghiệm không thành

Lịch sử Việt Nam bước vào thế kỷ XX được phác họa như một bức tranh màu âm đạm. Sau gần nửa thế kỷ chinh phục, đế quốc Pháp đã thiết lập chế độ thuộc địa trên mảnh đất này. Các phong trào chống xâm lược - từ khởi nghĩa nông dân đến cuộc vận động Cần vương - đều lần lượt thất bại. Các cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ nền độc lập, phục hồi vương triều tự chủ không còn phù hợp, ý thức hệ phong kiến đã tàn phai, người ta muốn đi tìm một con đường mới.

Con đường mới ấy chính là xu hướng dân chủ đang làm thức tỉnh các dân tộc châu Á. Đối với Việt Nam thời đó, những người đi đầu trong trào lưu dân chủ chính

là các sĩ phu cấp tiến mà đại diện là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

Trong khát vọng tìm đường cứu nước, Phan Bội Châu thành lập Đồng minh hội (1904), đề ra một trong ba nhiệm vụ trước mắt là "*chuẩn bị xuất dương cầu viện*", được coi là nhiệm vụ quan trọng nhất.

Thi hành nhiệm vụ xuất dương cầu viện, Phan Bội Châu suy tính: Trong các liệt cường, nếu không phải là những nước cùng nền văn hoá, cùng giống da vàng thì họ sẽ không giúp mình; còn Trung Quốc đã chịu nhường nước ta cho Pháp, thế lực suy yếu, tự cứu không xong; chỉ có Nhật Bản, vừa là nước da vàng lại vừa tân tiến, "vậy thì bây giờ muốn tìm ngoại viện, không gì bằng sang Nhật là hơn cả" (1).

Như vậy, Nhật Bản là mẫu hình mà các hội viên trong Đồng minh hội hướng tới. Với thành tựu của công cuộc Duy tân Minh Trị, Nhật Bản là quốc gia duy nhất trên thế giới thoát khỏi ách thống trị của thực dân Âu - Mỹ, gìn giữ được nền độc lập và vươn lên hàng cường quốc. Nhất là chiến thắng của Nhật trong chiến tranh với Nga năm 1905 đã gây tiếng vang lớn về thắng lợi của một nước châu Á đối với một nước châu Âu, của một dân tộc da vàng chống lại

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

một dân tộc da trắng. Người Nhật tuyên truyền thuyết Đại Đông Á, đưa ra chiêu bài “đồng văn, đồng chủng” nhằm xác lập vai trò người lãnh đạo khu vực. Hướng về Nhật Bản, các chí sĩ thời đó cũng có phần lo ngại vì Nhật “từ ngày thắng Nga lại càng sinh dã tâm” nhưng vẫn hy vọng vào thuyết “đồng văn, đồng chủng” để có thể thuyết phục họ giúp đỡ binh lính hoặc khí giới và lương thực.

Phan Châu Trinh hướng về phương trời Tây, tiếp nhận quan điểm dân chủ tư sản, chống lại chế độ quân chủ phong kiến. Tấm gương của Cách mạng Pháp 1789, của nhà lãnh đạo Mỹ G. Oasinhtơn, của những người anh hùng Ý Matdini và Garibandi cùng trình độ công nghệ hiện đại của các nước Âu - Mỹ đã thúc đẩy Cụ mạnh mẽ đấu tranh chống vương triều tối tăm, đòi thiết lập chế độ cộng hòa. Cụ diễn thuyết, viết sách báo kêu gọi sự thức tỉnh của đồng bào, truyền bá những tư tưởng tiên tiến cùng những thành tựu khoa học kỹ thuật mong đất nước sánh vai cùng các liệt cường với phương châm "*chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh*". Với ảnh hưởng rộng lớn khắp cả nước, “Cụ được sĩ phu Duy tân hưởng ứng đưa lên thành cao trào yêu nước, một cuộc cách mạng tân văn hoá và vận động dân quyền sôi nổi trong những năm đầu thế kỷ XX” (2).

Cuối cùng, cả hai xu hướng của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đều không thành công. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự bất thành đó, song có thể thấy một điểm chung chính là sự phát triển của thời cuộc đã vượt lên quá xa, các quốc gia quê hương của tư tưởng “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” cũng như của cuộc Duy tân Minh Trị nổi tiếng đã không sẵn sàng giúp đỡ các dân tộc nhỏ yếu đi theo con đường mà họ đã đi.

Ngược lại, các quốc gia nhỏ yếu chính là đối tượng xâm lược và nô dịch của họ. Sự câu kết giữa chính phủ Nhật Bản với giới cầm quyền thực dân Pháp ở Đông Dương để trục xuất các nhà cách mạng Việt Nam là minh chứng cho chính sách thuộc địa của họ. Niềm hy vọng của các Cụ đặt vào các “liệt cường tiên tiến” bị tan vỡ.

Nhưng dấu sao phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX cũng đã đánh dấu một bước phát triển mới. Nó thoát khỏi tình trạng bị o bế trong khuôn khổ từng địa phương của các cuộc khởi nghĩa nông dân hay phong trào Văn thân chống xâm lược. Nó bắt đầu hướng ra bên ngoài với sự học hỏi và cầu viện, vượt qua ý thức hệ phong kiến để tiếp cận với xu hướng dân chủ tư sản. Cánh cửa đã hé mở với niềm hy vọng canh tân và hoà đồng vào trào lưu thế giới nhưng thời cơ đã vượt qua, tất cả đã thất bại.

Những cố gắng đầu tiên của sự mở cửa và hội nhập đầu thế kỷ XX đã không thành!

II. Việt Nam mở cửa và hội nhập giữa thế kỷ XX - sự chọn lựa trong Thế giới hai cực

Nguyễn Ái Quốc/Hồ Chí Minh đã vượt qua cái khung hạn hẹp của các bậc tiền bối, hướng tầm nhìn ra thế giới rộng lớn đầy sôi động. Qua cuộc hành trình cứu nước khắp năm châu bốn biển, đi qua các nước văn minh và các thuộc địa, tiếp xúc với nhiều loại người từ chủ tư bản đến người nô lệ, nhìn rõ cuộc đấu tranh giải phóng đang lan rộng, Hồ Chí Minh đã rút ra một nhận xét: "*Việt Nam là một bộ phận của thế giới, cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới*". Chân lý ấy tưởng như giản đơn nhưng đã mở rộng cánh cửa tư duy gắn cuộc đấu tranh của dân tộc vào phong trào đấu tranh của thế giới.

Từ Đại hội Tua (1920) qua các diễn đàn của Quốc tế Cộng sản đến việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1930), Hồ Chí Minh bằng nhận thức và hành động của mình đã kết nối phong trào đấu tranh trong nước với trào lưu cách mạng vô sản thế giới.

Trong Thế chiến thứ Hai, cuộc đấu tranh giành độc lập của Việt Nam đã hòa nhập cùng phong trào đấu tranh chống phát xít trên thế giới và khi chế độ quân phiệt Nhật Bản đầu hàng thì cũng là thời cơ để Mặt trận Việt Minh lãnh đạo Tổng khởi nghĩa thành công.

Trên cương vị Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà, Hồ Chí Minh đã kêu gọi nguyên thủ các cường quốc hãy công nhận nước Việt Nam độc lập và kết nạp Việt Nam vào Liên Hợp Quốc. Những nỗ lực để mở cánh cửa đưa quốc gia non trẻ hội nhập cùng thế giới đã không thành - người Mỹ quay đi, người Nga im lặng, có nghĩa là để ngỏ cửa cho thực dân Pháp quay lại tái chiếm Đông Dương. Những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp được tiến hành bằng tinh thần và sức lực của bản thân dân tộc Việt Nam sục sôi ý chí vì Độc lập, vì Tự do mà không có một sự trợ giúp nào từ bên ngoài.

Trật tự hai cực Ianta ngày càng thể hiện trên bản đồ chính trị thế giới: Châu Âu với Đông Âu và Tây Âu, Đông Đức và Tây Đức, Đông Beclin và Tây Beclin; Châu Á với Nam và Bắc bán đảo Cao Ly (CHDCND Triều Tiên và Đại Hàn Dân Quốc), CHND Trung Hoa với Đài Loan.

Cuộc kháng chiến ở Việt Nam bắt nguồn từ mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân Việt Nam với chủ nghĩa thực dân Pháp, nhưng trong bối cảnh của Chiến tranh lạnh, nó không thể không mang dấu ấn của Trật tự

hai cực. Trong bối cảnh đó, bất cứ một quốc gia nhỏ yếu nào cũng phải tìm cho mình một chỗ dựa, hoặc bên này, hoặc bên kia.

Nhân dân Việt Nam đã tiến hành cuộc kháng chiến gần 5 năm trời trong điều kiện hầu như đơn độc, phải chiến đấu trong vòng vây. Đến khi Cách mạng Trung Quốc thành công, nước CHND Trung Hoa ra đời (10-1949), biên giới phía Bắc nước ta rộng mở, cách mạng Việt Nam thông được với thế giới bên ngoài. Chuyển đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh tháng 1-1950 đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Liên xô và các nước XHCN khác.

Đây chính là lần mở cửa hội nhập thành công đầu tiên của nhà nước Việt Nam độc lập. Điều đặc biệt của sự hội nhập lần này là Việt Nam bước vào thế giới XHCN mà ba mươi năm về trước, Nguyễn Ái Quốc đã chọn con đường "tin theo Lênin, tin theo Quốc tế Ba". Đó là kết quả của 20 năm đấu tranh giải phóng dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản. Và đặc biệt, đó là hệ quả của những thắng lợi bước đầu của nhân dân Việt Nam trong cuộc chống chọi kẻ thù đế quốc. Việc Việt Nam bước vào hàng ngũ các nước XHCN cũng là hệ quả của tình thế "hai cực" đang chi phối đời sống chính trị quốc tế.

Từ đó, Việt Nam nhận được sự đồng tình ủng hộ và sự viện trợ vật chất của các nước XHCN, đã tiến hành thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ. Bằng đường lối đoàn kết quốc tế, chúng ta đón nhận tình hữu nghị và sự đoàn kết của các dân tộc đang đấu tranh vì nền độc lập dân tộc, của các đoàn thể và nhân sĩ yêu chuộng công lý và hòa bình thế giới. Điều đặc biệt hiếm hoi trong lịch sử thế giới là trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chúng ta nhận được sự chia sẻ từ

phía những nhân sĩ và các đoàn thể ở Pháp đòi chính phủ nước họ chấm dứt “cuộc chiến tranh bẩn thỉu” ở Đông Dương; trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, sinh viên, trí thức và nhiều tầng lớp nhân dân Mỹ đã đấu tranh đòi quân đội Mỹ rút khỏi Việt Nam, đưa lính Mỹ về nước. Những phản ứng quyết liệt của nhân dân các nước phản đối chính phủ nước họ tham chiến ở Việt Nam trở thành một nhân tố góp phần vào thắng lợi của nhân dân Việt Nam. Và đó cũng là thành công của chính sách mở cửa và hội nhập, làm cho thế giới hiểu rõ tính chính nghĩa của Việt Nam, đấu tranh chống lại sự phi nghĩa và bảo vệ sinh mệnh của con em nước họ.

Trong công cuộc cứu nước vì Độc lập và Thống nhất, đường lối mở cửa và hội nhập, nói cách khác là đường lối đoàn kết quốc tế được đánh giá xứng đáng là một trong những nhân tố góp phần vào thắng lợi cuối cùng của thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ.

III. Việt Nam mở cửa và hội nhập cuối thế kỷ XX - những thành quả bước đầu

Với thắng lợi năm 1975, quan hệ đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất được mở rộng, đã thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước, gia nhập Liên Hợp Quốc và tham gia nhiều tổ chức quốc tế khác. Nhưng chỉ sau vài năm, cánh cửa liên hệ với thế giới bị đóng sập lại. Cái gọi là “vấn đề Campuchia” được coi là nguyên cơ trực tiếp gây nên tình trạng này. Việt Nam rơi vào thế hầu như bị cô lập, chưa bao giờ vòng vây bên ngoài xiết chặt gắt gao đến thế.

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn tới tình hình này. Song về mặt nhận thức, có đôi điều nên suy nghĩ.

Tình hình phức tạp ở Đông Dương khi đó bị chi phối bởi 2 loại mâu thuẫn chính. Đó là mâu thuẫn giữa các nước cùng ý thức hệ XHCN, cùng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Và mâu thuẫn vốn có giữa Việt Nam với Hoa Kỳ sau nhiều năm chiến tranh căng thẳng.

Về mâu thuẫn thứ nhất có 2 tầng nấc: một là mâu thuẫn giữa các nước Trung Quốc, Campuchia và Việt Nam; hai là mâu thuẫn giữa Trung Quốc và Liên Xô, hai mâu thuẫn này chống chéo nhau, tác động lẫn nhau, chi phối tình hình trên bán đảo Đông Dương.

Qua quá trình lịch sử, chúng ta nhận thức khá rõ về mâu thuẫn giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, mâu thuẫn giữa nền độc lập dân tộc với kẻ xâm lược, đồng thời là mâu thuẫn giữa một nước XHCN với một nước ĐQCN. Nhưng phải chăng chúng ta chưa nhận thức đúng về mâu thuẫn giữa các nước XHCN mặc dầu đến nửa đầu những năm 80, mâu thuẫn Trung - Xô đã diễn ra công khai gần hai chục năm trời. Chúng ta chỉ coi đó là sự bất đồng nội bộ phong trào công nhân quốc tế. Nhất là trong lý thuyết về 4 mâu thuẫn cơ bản của thời kỳ quá độ (giữa CNXH và CNTB, giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, giữa phong trào giải phóng dân tộc với chủ nghĩa đế quốc, giữa các nước TBCN) thì không nói đến mâu thuẫn giữa các nước XHCN. Do vậy, vào những năm cuối 70 - đầu 80 của thế kỷ trước, phải chăng chúng ta đã lúng túng khi đối mặt với mối mâu thuẫn chưa hề tính đến? Mà thực chất, mâu thuẫn giữa các nước TBCN hoặc mâu thuẫn giữa các nước XHCN đều có cùng một bản chất, đó là mâu thuẫn về lợi ích quốc gia, dù rằng cùng trong một ý thức hệ.

Trước tình hình đó, người Mỹ quay trở lại tăng cường chính sách thù địch với Việt Nam, tiến hành bao vây cấm vận. Một "liên minh quốc tế" chống Việt Nam đã hình thành, gây ra biết bao khó khăn về kinh tế - xã hội ở nước ta.

Đến đây cũng có điều nên bàn tới về mối quan hệ giữa chính trị và đạo lý. Từ sau năm 1975, càng ngày thế giới càng nhận rõ chính sách diệt chủng của tập đoàn Khơme Đỏ được sự ủng hộ của nước ngoài. Tội ác tày trời của chúng đã cướp đi sinh mạng của 2 triệu người dân Campuchia (tương đương 1 phần 4 dân số), phá hoại nền kinh tế vốn đã nghèo nàn và gây ra nhiều vụ xâm phạm vào biên giới Tây Nam nước ta. Theo lời kêu gọi của Mặt trận cứu nguy dân tộc Campuchia, quân đội Việt Nam cùng với lực lượng yêu nước Campuchia đã mở cuộc tiến công quét sạch bè lũ Pôn Pôt, hồi sinh đất nước "từ con số không". Hành động thiện chí đó đã cứu nguy cho sự tồn vong của cả một dân tộc mà Quốc vương Nôrôđôm Xiha-nu-oc từng nói: "Không có bộ đội Việt Nam giúp đỡ giải phóng nhân dân Campuchia thoát nạn diệt chủng thì con cháu nhà vua cũng chết hết". Và Thủ tướng Hunx-en khẳng định: "Phải thừa nhận một sự thật là: nếu thế giới càng đòi hỏi phải đưa bọn đầu sỏ Khơme Đỏ ra xét xử bao nhiêu thì càng cần phải ca ngợi sự anh hùng của các chiến sĩ quân tình nguyện Việt Nam - những người đã hy sinh thân mình vì nhân dân Campuchia bấy nhiêu" (3).

Nhưng do lợi ích chính trị, nhiều chính phủ trong khi vạch tội ác của chế độ diệt chủng lại lớn tiếng tố cáo "Việt Nam xâm lược Campuchia". Có lý lẽ cho rằng sự can thiệp chỉ được coi là nhân đạo khi có một liên minh nhiều nước tham gia. Chính dưới chiêu bài đó, lịch sử đã chứng kiến bao cuộc

xâm lược mang danh nghĩa "Liên minh"? Rõ ràng là đạo lý của cuộc sống nhiều khi bị lu mờ trước sức ép về chính trị mà phải qua một thời gian lâu dài, lịch sử mới có thể phán xét công minh.

Tình trạng đối đầu giữa hai khối nước ASEAN và Đông Dương nửa đầu những năm 80 không đem lại lợi ích cho một ai ở Đông Nam Á bởi vì nguồn gốc của tình hình đó không bắt nguồn từ mối mâu thuẫn trực tiếp nào giữa các nước thuộc hai khối. Lịch sử hiện đại Đông Nam Á đã hơn một lần chứng minh rằng những vụ căng thẳng trong khu vực thường là do tác nhân từ bên ngoài và đem lại lợi ích cho bên ngoài. Cho nên trong không khí hoà dịu trên phạm vi thế giới, các nước Đông Nam Á đều muốn đi tìm biện pháp cùng nhau hoà giải và hợp tác.

Năm 1986, đường lối Đổi mới của Việt Nam đã bước đầu mở ra khả năng vượt qua tình trạng bị bao vây. Có thể nói trong khoảng thời gian giữa hai kỳ Đại hội của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986 - 7/1991), đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá dần dần hình thành. Nhất là sau khi quân đội Việt Nam đã rút toàn bộ khỏi Campuchia (9-1989) thì những vướng mắc trong quan hệ với các nước ASEAN, Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU... dần dần được tháo gỡ. Tại Đại hội VII của Đảng đã vang lên lời tuyên bố trịnh trọng: "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển".

Lưu ý rằng việc định hướng và thực thi đường lối đối ngoại theo tinh thần Đổi mới diễn ra trước khi Nhà nước Liên xô tan rã (12-1991). Sự kết thúc chế độ Xô viết sau gần ba phần tư thế kỷ tồn tại là một thách thức rất lớn đối với nước ta, chẳng những

về mặt chính trị, kinh tế mà cả về mặt tư tưởng và quan hệ đối ngoại. Các lực lượng đối lập chờ đợi một biến động tương tự các nước XHCN Đông Âu sẽ diễn ra ở Việt Nam vào năm tiếp theo, nhưng điều đó đã không xảy ra.

Trái lại, Việt Nam đã vượt qua được thách thức vô cùng hiểm nguy, tiếp tục mở rộng quan hệ với thế giới, khởi đầu bằng việc tham gia ký Hiệp định Bali, trở thành quan sát viên của ASEAN (1992). Tiếp sau đó là các cuộc viếng thăm lẫn nhau giữa các nhà lãnh đạo Việt Nam với nguyên thủ các nước Trung Quốc, Đông Nam Á, Nhật Bản, Tây Âu và nhiều nước khác tạo nên bầu không khí hữu nghị, mở ra khả năng hợp tác về thương mại và đầu tư. Tình trạng bị bao vây, cấm vận được tháo gỡ dần dần để đến tháng 7-1995, Việt Nam gạt hái được một vụ mùa bội thu về đối ngoại: ngày 11 thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ, ngày 17 ký Hiệp định khung với EU, ngày 28 gia nhập ASEAN, là thành viên thứ 7 của tổ chức khu vực này.

Như vậy, trên chặng đường 10 năm Đổi mới đầu tiên, quan hệ đối ngoại của Việt Nam đã thực hiện thành công 2 việc lớn: giải toả tình trạng bị bao vây cô lập và bước đầu mở cửa hội nhập quốc tế. Một trong những nhân tố chủ yếu nhất dẫn đến thành công chính là Việt Nam đã nắm bắt được sự chuyển động của tình hình trên bình diện thế giới đến phạm vi khu vực để từ đó hoạch định đối sách đúng đắn và thích hợp của nước nhà. Đặt giả thiết rằng nếu như trong những năm nửa sau thập kỷ 80 không có cách nhìn mới để định ra đường lối đổi mới thì sau khi Liên Xô tan rã, vận mệnh đất nước sẽ ra sao? Chắc chắn rằng trong quan hệ đối ngoại, Việt Nam sẽ rơi vào một tình thế hết sức bất lợi

bởi vì chỗ dựa cũ không còn mà quan hệ mới chưa xác lập, chưa ra khỏi tình thế bị bao vây thì sợi dây cấm vận sẽ xiết chặt hơn nữa. Nhưng thực tế đã không diễn ra như vậy. Đó không phải là sự may rủi mà chính là do *sự nắm bắt đúng thời cơ, dự báo đúng xu thế phát triển, điều chỉnh đúng chính sách đối ngoại và thực thi đúng phương châm đa phương hoá, đa dạng hoá.*

Có thể nói đây là một thành công lớn có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh của đất nước và nhờ đó ngày càng hội nhập với thế giới, đem lại kết quả lớn lao về kinh tế và xã hội. Vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Đến nay, Việt Nam đã đặt quan hệ ngoại giao với hầu hết các quốc gia, đã gia nhập các tổ chức khu vực và quốc tế (ASEAN, ASEM, APEC, WTO ...) và trở thành thành viên không thường trực của Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc (nhiệm kỳ 2008-2009). Việc mở rộng quan hệ ngoại giao đã tạo điều kiện thúc đẩy thương mại và đầu tư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực, cải thiện một cách rõ ràng điều kiện kinh tế và xã hội của đất nước. Đó chính là thành công cơ bản nhất của lần mở cửa và hội nhập của Việt Nam vào cuối thế kỷ XX.

Kết luận

Trong xu thế toàn cầu hoá của thế giới, việc hội nhập quốc tế là điều tất yếu, không một quốc gia nào có thể đứng ngoài vòng xoáy của thời cuộc. Điều khác biệt quan trọng là tham gia vào quỹ đạo chung của loài người một cách *thụ động* hay *chủ động*. Nếu không nhận thức được xu thế phát triển thì sẽ đứng ngoài cuộc và bị lôi cuốn theo một cách bị động. Nếu ngược lại thì sẽ bước vào "sân chơi" một cách chủ động, có ý thức và đạt thành quả. Ba lần mở cửa và

hội nhập của Việt Nam trong thế kỷ XX đã minh chứng điều đó.

Trong 20 năm Đổi mới (1986-2006), Việt Nam đã giải toả tình trạng bị bao vây, thiết lập quan hệ với các nước, gia nhập các tổ chức khu vực và quốc tế. Bằng đường lối đúng đắn và biện pháp linh hoạt của mình, Việt Nam đã chủ động và tích cực hội nhập quốc tế thành công. Sự kiện Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới WTO có thể được coi như sự kết thúc của quá trình gia nhập vào "sân chơi" chung của thị trường thế giới và mở ra một thời kỳ mới trong tiến trình hội nhập - thời kỳ tham gia bình đẳng trong sự hợp tác và cạnh tranh. Chính từ đây lại xuất hiện những thách thức và thời cơ mới, đặt ra vấn đề phải vươn tới một tầm cao mới trong quan hệ quốc tế của Việt Nam.

Những thách thức mới đòi hỏi phải không ngừng nâng cao năng lực chỉ đạo và điều hành nền kinh tế theo đúng quy luật chung, trau dồi trình độ công nghệ cao phù hợp xu hướng của thời đại kinh tế tri

thức, bồi dưỡng nguồn nhân lực thích ứng với các loại hình hoạt động, xây dựng phong cách làm việc kỷ luật và minh bạch, kiên quyết loại trừ nạn tham nhũng và lãng phí. Công tác đối ngoại chẳng những tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế mà qua đó kiên quyết bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, tiếp tục bảo đảm môi trường hoà bình, an ninh và ổn định nhằm phục vụ sự phát triển kinh tế của đất nước và đời sống của nhân dân. Trong xu thế chung của thế giới sau Chiến tranh lạnh và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, cơ hội lớn đang mở rộng đầy tiềm năng cùng nhiều thách thức. Có nắm bắt và tận dụng được thời cơ đó hay không là tùy thuộc ý chí và năng lực chủ quan của chúng ta. Lời nhắc nhở của Cố Ngoại trưởng Nguyễn Cơ Thạch: "*Cần phải ra sức tranh thủ thời cơ mới và quyết tâm không bỏ lỡ thời cơ. Bỏ lỡ thời cơ này thì rất nguy hiểm và sẽ bị tụt hậu rất xa*" (4) vẫn mang tính thời sự và có ý nghĩa thiết thực trên bước đường phát triển..

CHÚ THÍCH

(1). Chương Thâu: *Phan Bội Châu - nhà yêu nước, nhà văn hoá lớn*. Nxb. Nghệ An, Trung tâm Ngôn ngữ Đông Tây 2005, tr. 46.

(2). Hoàng Xuân Hãn: *Những tư tưởng cơ bản của Phan Châu Trinh vẫn còn có giá trị lớn đối với xã hội ta ngày nay*. In trong *Phan Châu Trinh, về tác giả và tác phẩm* (Chương Thâu sưu tầm, tuyển chọn). Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 124.

(3). Dẫn theo Chhay Vi Heang (Viện Hàn lâm Hoàng gia Campuchia): *Một sự nghiệp cao cả sáng ngời chính nghĩa trong thế kỷ XX*. In trong "*Việt Nam trong thế kỷ XX*". Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 126-127 và 120-130.

(4). Nguyễn Cơ Thạch: *Thế giới trong 50 năm qua (1945-1995) và Thế giới trong 25 năm tới (1996-2020)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 107.

VIỆT NAM - NGÃ TƯ CÁC TỘC NGƯỜI VÀ CÁC NỀN VĂN MINH

OLOV JANSÉ
NGUYỄN MẠNH DŨNG*
(Dịch và giới thiệu)

Lời dẫn: GS. Olov R.T. Jansé (1895-1985) nguyên là Hội viên danh dự của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp, Giáo sư Đại học Louvre, Trường Cao học thực hành (EPHE Sorbone, Pháp)... Là một nhà khảo cổ học có tiếng người Thụy Điển, GS. O. Jansé đã có thời gian gần 5 năm (1934-1939) được mời sang làm việc tại Đông Dương với tư cách Giám đốc các cuộc thám sát khảo cổ học ở Đông Dương. Cùng thế hệ với các nhà Việt Nam học nổi tiếng người Pháp từ những thập niên đầu thế kỷ XX, các tác phẩm của ông được nhiều các học giả, nghiên cứu Việt Nam, Pháp và quốc tế khác chia sẻ và đánh giá cao. Cũng với ba tập đồ sộ *Khảo cổ học Đông Dương* (xuất bản vào các năm 1947, 1951-1952, 1958), chuyên khảo về nguồn gốc văn minh Việt Nam..., chuyên luận "*Vietnam - Au carrefour de peuples et de civilisations - Việt Nam - Ngã tư các tộc người và các nền văn minh*" đăng trên *Tạp chí France-Asie* số 165, năm 1961 (nằm trong một sêri các bài nghiên cứu trình bày tại Đại học Sài Gòn, hay trong Tập san Đại học Huế những năm 1958-1960) là một chuyên khảo được nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực nghiên cứu như sử học, nhân học tôn giáo, dân tộc học, khảo cổ học... quan tâm và trích dẫn. Đã gần 50 năm qua, nhiều quan điểm của GS. O.Jansé đã được phải đánh giá và nhận thức lại, nhưng cũng không ít các phát hiện sau đó đã có cơ hội chứng minh, cũng như nhiều vấn đề gợi mở rất đáng kể, ghi nhận những tìm tòi, phát hiện đầu tiên.

Trên phương diện nghiên cứu lý thuyết, đối với không gian rộng về xu hướng phát triển của các nền văn minh cùng sự xuất hiện loài người, nghiên cứu đa ngành của GS. O.Jansé có thể coi là một trong những quan điểm kinh điển, khẳng định xu thế chuyển dịch đa chiều, một quá trình giao thoa, khúc xạ, tiếp biến, tương tác văn hóa tự nhiên của văn minh nhân loại và dòng thiên di, không có tính chất áp đặt đơn tuyến. Thế giới Đông Nam Á, vốn là một thực thể độc lập, cội nguồn của văn minh nhân loại, "Địa đàng phương Đông"... hay không vẫn là vấn đề bao trùm của giới nghiên cứu. Bằng những tiến bộ của khoa học công nghệ nguồn gốc văn minh đã có sự đánh giá lại, có quan niệm phủ nhận, thậm chí đảo ngược, nhưng cũng không ít các nhà nghiên cứu tiếp tục ủng hộ quan điểm trên của O.Jansé và những người theo khuynh hướng này.

Bài nghiên cứu dưới đây là kết quả từ một nhiệm vụ công tác thực hiện từ năm 1934 đến 1939. Mục đích chủ yếu của luận văn này là qua các hố khai quật khảo cổ đã được hệ thống hóa, nghiên cứu các tài liệu nhằm làm sáng tỏ nguồn gốc của nền văn minh Việt Nam. Cách đây 55 năm, khi công việc của chúng tôi được tiến

hành, nguồn gốc đó còn chưa được biết đến nhiều. Nhìn chung các ý kiến đều cho rằng văn minh Việt Nam là một dạng thức khu vực của văn minh Trung Hoa. Chính qua những thành tựu của các phát hiện khảo cổ học liên quan đến vấn đề ở đây đã cho thấy là các phát hiện đó đã chỉ ra sai lầm của nhận thức phiến diện trên. Hiện nay, người

*ThS. Viện Sử học

ta có thể khẳng định rằng văn minh Việt Nam có nguồn gốc riêng biệt. Thật vậy, người ta không thể phủ nhận ảnh hưởng mạnh mẽ nhất là qua các thời kỳ lịch sử bởi những con cháu người Hán ở những nơi mà trong *Sử ký* gọi là "những vùng đất phương Nam". Sẽ là sai lầm khi nghiên cứu tác động đó nhưng không dả động đến những ảnh hưởng khác bởi vì chúng cũng mạnh mẽ không hề thua kém mà lại không được biết đến. Thực tế là, từ khoảng đầu thế kỷ XX, số những bằng chứng vụn vặt đã góp phần làm sáng tỏ văn minh Việt Nam về diện mạo đặc thù của nó, một mặt mang dáng dấp của Đế quốc thiên triều, cũng như diện mạo khác bắt nguồn từ Ấn Độ. Hay cũng có khi nó đến từ những nơi xa xôi hơn rất nhiều, từ biên giới của thế giới Hy-La chẳng hạn.

Một ảnh hưởng khác mà chúng tôi sẽ nói sau đây cũng đóng vai trò trong sự hình thành của nền văn minh Việt Nam, đó chính là thuyết thần bí mang tính chất tôn giáo - nó đặc trưng cho những cư dân ở vùng này.

Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nguồn gốc văn minh Việt Nam sẽ có dịp nêu ra những câu hỏi mà chúng ta vẫn chưa có thể đưa ra những lời giải thỏa đáng. Các vấn đề này liên quan tới những đối tượng nghiên cứu cực kỳ phức tạp, nó bao quát một lĩnh vực vô cùng rộng lớn về cả không gian và thời gian, mà để giải quyết nó cần phải không chỉ có một sự công tác chuyên sâu và có phương pháp của nhiều chuyên gia đa ngành, mà cũng cần có sự hợp tác của các nhà Đông phương học của cả hai thế giới [phương Đông và phương Tây - ND].

Một lưu ý mào đầu sau cùng cần thiết được nêu ra. Trong khi mà chúng ta đề cập đến văn minh Việt Nam, chúng ta nên lưu

ý đến nền văn minh đó phát triển dưới ảnh hưởng Nho giáo trong triều đình, quan lại bên trên hay ở các trung tâm thành thị ít hơn là nền văn minh đó được phổ biến ở vùng thôn quê, làng xã - nhân tố căn bản cốt kết của Việt Nam từ rất xa xưa.

I

Cách đây không lâu lắm và được phổ biến rất rộng rãi, một quan điểm cho rằng văn minh Việt Nam được tích hợp lại khởi nguyên từ lưu vực sông Dương Tử thế kỷ IV TCN. Những cư dân di cư đó, sau khi thiết lập tại khu vực tương ứng với miền Bắc Việt Nam, đã mang theo một nền văn minh đã được Hán hóa, theo thời gian, nền văn minh đó hình thành nên dạng thức khu vực của nó. Phải rất lâu sau người ta cho rằng lý thuyết này ít được đồng thuận. Nó không được dựa trên bất cứ cơ sở khoa học nào, chẳng được xác minh, cũng không dựa trên tư liệu khảo cổ học, và không có cơ sở phân tích giống nòi. Những phát hiện khảo cổ học tiến hành từ khoảng 30 năm qua đã đưa ra quan điểm ngược lại rằng văn minh Việt Nam được phát triển một cách dần dần ở miền Bắc và miền Trung qua sự hỗn dung tộc người và sự tham góp văn hóa, mà về nguồn gốc như chúng tôi đã chỉ ra ở trên, cần phải được nghiên cứu không chỉ ở Trung Quốc mà ở biên giới phía Đông của lục địa Á châu.

Nếu người ta nghiên cứu thời gian hình thành của sự thống nhất văn hóa Việt Nam, người ta phân biệt ba giai đoạn mà mỗi một giai đoạn được đặc trưng bởi một kỹ nghệ nhất định.

Giai đoạn đầu tiên mà ngày nay người ta vẫn gọi là văn minh Đông Sơn. Nó diễn ra trong một thời kỳ từ giữa thiên niên kỷ TCN đến đầu công nguyên. Về mặt địa lý,

nền kỹ nghệ đặc trưng cho thời kỳ này là một vùng rộng lớn bao gồm phía Tây Nam Trung Quốc, ở đó dân cư sinh sống không phải là người Hán, hầu hết bán đảo Đông Dương, và ít nhất một phần nhỏ của vùng ngoại Ấn.

Liên quan đến Việt Nam, văn minh Đông Sơn có vẻ như đại bộ phận là văn minh của người *proto-malaise* [Mã Lai cổ sơ hay nguyên Mã Lai - ND]. Cũng có thể là chúng ta cần phải tập trung nghiên cứu về một yếu tố Lolo mà tổ tiên của tộc người này đã định hình bản sắc qua các nghiên cứu của nhiều nhà dân tộc học về người Tókha (1) - cư dân thuộc ngữ hệ Ấn - Âu.

Giai đoạn thứ hai được đặc trưng bởi kỹ nghệ gọi là Lạch Trường và *trên đại thể* kéo dài trong 3 thế kỷ trước và sau Công nguyên. Không gian của nó là một vùng rất khó định biên nhưng cũng có thể tính được là một khu vực bao gồm một phần của Tây Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam và một vài tỉnh ở miền Trung. Chủ nhân văn minh thời kỳ này là những nhóm tộc người chiếm đa số có nguồn gốc là Thái (t'ai).

Chủ nhân của hai giai đoạn phát triển văn minh trên có ảnh hưởng quyết định đến không chỉ văn minh Việt Nam mà còn tới cả cư dân miền thượng, những người hiện nay đang sống ở phía Tây Bắc Trung Quốc và ở phần lớn Đông Nam châu Á.

Giai đoạn thứ ba là văn minh Óc Eo. Đặc trưng về mặt kỹ nghệ thuộc vào thời kỳ từ đầu thế kỷ II đến khoảng năm 500 (2). Nó nằm trên một khu vực còn chưa được biết đến ở Nam Việt Nam, nhưng nó cũng đã có một vài ảnh hưởng nào đó đối với cư dân lúc đó sống ở vùng duyên hải phần phía Bắc, có lẽ lên đến tận đồng bằng Thanh Hóa. Chủ nhân của văn minh Óc Eo chủ yếu là người Ấn hay Indo-scythes (3) có

về như giữa những người này có quan hệ buôn bán trực tiếp hay gián tiếp với vùng Cận Đông hay Đông Hy-La. Thêm nữa là văn minh Óc Eo nằm ở một vùng đất xưa kia của Phù Nam, có lẽ đã trao đổi qua lại một phần với Bán đảo Vàng (4) của người Hy Lạp.

*

Cả ba thời kỳ văn minh trên đều sẽ được chúng tôi nghiên cứu một cách lần lượt. Văn minh Đông Sơn là giai đoạn đầu tiên được biết tới sớm nhất từ những hiện vật được tìm thấy trong các hố khai quật tiến hành gần làng Đông Sơn hiện nay, ở hữu ngạn sông Mã, tỉnh Thanh Hóa. Người ta biết đến hai địa điểm khác nhau có những đặc trưng tương tự: địa điểm đầu tiên chính là nằm ở tỉnh Thanh Hóa, còn địa điểm thứ hai ở gần Lào Cai, vùng giáp ranh với Trung Quốc. Người ta cũng phát lộ ngẫu nhiên các hiện vật loại hình Đông Sơn ở vùng Vân Nam và ở nhiều nơi khác của Đông Nam Á. Các phát hiện này phải được nhìn nhận như những bằng chứng có thể cho thấy sự tồn tại của những địa điểm khác nữa vẫn còn đang chờ đợi nhất xẻng của nhà khảo cổ. Hiện nay các mảnh hiện vật phát hiện được bao gồm vũ khí và công cụ với những hình dạng rất phong phú, bình và xô đồng, và nhất là những chiếc trống cùng chất liệu, thi thoảng có chiếc kích cỡ lớn và trang trí cầu kỳ.

Không may là những hiện vật này lại được tìm thấy nhiều nhất sau các cuộc đào bới lén lút và trong trường hợp tương tự người ta chẳng biết gì hiện trạng khi nó đã bị xới tung lên. Khi những đồ vật này đánh mất những thứ để chúng ta có thể gọi đích danh của nó, và lúc ấy cũng đã mất đi phần lớn giá trị tư liệu của chúng. Để cứu chữa hiện trạng những đồ vật này, ông George Coedès, Giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ

Pháp, đã ủy thác cho chúng tôi thực hiện những đợt khai quật một cách có hệ thống. Ngay khi đoàn chúng tôi đến, ngay lập tức chúng tôi đã nhận ra rằng những kẻ đi tìm kho báu đã làm xáo trộn một phần lớn những di tích cũ. Trong đó những người này để lại nguyên một phần đất đủ để lý giải cho nhận định của chúng tôi. Và trên cơ sở những công việc đã được triển khai, có thể đưa ra được những nhận xét sau đây:

Tại khu vực tiến hành khai quật khảo cổ, vào nửa đầu thiên niên kỷ TCN, đây từng là địa bàn cư trú của người *proto-malaise*, tổ tiên của người miền núi mà với những người này người ta đã có thói quen đáng tiếc gọi họ là "Moi" (Mọi); họ có họ hàng với tổ tiên người Dayak ở Borneo. Cư dân này, vào một thời kỳ nhất định, đã không trải qua thời kỳ đồ đá. Người dân dựng lên những chiếc nhà sàn, dọc theo các bờ sông. Kinh tế dựa trên săn bắt, đánh bắt cá và một nền nông nghiệp còn rất thô sơ, con người lúc đó là những người theo vật linh và người săn đầu người. Đồ gốm của họ, rất là đơn sơ, được làm thành những chiếc vại, chum được gọi là "sọt", thô sơ, nung rất vụng và chẳng có bất cứ hoa văn nào.

Khoảng đến năm 500 TCN, tình hình đã bất ngờ thay đổi do sự du nhập của những yếu tố văn minh mới. Cư dân Đông Sơn học được cách dùng kim loại và biết chế tạo đồ trang sức và diêm sinh trên loại đá bán quý gọi là ngọc thạch. Đồ gốm trở nên có giá trị cao và bắt đầu có trang trí hoa văn hình học. Cùng thời kỳ này, những chiếc trống lớn bằng đồng đã xuất hiện, chúng được làm nổi bằng những mô típ biểu trưng hình học và hình người, cảnh tượng của các buổi lễ tôn giáo. Trang trí của những chiếc trống đồng này minh chứng về những ý niệm tôn giáo đã khá thịnh hành, biểu đạt cách ứng

xử với những nghi lễ thờ mặt trời (soleil) và bầu trời (ciel).

Những thay đổi đột ngột này đã diễn ra như thế nào? Sự giải thích sau đây có thể làm chúng ta chấp nhận được là: theo tư liệu Trung Quốc ghi chép rằng từ thế kỷ VIII TCN vùng phía Tây của Thiên triều đã bị sự xâm chiếm của những người mắt sáng, tóc nâu gọi là Nguyệt Chi (5). Các nhà ngữ văn học cũng đã xác định những người Nguyệt Chi này thuộc tộc người Tôkha, cư dân nói tiếng Ấn - Âu và cần phải tìm kiếm cư dân nguyên thủy ở vùng Pont-Euxin, có nghĩa là gần Biển Đen (6). Năm 771, những người này đã chinh phục thủ phủ của Nhà nước Tây Chu. Chỉ ít lâu sau họ tiến về phía Nam và theo GS R.von Heine-Geldern (7) của Đại học Viên (Áo), đội quân tiên phong của họ thậm chí đã xâm nhập vào Việt Nam hiện nay, đến tận Đông Sơn. Rất có khả năng là, những cư dân gốc khác ở Pont-Euxin và Cận Đông đã liên kết với người Tôkha. Rất nhiều người Đông Sơn xưa đã thể hiện dạng thức và mô típ trang trí không có xuất xứ từ Trung Quốc, cũng như với một vài mô thức Trung Quốc hoàn toàn không có trong đó mà trái lại chúng lại xuất hiện thường xuyên trong nghệ thuật cổ của Cận Đông và Trung Âu.

Người ta có thể cho rằng những cuộc xâm lược của người Tôkha và chư hầu của họ, có nghĩa là các cuộc di cư của người pontique (8), là nguyên nhân của một đảo lộn sâu sắc không chỉ ở Trung Quốc mà ở "những vùng đất phương Nam". Rất có khả năng những người di cư này đã mang theo, trực tiếp hay gián tiếp, vào các nước Đông Nam châu Á những yếu tố văn hóa, và chúng góp phần lớn vào việc tạo dựng văn minh Đông Sơn.

Vào khoảng giữa thế kỷ I, văn minh Đông Sơn đã phải chịu một sự đổ vỡ mạnh

do cuộc xâm lược của Trung Quốc. Theo *Sử ký*, nhiều người Trung Quốc (đúng ra là không nhiều) ngay từ thế kỷ IV TCN đã bắt đầu thâm nhập vào phía Bắc Việt Nam. Đầu tiên là các lái buôn và thợ thủ công, hẳn là họ đã được đón tiếp niềm nở. Sau đó, khoảng đầu công nguyên, chính quyền Trung Quốc đã triệu hồi rất đông nhà cầm quyền - những người âm mưu đô hộ xứ sở này. Dân chúng ở đó nổi dậy. Dưới sự chỉ huy của Hai Bà Trưng, người ta biết rằng dân chúng đã vùng dậy đuổi khỏi biên giới những thần dân của nhà Hán. Để đáp trả thất bại này, khoảng năm 43, Hoàng đế nhà Hán đã cử đội quân lớn dưới sự chỉ huy của tướng Mã Viện với sứ mệnh chinh phục xứ này. Một trong những đội quân này, theo *Sử ký*, đã đổ bộ xuống phía Thanh Hóa, dọc theo thung lũng Sông Mã là nơi sinh sống của làng cổ Đông Sơn. Vậy nên chắc chắn ngôi làng đã bị phá hủy và cướp phá. Cuộc tàn sát thật là kinh hoàng. Hàng ngàn người đã bị giết hay bị bắt làm nô lệ. Một vài thủ lĩnh với đám đồng đảng của họ tuy vậy đã thoát khỏi cuộc tàn sát hàng loạt và lẩn trốn thành công.

Thực sự là, cuộc nổi dậy là một cú va mạnh đến văn minh Đông Sơn ở miền Bắc Việt Nam. Chúng ta phải lưu ý đến sự kiện này, vì rằng người ta đã phát hiện ra từ 50 năm nay ở vùng đã bị quân Mã Viện xâm lược, những chiếc trống và đồ vật bằng đồng, dường như chúng được dùng để cất giấu và những người dân có lẽ đã chôn kỹ nhằm ngăn cho những tên lính người Hán cướp chúng đi.

Cuộc chinh phục của người Trung Quốc đã phá hủy hay làm suy tàn đi rất nhiều ở miền Bắc Việt Nam, nhưng văn minh Đông Sơn vẫn sống sót tại những vùng khác của Đông Nam châu Á nhất là ở những người miền núi. Chúng tôi sẽ chỉ nói rất ngắn về

những tàn dư này, nó đã hạn chế chúng ta chỉ ra một vài ví dụ được lựa chọn trong số nhiều thứ khác như nhà sàn phong cách Đông Sơn. Và lại nên lưu ý rằng cách thức cất dựng này phù hợp nhất với điều kiện địa phương, đặc biệt là thời tiết so với những ngôi nhà được dựng một cách trực tiếp xuống sàn đất.

Người ta có thể cho rằng cũng như người miền núi, những cư dân khác gọi là người "Anhđônêgiêng", ví dụ như người Dayak ở Borneo, cũng đã bảo lưu phong tục, tập quán và tín ngưỡng của họ, những yếu tố định vị ở thời kỳ Đông Sơn. Một vài nghi lễ tôn giáo ngày nay còn được những cư dân này cử hành, đã làm nổi rõ cảnh tượng được khắc họa trên trống Đông Sơn. Cũng tương tự như vậy, việc chế tác những chiếc trống đã được duy trì cho tới hiện nay, người ta có thể ngay nhiên tìm thấy, trong các vùng biệt lập hiện nay, những ý niệm tôn giáo và những tư tưởng gắn liền với trống. Người ta cũng có thể tự hỏi liệu có phải ký ức nào đó của những lễ hội tôn giáo Đông Sơn không còn tồn tại ở miền Bắc Việt Nam trong những lễ hội mùa, hay cũng chẳng thấy có mặt trong lễ hội quan trọng bậc nhất của nó là Tết, mà Tết vẫn thường được mở đầu bằng âm thanh của chiêng trống (tam-tam).

*

Thời kỳ thứ hai là thời kỳ của văn minh Lạch Trường. Xin nhắc lại là, giai đoạn thứ hai này là một thời kỳ kéo dài từ đầu thế kỷ III TCN đến cuối thế kỷ III SCN. Nền văn minh này chịu ảnh hưởng nặng nề của văn hóa vật chất và tinh thần của Cận Đông và Đông Hy-La. Các nguồn tư liệu chính để nghiên cứu văn minh này là những mộ táng và những bản kiểm kê. Ở đây, chúng tôi sẽ tự khuôn khổ xem xét

kiến trúc của các ngôi mộ và quan niệm xây dựng chúng.

Chúng tôi đã nói là chúng tôi được giao nhiệm vụ, khởi đầu công việc, chúng tôi đã đề nghị Giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ Pháp cho tiến hành khai quật một cách hệ thống ở tỉnh Bắc Ninh, cách Hà Nội khoảng chục km về phía Đông. Mục tiêu chính của chuyến đi này tiến hành nghiên cứu một loạt các ngôi mộ gạch, thường vẫn được hiểu là các công trình của người Hán. Ngôi mộ đầu tiên bóc tách, gần Chợ Lim, là một kết cấu rộng lớn không dưới 5 gian dạng hầm mộ. Sau đó, các công trình giống nhau được tháo dỡ cùng trên một khu vực, như những ngôi mộ chỉ có 1 đường hầm duy nhất, nhìn chung qua các cánh cung được chia ra thành 3 ô (ngăn). Vật liệu sử dụng và cấu trúc của những công trình dùng cho tang lễ này bề ngoài mang những nét khá khó hiểu và minh chứng cho sự cách tân quan trọng, thi thoảng cũng rất kỳ dị ở cách thức khâm niệm.

Mộ phần truyền thống ở Trung Quốc, cũng rất giống ở Việt Nam, ví như ở Đông Sơn hoàn toàn được cất bằng gỗ có dạng một hòm lớn đáy hình chữ nhật và mái dẹt. Đó là kết cấu đơn giản và tiết kiệm, phù hợp với tín ngưỡng theo nguyên lý Âm và Dương. Theo nguyên lý này, có nguồn gốc từ Đạo giáo, tự nhiên tồn tại 2 nguyên lý hoặc những chất lỏng phân cực, những Thái Dương, Thiếu Âm (9). Sự hài hòa của tự nhiên, sự sung túc của người sống và hạnh phúc của người quá cố tưởng tượng ra sự thiết lập của một sự vận hành mà bắt buộc phải có mặt của hai yếu tố trên, theo cách thức vận hành tương tự như nạp vào bình ắc quy nhờ vào hai nguyên tố đã được phân cực. Nguyên tố Dương tương hợp với chất liệu kim loại, gỗ, ánh sáng và lửa; còn Âm cộng hưởng với đất, nước, bóng tối,

gốm. Để đảm bảo cho người quá cố một cuộc sống vĩnh hằng không phải lo lắng, nên theo tín ngưỡng này cần phải lựa chọn những mộ phần và việc sử dụng những bản kiểm kê thuộc về một cái nguyên lý này hay cái kia của hai nguyên lý đối lập. Đất thuộc yếu tố nữ cần phải cân bằng tác động qua lại bằng một yếu tố đã được bão hòa của yếu tố nam. Từ việc lựa chọn gỗ, chất liệu lý tưởng trong đó chứa đựng thực thể ánh sáng và lửa.

Sự thay thế gỗ bằng gạch đất nung tích tụ trong một ngôi mộ táng những nguyên tố Âm và người ta không thể hy vọng có được sự vận hành tốt lành như mong muốn. Sự thay thế này, cùng với những cách thức mai táng, dường như chỉ ra rằng người ta không còn tin một cách nghiêm túc vào tác dụng tốt của sự kết hợp các nguyên lý Âm và Dương, và rằng người ta chứng tỏ một sự phiếm định nào đó về những tín ngưỡng cổ sơ, cho tới lúc được bám rễ một cách sâu sắc vào trong tâm thức (esprit). Vì vậy những ý niệm tôn giáo mới sớm thay thế những ý niệm cổ xưa hay hòa tan vào nó. Và chính ở phương Tây, theo quan điểm của chúng tôi, cần nghiên cứu các nguồn tư liệu văn khắc về những ý niệm mới này. Nên nghĩ rằng những sự di trú của người pontiques không chỉ từ bên ngoài vào. Những luận thuyết mới, sau khi đã trải nghiệm ở những cư dân khác nhau của Tây Nam Trung Quốc, đã dần thấm thấu vào Việt Nam, có lẽ qua khâu trung gian là người Thái. Cũng như người ta đã từng đề cập đến điều đó từ trước đây, chúng tôi có bằng chứng khi cho rằng rất nhiều ngôi mộ bằng gạch này không phải của người Hán mà là những người thuộc cư dân địa phương, rất có thể đó là người Tiên Việt.

Những ngôi mộ đầu tiên trong đợt khảo sát tại Bắc Ninh được xây đắp trên những

đôi tự nhiên và có dấu ấn của hang nhân tạo. Điều này không lấy gì làm ngạc nhiên. Và lại thực tế là đã từng tồn tại, ví dụ như ở Tứ Xuyên, miền Nam Trung Quốc, những mộ táng được tìm thấy trên sườn của những ngọn núi. Những mộ - hang có niên đại khoảng thời kỳ nhà Hán. Mặt khác, người ta phải lưu ý rằng phức hợp hang động siêu nhiên (grotte surnaturelle) đóng một vai trò quan trọng trong tín ngưỡng Đạo giáo. Với những hang này, ở tâm một ngọn núi lớn rất có thể đã tìm thấy những hang mà mái vòm (voutes) của nó tượng trưng cho bầu trời và đáy tương ứng với đất. Lối vào hang này là chỗ đánh dấu mốc giới giữa hai thế giới: thế giới vật chất và thế giới siêu hình.

Tín ngưỡng này đã từng phổ biến vào thời kỳ nhà Hán, ví như rất nhiều lưu hương bằng đồng hay bằng đất nung đã là minh chứng, và trên những đồ vật đó, ngọn núi được mô tả với các hang động siêu nhiên. Những mảnh hiện vật này đánh dấu thời kỳ mà lúc đó người ta bắt đầu nhập vào Trung Quốc gỗ thơm từ Việt Nam hay xứ Ba Tư. Ngọn núi tượng trưng cho cảnh Thiên cung trong Đạo giáo, là nơi cư ngụ của những vị thần bất tử. Có nhiều bằng chứng cho thấy các nghệ nhân muốn khắc tả trên lưu hương một hình mẫu và một sự trang trí mang tính biểu tượng, chúng gọi lên cõi cực lạc được ám thị bởi hương thơm của nhựa hương.

Những tín đồ Đạo giáo dường như hiểu sâu sắc hai quan niệm độc đáo, trong đó một trong hai quan niệm có nguồn gốc từ phương Tây. Để tìm lời giải, chúng tôi phải mở ngoặc ở đây và chúng ta hãy trở lại với Hy Lạp xưa kia thời của Alexandre Đại đế. Người ta biết rằng huyền thoại cổ xưa đã ban cho các vị thần (dieux) chỗ cư ngụ ở trên một đỉnh núi - đỉnh Olympia. Nhưng

vào thời của Alexandre, người Hy Lạp còn tin vào những vị thần của họ. Họ cho rằng những vị thần này đảm bảo cho cuộc sống của họ trên đỉnh Olympia, ở đó chẳng có bất cứ dấu vết nào. Cho nên cần phải xác định chỗ cư ngụ của những vị thần mơ hồ này và nhiều vị trong số đó đã kết hợp với các hiện tượng thiên giới (thiên tượng - phénomènes célestes), ngay sau đó, chính lô gích đã đưa đến giả thuyết rằng những vị này cần phải sống trong một đỉnh núi cao hơn đỉnh Olympia, có lẽ là ở phương Đông, từ đó người ta có thể nhìn thấy vì tinh tú đẹp tuyệt trần mọc lên vào mỗi ban mai. Hay ở phía Đông, một ngọn núi cao hơn hết thảy mọi ngọn khác và những đỉnh núi ở đó chưa từng được ai biết tới: đỉnh Hymalaya. Làm sao những người Hy Lạp lại có được những hiểu biết về sự tồn tại của dãy núi này? Có thể là vào thời kỳ đó khi mà Alexandre đã đến Taxila, ở vùng Pun-giáp, vị Hoàng đế này đã đóng quân tại đây và nhìn thấy những đỉnh núi tuyết phủ vùng Ka-sơ-mia và cũng thực sự ngạc nhiên khi môn đồ của Aristote đã không thể gắn tên mình vào phát hiện phi thường này: được coi là nơi cư ngụ của các vị thần. Người ta có thể tự hỏi liệu các Đạo sĩ, đến lượt họ đã không vay mượn ý tưởng này về ngọn núi cao, nơi sinh sống của những vị Thần bất tử.

Cũng cần phải nghiên cứu nguồn gốc của những hang động siêu nhiên ở phía Tây và người ta không thể giải thích sự trùng hợp duy nhất mà thực tế rằng ý niệm về thiên động [động trời - grotte-ciel] đã truyền bá đi khắp phía Tây Trung Quốc và Việt Nam thời kỳ xâm lược của người Pontiques. Thực tế là, hang động đóng vai trò quan trọng trong tín ngưỡng dân gian ở Tây phương từ thời xa xưa, lúc đó hang động cộng hưởng với ý tưởng về nguồn gốc

của sự sống. Tục thờ hang động đặc biệt được truyền bá trong dân chúng ở Cận Đông và lưu vực phía Đông Địa Trung Hải. Chúng ta chỉ cần lưu ý rằng đạo Mithra (Mithras), thần Mặt Trời của người Ba Tư, là sự tích hợp của hang động linh thiêng giữ vị trí trung tâm. Thần được sinh ra từ một "tảng đá" (roche) và việc thờ cúng vị này được tiến hành trong chính điện dưới lòng đất. Đạo này cho các tín đồ lời hứa hẹn về một cuộc sống vĩnh hằng. Tục thờ Mithra dành cho đàn ông, và lính đánh thuê người Ba Tư đã lan truyền tục lệ này nên khắp nơi trên thế giới đều biết đến. Chắc chắn đó không phải là tình cờ mà ngẫu nhiên cách đây vài chục năm, những phát hiện mộ Hán đầu tiên dạng thức thiên động bao gồm phần lớn là vũ khí. Rõ ràng đó là ngôi mộ của những chiến binh.

Liên quan đến Trung Quốc và Việt Nam, dĩ nhiên không liên quan đến sự chuyển hoá dày đặc đối với thuyết thần bí Mithra. Nhưng có thể chỉ cần sự hoán đổi của một vài thủ lĩnh phong kiến để cho những thần dân của họ phải tuân theo tấm gương của bề trên cho dù chủ ý đó tốt hay xấu. Và lại, các ý niệm tôn giáo mới thẩm thấu dần dần vào trong Đạo giáo, cũng bằng con đường đó nên việc thờ Mithra đã len lỏi vào trong đạo Thiên chúa thế kỷ III và IV. Chúng ta đừng quên rằng những thế kỷ đầu tiên sau công nguyên là thời kỳ hoàng kim của chủ nghĩa hòa đồng, lúc đó sự hỗn tạp của thần linh và nữ thần của những tôn giáo khác nhau hầu như xuất hiện như là một loại lý tưởng cao siêu.

Những thứ mà người ta có thể đối chiếu giữa Trung Quốc và Việt Nam trên bình diện văn hóa, sẽ không thể suy ra rằng người anh luôn là người ban tặng, có lúc người này chỉ đứng trung gian, ngay chính ở Việt Nam, đến lượt nó, lại thì thoảng

đóng vai trò tương tự khi nằm giữa Cận Đông và Trung Quốc. Vấn đề là, rõ ràng những ý niệm tôn giáo thường xuyên xuất hiện ở Cận Đông và bờ phía Đông của Địa Trung Hải, nên cần phải nghiên cứu các nguồn tư liệu văn khắc. Chúng tôi coi đó như chứng cứ trong các bản kiểm kê về tang nghi của mộ phần phong cách thiên động, mà đây vẫn là câu hỏi ngỏ.

Để nhận thức các thực tế khảo cổ học, người ta không thể tự giam mình trong những ô địa lý kín mít. Các vấn đề cần phải được nhìn nhận trong một viễn cảnh toàn cầu và trong mối quan hệ đại dương và lục địa, điều đó buộc chúng ta phải nhìn nhận và suy ngẫm.

II

Nghiên cứu kiến trúc của những ngôi mộ kiểu thiên động tại đó chúng tôi đã tìm thấy bằng chứng về ý niệm tôn giáo đã được truyền bá vào Việt Nam vào các thế kỷ đầu trước và sau công nguyên. Chúng tôi còn phải khảo sát các đồ dùng tang lễ trong những công trình này.

Tuy nhiên, trước hết chúng tôi tin rằng cần phải đề cập đến một chi tiết liên quan đến quá trình xây dựng. Tại những hố khai quật, chúng tôi đã từng lưu ý rằng nhìn chung đều có, đối với một hay những nắp mộ này, một lượng gạch chất đống hay ít ra còn bức tường bao, thì thoảng có kích thước nhỏ. Đống gạch ở đây không có bất cứ chức năng sử dụng quan trọng nào, trước tiên chúng tôi đã cho rằng đơn giản đó có thể đề cập đến vài viên gạch nào đó chưa được dùng đến và chúng vẫn đặt nguyên tại chỗ. Trong khi đó, cách giải thích này dường như lại ít có cơ sở vì những viên gạch đôi khi lại được thay bằng một khối đá và, trong những trường hợp khác, bức tường phụ lại được xây dựng một cách cẩn thận nhất.

Chúng tôi cũng đã đưa ra cách lý giải theo trình tự tôn giáo. Rất thường thấy những công trình rất tầm thường và đã bị hư hại nhưng vẫn được sùng bái bậc nhất. Vậy nên chúng tôi đã nhớ lại rằng Thần Hécmet [một trong mười hai vị thần trên đỉnh Olympia - ND] của người Hy Lạp - tương tự như thần Mécquya (Mercure) của người Lã Mã, được biểu tượng hóa bằng đồng đá hay bằng một tấm bia. Mặt khác, chúng ta biết rằng một thiên thần hay thần bản mệnh với những tính cách giống nhau của thần Hy-La còn được sùng kính ở Việt Nam. Ở miền Bắc, người ta thấy rằng trước cuộc chiến tranh cuối cùng, gần các chợ hay ở một vài ngã tư nào đó, những hòn đá dùng để kính dâng lên một vị thần mà vị này, như thần Hécmet, là thần hộ mệnh của thương nhân và lữ khách phương xa. Người đi chợ mang theo từ quê họ một hòn đá, rồi họ đặt trên gò đồng đã có sẵn. Sau đó, họ thỉnh cầu lên "Ông Đổng" (Monsieur le Tas), cầu xin sự che chở của Ông. Nếu buôn bán thuận lợi, thì đó là nhờ xin ân huệ của thần, và để báo đáp họ hứa sẽ dâng lên rất nhiều đồ cúng tế như mật ong, bánh trái hay nhựa hương khi họ trở về. Thú vị là, những đồng đá này hiện nay ở Việt Nam còn được gọi bằng tên "Đổng đá" (Tas de pierre). Thêm nữa, kết quả từ những hố khai quật mà Louis Malleret đã cho đào ở Ốc Eo, Đồng Cỏ Lác [Plaine des Joncs hay Đồng Tháp Mười - ND], (chúng tôi sẽ nói sâu hơn), đã phát hiện ra những Đổng đá, dùng để chế tác đồ vật với cùng một nhận thức giống nhau.

Cuối cùng, chúng tôi xin lưu ý rằng thần Hécmet cũng là thần canh cửa. Cho nên người ta có thể tự hỏi là liệu có phải những đồng gạch hay đồng đá ở một đầu ngôi mộ có được dùng như tượng trưng cho một cánh cửa đóng kín không?. Dựa trên luận

điểm này, hãy chú ý đến vị thần Hy-La đôi khi được thể hiện bằng một tấm bia dựng ở vật tường, trong một vài trường hợp nó thay cho những đồng đá. Tương tự như vậy, những đồng đá, còn được gọi là "những đồng đá", hãy còn nguyên cho tới tận hôm nay, vật tường tìm lại được dưới dạng màn xây bịt lối vào bên trong - nó bao quanh rất nhiều đền điện ở Việt Nam. Miền Nam Việt Nam, người ta thường thấy những Đồng đá được đặt trước lối vào đền.

Những viên gạch trong các hầm mộ được làm bằng đất đỏ nung. Nhưng khi khảo sát một vài viên nào đó mà chúng tôi tìm thấy ở Lim, chúng tôi đã quan sát thấy bờ rìa có những dấu vết của một lớp trát trắng trắng có lẽ là một loại sơn. Thực tế đã xác minh truyền thống Hán, theo đó, những ngôi mộ xưa kia phải được quét toàn màu trắng bên trong. Có lẽ truyền thống này đặc biệt được áp dụng cho những ngôi mộ kiểu thiên động, bởi vì người ta đã phát hiện ở phía Nam Trung Quốc các công trình loại này, trong đó những bức tường bên trong được phủ kín bằng đất sét, có lẽ được trộn với caolan (kaolin). Nhưng nếu những ngôi mộ được quét màu trắng, thì đó chỉ là một trường hợp ngoại lệ, vì hiện tại người ta có thể trông chờ có thể tìm thấy được những dấu vết của nó, còn chất sơn đã bị hủy hoại nhanh chóng rồi.

Người ta có thể đưa ra hai cách lý giải, không bỏ qua cách này hay cách kia về cách giải thích của màu trắng ở phía bên trong của những công trình loại đó. Chúng tôi đã thấy trước đây phức hợp của phong cách mộ này liên quan mật thiết với thuyết thần bí của vùng Cận Đông và Đông Hy-La. Tại đó, màu trắng mang giá trị căn bản là biểu tượng của ánh sáng, sự sống và nhất là sự thuần khiết. Và lại, quan niệm về thuyết thần bí theo từ nguyên Hy Lạp

bao hàm khái niệm không như người ta vẫn thường tin nó như điều bí ẩn, không hề có chút dấu vết nào. Mọi tôn giáo được đặc trưng bằng những nghi lễ tẩy trần. Khái niệm thuần khiết này mà những cánh hoa sen hay hoa huệ tây tượng trưng cho nó, vẫn còn duy tồn cho đến ngày nay và thấy chúng trong việc mặc quần áo màu trắng vào lúc luân chuyển từ cuộc đời này sang cuộc đời khác. Không chỉ ở Trung Quốc mà ngay cả ở Việt Nam, màu trắng được dùng để ghi dấu sự đi qua của cuộc sống nơi trần thế sang một sự tồn tại sau khi qua đời. Cách thức giống nhau này có ở Hy Lạp cho đến tận thời kỳ lịch sử. Chúng ta lưu ý rằng ở phương Tây, màu trắng cũng là màu của Lễ rửa tội, của Lễ ban thánh thể khởi nguyên, của hôn nhân và sau hết là của cái chết. Trước khi đến trước Chúa trời và có thể vào trong lễ ban thánh thể với Chúa trời, một trong những nét đặc sắc nhất của thuyết thần bí là người quá cố cần thiết phải được thau rửa sạch về thân thể và về mặt tinh thần.

Đây là một lý giải đầu tiên về việc dùng lớp quét màu trắng bên trong mộ phần. Chúng tôi đã từng nói có một sự lý giải khác. Chúng tôi đã cho rằng sự thay gỗ bằng gạch có thể nhận thức đó như là một khoảng lùi của tín ngưỡng đối với nguyên lý Âm và Dương. Thực tế là, việc sử dụng gạch đất nung nhằm tích nguyên tố Âm và giải phóng cái nguyên tố Dương kia của chúng. Tội phạm thượng này gây khó chịu cho những người trên thực tế hãy còn trung thành với niềm tin tốt lành của những sức mạnh đối nghịch kẻ nhau. Có thể vậy nên người ta đã tìm cách trung hòa các tác động tiêu cực của chất kết hợp với yếu tố Âm. Với việc dùng những chiếc trướng màu trắng, phết lên đất sét trắng hay một bức tranh trắng đơn giản có thể mang lại tác dụng

cho nó. Và lại, chúng tôi có chứng cứ khác chỉ ra rằng người ta đã tìm cách tránh trường hợp lưỡng nan (le dilemme) của những ý niệm tôn giáo trái ngược nhau bằng một sự thỏa hiệp nhằm mục đích trung hòa, trong những ngôi mộ bằng gạch, yếu tố Âm bằng cách dẫn vào một vài yếu tố Dương bổ trợ. Vậy có phải người ta đã nghĩ ra quan niệm gán cho ngôi mộ những dạng thức trung gian giữa dạng thức cũ, chỉ chuyên sử dụng gỗ như loại vật liệu xây dựng, với dạng thức mới đặc trưng bằng cách dùng gạch hay không.

Qua các hố khai quật mà chúng tôi đã tiến hành đã cho thấy những nhận thức tôn giáo mới phải được thẩm thấu dần dần, ít ra còn dẫn đến các thỏa hiệp khác trong số những khái niệm trái ngược. Điều này chẳng có gì đáng ngạc nhiên nếu người ta thực sự muốn nhớ lại rằng những thế kỷ trước và sau công nguyên, như chúng tôi đã nói, là thời kỳ dung hợp tôn giáo, và hiện tượng này, cũng như mọi thứ đạt tới niềm tin vào nó, cần phải được phổ biến một cách đồng thời ở cả hai cực [phương Đông và phương Tây - ND] của thế giới cổ xưa.

Bằng nghiên cứu so sánh, chúng tôi lưu ý rằng Côngtăngtin đại đế, quy theo đạo Thiên chúa, không phải là không tiếp tục dâng đồ hiến sinh lên các tà thần. Và, những bức tranh được phát hiện ở những hầm mộ của người La Mã cũng đã chỉ ra sự pha trộn khá ngạc nhiên của những mô thức đạo Thiên chúa và tà đạo.

*

Phần lớn những ngôi mộ dạng thức thiên động mà chúng tôi đã chỉ ra có đường hầm duy nhất, bên trong phổ biến nhất được chia thành 3 ngăn (ô), được cách ly bằng các vòm bằng gạch. Ở giữa có gian tế dùng để quan tài bằng đá và một vài đồ tùy

táng. Gian này là gian lớn nhất, ở hai bên của nó, mỗi bên là một ngăn. Nếu người ta không sợ bất kính, một ngăn có thể gọi là "gác-măng-giê" (garde-manger), trong đó, người ta đặt những bình đựng thức ăn và đồ uống mà người chết có thể dùng đến, còn ngăn còn lại việc sử dụng của nó lại chưa rõ ràng. Hầm mộ này nhìn chung có kích thước giống nhau, ở đó còn là nơi tích trữ đồ ăn thức uống, nhưng đôi khi hơi cao cấp hơn, được xây bằng một sự chăm chút riêng và phần lớn để trống. Hơn hết là thi thoảng chúng tôi tìm thấy một hay hai chiếc vò và còn nhiều vò nhỏ bằng đất nung. Chúng tôi giả định rằng những đồ vật để trong gian này được làm bằng chất liệu hữu cơ như gỗ và dĩ nhiên nó không thể chống chọi được với thời gian và duy tồn cho đến tận ngày nay. Tuy nhiên, vấn đề không đáng để chúng tôi phải suy nghĩ, vì hiện nay, một sự tình cờ đã cho chúng tôi một sự giải thích lô gích khi phát lộ một mộ táng hầy còn nguyên trạng từ khi nó được đậy nắp kín đã gần 20 thế kỷ qua.

Dưới hầm mộ này (Lạch Trường, Thanh Hóa), trong một không gian nhỏ dạng hình vuông, đi vào bên trong của gian thứ ba, chúng tôi đã phát hiện ra những hiện vật sau: đèn lồng bằng đồng và vò bằng đất nung màu trắng, các gian còn lại đã tìm thấy hai vò bằng đất nung màu trắng tương tự. Hai bình thiếu nắp hơi nghiêng về nhau. Chúng có vẻ được đặt trên một bệ hình vuông, đứng trên 4 chân. Cùng với thời gian, bệ, đã bị biến dạng, có lẽ đã bị sập và người ta lý giải rằng tư thế đã bị nghiêng ở vị trí đó đã từng có các hiện vật khi chúng tôi phát hiện ra chúng.

Hai chiếc vò này có dạng hình trụ, cùng kiểu mà những chiếc bình người ta thường ngày vẫn để trên bàn thờ và được sử dụng như bát hương, những cái mà hiện nay

người ta đôi khi vẫn làm bằng gỗ quét sơn. Thực tế là, những chiếc bình này thiếu nắp đậy, và lại có vẻ như nó củng cố cho giả thuyết của chúng tôi rằng vấn đề là ở bát hương. Đương nhiên người ta muốn thay thế bằng gỗ, nguyên tố *Dương*, nhưng chất liệu này dễ bị phá hủy, nên việc dùng gốm có cứng hơn nhưng lại mang yếu tố *Âm*. Trường hợp này không phải là duy nhất, nó đã chỉ rõ rằng người ta không còn thực sự tin tưởng về công dụng tốt của hai nguyên tố trái ngược nhau này nữa. Trong khi đó, phát hiện này còn cho chúng tôi nghĩ rằng những gian giống nhau đóng vai trò như gian thờ hay chính điện và người ta để ở đó những đồ vật thờ cúng bằng gỗ. Tục thờ cúng dĩ nhiên hướng vọng đến thần linh (*esprit*) và linh hồn (*âme*) của người quá cố.

Điều chúng tôi muốn nói là: *esprit* và *âme*, tùy theo những quan niệm Hán - Việt, trong con người có cả hai tự nhiên phi vật thể (*nature immatérielle*): một là thần - khí (*esprit-souffle*) (10) và một linh hồn được gọi là của máu (*une âme dite de sang*) (11). Sau khi chết, theo quan niệm này, thần - khí trở thành thần thánh, một bản thể cao siêu, sẽ phù hộ cho các con cháu của nó và bảo vệ công việc của họ. Đây là nguồn gốc của thờ cúng tổ tiên. Còn đối với linh hồn của máu, sau một thời gian sẽ tái sinh dưới dạng của một cuộc sống lơ mơ và tạm thời, rồi cuộc tái sinh.

Ý niệm này đã chỉ cho chúng tôi ngược về các thời kỳ sơ khởi, có thể xuất hiện ở quan niệm đầu tiên khá lạ lùng. Nếu người ta suy nghĩ đến thì nó không khỏi làm chúng tôi sửng sốt vì người ta tìm thấy ở phương Tây những ý niệm khá tương đồng.

Thực tế là, tiếng Ấn - Âu sử dụng hai khái niệm khác hẳn nhau để khác họa tự nhiên phi vật thể. Tiếng Pháp có từ: *esprit* và *âme*; La Tinh là: *spiritus* và *anima*; Hy

Lạp: *pneuma* va *psyché*. Đó không phải là những khái niệm đồng nghĩa và do đó người ta phải thừa nhận ít ra về mặt khởi thủy chúng đã diễn tả các khái luận chuyên biệt. Vậy nên chẳng có thể nói rằng thần linh (*esprit*) ứng với thân-khí (*esprit-souffle*) và linh hồn (*âme*) tương ứng với huyết linh (*âme de sang*) như chúng tôi đã nói ở trên? Trong mọi trường hợp, sự vật đều hữu thể.

Dựa vào từ nguyên, chúng tôi biết tại sao từ *esprit* để nói đến phần cốt yếu và hầu như bất diệt về bản chất (*nature*) siêu hình của con người. *Spiritus* có nghĩa là hơi thở (*souffle*) hay hô hấp (*respiration*), người xưa coi đó như nguyên khí (*principe vital*). Khi sự hô hấp ngừng, con người sẽ chết. Nhưng hơi thở còn duy trì một sự tồn tại độc lập và trở thành thần linh (*esprit*) hay bán-thần, tổ-thần. Như chúng tôi đã nói, ý tưởng này dựa trên cơ sở

thờ cúng dòng họ và thờ cúng tổ tiên, cả hai đều có mặt ở thành phố cổ xưa của Hy Lạp cũng như chính trong Làng - Nước của Việt Nam.

Nếu thần linh (*esprit*) có thể được nhìn nhận như phổi phình to ra, thì linh hồn (*âme*) như là sự rối loạn của bộ óc: giấc mơ, bóng đêm, hình ảnh phản chiếu qua dòng nước trong vát hay qua tấm gương. Đối với người Hy Lạp, đó chỉ là những tấm màng đã bị vứt bỏ. Con người có thể sống mà không có phần tự nhiên của nó. Chẳng có nguyên khí nào lại không chịu thử thách. Cũng như *âme*, đối với cuộc sống sau khi chết (*vie posthume*), phải chăng nó thực sự không quan trọng như *esprit*. Tương tự như ở Việt Nam, linh hồn (*âme*) "chập chờn" (*voltige*) trong thời gian nào đó xung quanh người quá cố rồi rồi cuộc tự tan biến. *Psyché* trong tiếng Hy Lạp tương ứng với từ tiếng Pháp là *âme*, cũng có nghĩa như 'papillon'.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

Trong khuôn khổ của một bài dịch, các tranh, bản đồ minh họa sẽ không giới thiệu trong bài này; nhân đây, người dịch xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Thừa Hỷ (Đại học Quốc gia Hà Nội) đã giúp hiệu chỉnh một số thuật ngữ.

(1). Trong các học giả Đức, Áo thuộc nhóm Viên nên kể tới Heine Geldern người có nhiều công trình nghiên cứu dân tộc học và khảo cổ về Đông Nam Á. Tên Văn hóa Đông Sơn là do ông đề nghị. Nhưng ông lại chủ trương nguồn gốc trống đồng là do Âu Tây qua trung gian giống Nguyệt Chi. Tocharéens hay Tocharian, Tokharian, Tokharoi - tạm gọi là Tôkha. *ND chú*.

(2). Có lẽ nền văn minh này có từ xa xưa nhất trong thời cổ đại: chỉ bằng những cuộc khai quật khảo cổ học mới có thể giúp chúng ta vấn giải chủ đề này.

(3). Indo-scythes là một nhánh Sacés (Scythes,

Sakas) Ấn - Âu di cư từ Nam Sibêri đến Bactriane (Báctrian), Sogdiane (Sôđian), Kasómia, Arasôsi và Ấn Độ từ giữa thế kỷ II TCN đến I TCN. *ND*.

(4). La Chersonése d'Or được ghi trong *Géographie* của Protémée (90-168 SCN), ngày nay một số nhà nghiên cứu cho rằng có lẽ tương ứng với bán đảo Mã Lai và Sumatra (Indônêxia). Từ Chersone bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp cổ đại (Khersonêsos: ghép từ Khersos: đất liền, nêsos: đảo). Từ *Chersonese d'or* có nhiều thay đổi: ví như Suvarnadvipa - đảo vàng trong tiếng Sanskrit (được ghi trong *Ramayana*) viết khoảng thế kỷ III TCN đến III SCN, có lẽ để mô tả Sumatra. Suvarnabhumi - đất vàng, được biết đến trong Kinh Phật trong khoảng thế kỷ III TCN và VI SCN, có lẽ để chỉ Đông Nam Á hải đảo; *Kin* trong Kinlin (chỉ Đông Nam Á) hay *kim* - 金: vàng. *ND*.

(Xem tiếp trang 74)

KHỞI NGHĨA LÊ THÀNH PHƯƠNG Ở PHÚ YÊN (1885-1887)

ĐÀO NHẬT KIM*

Cuộc tấn công vào quân Pháp tại Kinh thành Huế đêm 4 rạng ngày 5-7-1885 thất bại, Tôn Thất Thuyết phò giá vua Hàm Nghi ra Tân Sở, hạ Chiếu Cần Vương kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước đứng lên chống giặc. Hưởng ứng lời kêu gọi Cần Vương, một phong trào nổi dậy chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ mạnh mẽ khắp cả nước.

Ở Phú Yên, ngày 15-8-1885, các đạo quân ứng nghĩa Cần Vương đã thống nhất dưới ngọn cờ chỉ huy của Lê Thành Phương tiến hành lễ tế cờ tại núi Một, thôn Tân An, tổng Xuân Vinh, ban bố "*Hịch Chiêu quân*" mở đầu cho cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp xâm lược và chính quyền tay sai.

1. Chuẩn bị lực lượng, xây dựng căn cứ

Lê Thành Phương sinh năm 1825 tại làng Mỹ Phú, tổng Xuân Vinh, phủ Tuy An, tỉnh Phú Yên (nay là thôn Mỹ Phú, xã An Hiệp, huyện Tuy An) trong một gia đình trung lưu. Năm 1855, ông đỗ Tú tài tại trường thi Bình Định nên thường gọi là Tú Phương. Khi dựng cờ khởi nghĩa, ông tự xưng là *Thống soái Bình Tây*, tập hợp nghĩa quân chia làm các thứ quân trấn giữ những nơi hiểm yếu.

Toàn tỉnh Phú Yên được chia làm 3 quân khu: quân khu Bắc từ đèo Cù Mông đến đèo Tam Giang gồm quân thứ Xuân Đài, quân thứ Xuân Sơn do Phó soái Bùi Giảng chỉ huy đặt tổng hành dinh tại Hòn Đôn; quân khu trung tâm là căn cứ Xuân Vinh do Lê Thành Phương trực tiếp chỉ huy đóng tại đèo Quán Cau; quân khu Nam gồm quân thứ các tổng Hòa Bình, Hòa Đa, Hòa Lạc, Hòa Mỹ do Đề đốc Trương Chính Đường, Đặng Đức Vĩ, Nguyễn Văn Tịnh, Tham trấn Nguyễn Hữu Dực chỉ huy đóng quân tại Núi Sầm, Phú Thuận, Mỹ Thạnh. Bên cạnh các thứ quân là lực lượng hương binh đóng rải rác ở các làng và chịu sự chỉ đạo chung của các Đề đốc Tổng binh. Dọc theo bờ biển từ Cù Mông cho đến Xuân Đài, Vũng Rô... hàng loạt các đồn biên phòng chống địch đổ bộ cũng được thiết lập. Lực lượng nghĩa quân Cần Vương cả tỉnh Phú Yên lúc đầu 2000 người, sau đó không ngừng tăng lên (1) với thành phần bao gồm người Kinh và các dân tộc thiểu số Ba Na, Êđê, Chăm... Trong hàng ngũ nghĩa quân còn có mặt người Hoa, với vai trò nổi bật là thương nhân Ngô Kim Ký phụ trách việc mua vũ khí từ bên ngoài nhập về cho nghĩa quân (2).

* Th.S. Trường Đại học Phú Yên

Để tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài, nghĩa quân đã chủ động chế tạo vũ khí. Các xưởng rèn đúc được lập ở vùng Lò Thổi, Lư Sơn huyện Đồng Xuân; khu vực Vườn Xá, Vườn Đình, đồng Súng bắn ở huyện Tuy Hoà... Vũ khí của nghĩa quân ngoài gươm giáo, mã tấu còn có cả súng điểu sang, súng thần công tự chế và đại bác cỡ nhỏ mua từ các lái buôn người Anh ở Hồng Kông thông qua thương nhân người Hoa.

Trước khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, Lê Thành Phương và các thủ lĩnh nghĩa quân đã chú trọng xây dựng các căn cứ địa, coi đó là yếu tố quan trọng quyết định sự thành bại của phong trào. Hàng loạt căn cứ được xây dựng khá hoàn chỉnh trên địa bàn khắp tỉnh với chức năng khác nhau như tích trữ quân lương, sản xuất vũ khí, luyện tập quân đội... Các căn cứ này vừa có thể huy động lực lượng tại chỗ tiến hành đánh giặc, vừa có thể rút lui khi gặp thế bất lợi.

Khu vực phía Bắc tỉnh có các căn cứ Định Trung, Tổng Bình là nơi tập hợp lực lượng và tổ chức chống địch đồ bộ.

Căn cứ Định Trung: bao gồm các cứ điểm liên hoàn như Hòn Đồn, Đồng Gò, Đồng Miếu, gò Bánh Xe. Trong đó quan trọng nhất là Hòn Đồn và gò Bánh Xe.

Hòn Đồn gồm những dãy núi thấp liên nhau, nằm giữa hai cánh đồng nhỏ là Đồng Miếu và Đồng Nây. Từ đỉnh Hòn Đồn có thể khống chế cả một vùng đồng bằng Phong Hậu, đường bộ Ngân Sơn - La Hai cũng như toàn bộ vùng châu thổ sông Cái đến vịnh Xuân Đài. Tên Hòn Đồn xuất hiện từ khi Bùi Giảng đem quân trấn giữ và bố trí hệ thống súng thần công bảo vệ khu căn cứ này. Phía dưới Hòn Đồn là cư dân đông đúc của 6 thôn Phong Lãnh, Phong Hanh, Phong Hậu, Phong Nhiêu, Phong Niên, Phong Phú. Tại đây, chợ Đèo được hình

thành để tiện việc trao đổi sản vật giữa cư dân trong vùng với nhau và cung cấp lương thực, thực phẩm cho nghĩa quân. Các cánh đồng như Đồng Miếu, Đồng Gò, Đồng Nây, Đồng Lan là những cánh đồng nhỏ nhưng đất đai tươi tốt thích hợp cho cây lúa và các loại hoa màu khác như ngô, sắn, đậu, rau quả. Đây là nguồn lương thực đảm bảo cung cấp cho nghĩa quân tiến hành kháng chiến. Cứ điểm gò Bánh Xe là nơi nghĩa quân luyện tập, thử súng thần công, có hào công sự dẫn vào các hóc núi làm đường hành quân khi có chiến sự.

Từ căn cứ này, nghĩa quân có thể tiến công đánh chiếm miệt hạ lưu sông Cái bao gồm vùng Ngân Sơn, An Thổ, Xuân Đài..., vừa có thể rút lui về Vân Hoà, La Hiên, Tổng Bình rất thuận lợi. Đây là căn cứ lớn của nghĩa quân trong suốt cuộc khởi nghĩa và trở thành Đại bản doanh của khu vực bắc Phú Yên. Phó soái Bùi Giảng, người chỉ huy ở đây nổi lên trở thành một trong những thủ lĩnh quan trọng của phong trào.

Căn cứ Tổng Bình: được xây dựng dưới chân núi La Hiên, vốn là căn cứ thời Tây Sơn. Nguyễn Bá Sự và Nguyễn Thị Vân Dương thiết lập căn cứ với các điều kiện thuận lợi: phía trước có sông Trà Bương và núi Trà Bương và phía sau là hệ thống núi non trùng điệp, thuận lợi cho việc phòng thủ. Ngoài ra có các cánh đồng Suối Rễ, Suối Trâu, Trà Kê để sản xuất lương thực. Từ Tổng Bình có thể tiến quân xuống đồng bằng phủ Tuy An hoặc chi viện cho căn cứ Định Trung.

Quân khu trung tâm là **Căn cứ Xuân Vinh-Quán Cau** do Lê Thành Phương trực tiếp chỉ huy. Quân số ban đầu là 300, về sau tăng lên trên 1500 nghĩa quân. Căn cứ này bao gồm hàng loạt cứ điểm quan trọng liên tiếp nhau: đồn tiền tiêu ở núi Một, bên cạnh có Gò Cát, Gò Cụt, gò Trú Quân là các

điểm đóng quân hỗ trợ. Nằm sâu về phía Tây là các đồn Lâm Cẩm do Tả tham quân Lê Thành Bính chỉ huy, đồn Chóp Vung - nơi đặt sở chỉ huy của Lê Thành Phương; phía Bắc là đèo Quán Cau án ngữ và bên dưới là đầm Ô Loan sử dụng cho thủy quân; phía Nam là núi Phú Diêm ngăn địch đánh từ Tuy Hòa ra. Phía sau căn cứ là núi rừng Tuy Dương trùng điệp nối liền với các căn cứ Vân Hòa, Tổng Bình có thể rút lui khi cần thiết.

Từ căn cứ Xuân Vinh-Quán Cau, nghĩa quân có thể thẳng đường tiến đánh tỉnh thành An Thổ hoặc tiếp viện cho các đồn binh ở phía Bắc tỉnh và tiến vào phía Nam đánh chiếm huyện Tuy Hoà. Với hệ thống đồn lũy và cách bố phòng hợp lý, căn cứ Xuân Vinh-Quán Cau trở thành một công trình phòng thủ vững chắc "*hiểm thấy*" trong phong trào chống Pháp ở Nam Trung Kỳ (3).

Khu vực phía Nam tỉnh có các căn cứ Núi Sầm-Vườn Đình, Phú Thuận... có vai trò bảo vệ quân khu Nam đồng thời là các trạm hậu cần cho nghĩa quân Phú Yên khi tiến vào Khánh-Thuận.

Căn cứ Núi Sầm - Vườn Đình: nằm phía tả ngạn sông Đà Rằng thuộc tổng Hoà Bình huyện Tuy Hoà. Tại đây, đội quân thứ gần 1000 người dưới quyền chỉ huy của Đề đốc Đặng Đức Vĩ và Phó Đề đốc Trần Đôn cùng các phụ tá Tấn Tương, Tấn Lý, Tấn Thiệu. Bản doanh của căn cứ đóng tại Núi Sầm, một trung tâm huấn luyện của quân Tây Sơn trước đây. Vườn Đình là nơi nghĩa quân luyện tập và chế tạo vũ khí, có lò đúc súng thần công. Di tích các lò này đến nay vẫn còn dấu vết đất cháy, cây cỏ không mọc được. Ở Vườn Học làng Tây Phú có trường dạy võ do hai võ sư là Nguyễn Hải và Nguyễn Cương tổ chức huấn luyện (4).

Căn cứ Phú Thuận: căn cứ này nằm tiếp giáp với phía bắc tỉnh Khánh Hòa, từ đây nghĩa quân có thể ngược phía Tây lên vùng núi non trùng điệp Tây Nguyên hoặc xuôi theo dòng Bánh Lái phối hợp với lực lượng quân thứ tổng Hoà Đa. Tại Vườn Xá, nghĩa quân lập xưởng quân giới do Ngô Bá phụ trách, chế tạo các loại vũ khí đơn giản như gươm giáo, súng kíp đến súng thần công. Nghĩa quân đắp một ụ đất giữa đồng làm bia thủ súng nên gọi là đồng Súng bắn. Đồn chỉ huy đặt tại miếu bà Hoả, xung quanh là thao trường luyện quân, có nơi nuôi ngựa (đến nay còn lưu lại địa danh bến Ngựa), lương thực sản xuất ở đồng Quan trại. Chỉ huy căn cứ là Đề đốc Nguyễn Văn Tịnh và Tham tán Nguyễn Đức Thảo, Kiểm biện Đỗ Châu, kiểm lương Đỗ Tịnh.

Chiếm vị trí quan trọng của quân khu Nam, căn cứ Phú Thuận đã góp phần đáng kể cho nghĩa quân trong thời kỳ đầu tiến công đánh chiếm huyện Tuy Hoà và là nơi bổ sung lực lượng cho các cánh quân Phú Yên tiến vào giải phóng các tỉnh Khánh Hoà, Bình Thuận trong những năm 1885-1886.

Ngoài ra vùng rừng núi phía Tây Phú Yên có các căn cứ địa Vân Hòa, Hà Đăng-Thổ Lồ là những căn cứ sơn phòng cho nghĩa quân rút lui, bảo toàn lực lượng trong giai đoạn cuối của cuộc khởi nghĩa.

Như vậy, ở Phú Yên trước khi phát động cuộc khởi nghĩa, Lê Thành Phương đã thống nhất các đạo nghĩa binh trong toàn tỉnh, xây dựng căn cứ, phân chia khu vực đóng quân. Trong quá trình thống nhất lực lượng, Lê Thành Phương nổi lên là thủ lĩnh có uy tín lớn trong phong trào Cần Vương Phú Yên. Năm ấy ông đã 60 tuổi.

2. Diễn biến cuộc khởi nghĩa

Sau lễ tế cờ, dưới sự chỉ đạo của Lê Thành

Phương, nghĩa quân Cần Vương Phú Yên tiến hành diệt trừ nội phản, đánh đổ chính quyền tay sai Nam triều. Lúc này khẩu hiệu "Bình Tất sát tả" từ Quảng Ngãi lan rộng khắp các tỉnh Trung Kỳ và ở Phú Yên việc "sát tả" diễn ra quyết liệt. Nghĩa quân lùng bắt những kẻ làm tay sai cho giặc Pháp, đồng thời tấn công vào các cơ sở của đạo Thiên chúa. Ngày 12-8-1885, nghĩa quân tiến đánh nhà thờ Cây Da, Trà Kê và bị lực lượng ở đây chống trả quyết liệt, gây tổn thất không nhỏ cho nghĩa quân: tri huyện Thiện, đốc bang Lân, xã trưởng Hào tử trận (5). Ngày 19-8-1885, nghĩa quân tấn công nhà thờ Quán Cau giết thừa sai Iribarne và các linh mục Bảo, linh mục Hậu. Trong thời gian này, hàng loạt các nhà thờ khác trong tỉnh như Hoa Vông, Bến Buôn, Hội Tĩnh, Chợ Mới bị nghĩa quân đánh phá. Tài liệu Pháp ghi nhận *"cuộc nổi dậy của văn thân đã tập trung tất cả sức lực để chống lại giáo dân"* (6).

Sai lầm của nghĩa quân trong việc "sát tả" là đánh đồng Việt gian với những người theo đạo Thiên chúa, vô tình đẩy một bộ phận nhân dân đứng về phía kẻ thù, làm rạn nứt khối đoàn kết dân tộc và làm suy giảm sức chiến đấu của phong trào. Đây là hạn chế của phong trào chống Pháp ở Phú Yên nói riêng và cả nước nói chung trong thời kỳ Cần Vương.

Nhằm liên kết phong trào Phú Yên với các tỉnh cực Nam Trung Kỳ, vào cuối tháng 8-1885, Lê Thành Phương lệnh cho Bùi Giảng đem quân tiến qua Khánh Hoà vào Bình Thuận. Ngày 30-8-1885, cánh quân của Bùi Giảng cùng đạo quân thứ Tuy Viễn (Bình Định) của Bùi Đăng đã tiến đến Phan Rang, đốt cháy những làng giáo dân Dao Long, Dao Nhin, Dao Sơn, đánh tan nhiều đội quân tay sai của Pháp, lật đổ chính quyền Nam triều bù nhìn tỉnh Bình Thuận

vào ngày 4-9-1885 (7). Sau đó, Bùi Giảng và Bùi Đăng rút nhanh về Khánh Hoà phối hợp với Lê Thành Bính mới được Lê Thành Phương phái vào đánh phá phủ Ninh Hoà và huyện Tân Định (nay là Vạn Ninh), đập tan những lực lượng chống đối tại đây, hỗ trợ cho phong trào Cần Vương Khánh Hoà.

Đến giữa tháng 9-1885, nghĩa quân Phú Yên đã làm chủ các vùng nông thôn hai huyện Đồng Xuân, Tuy Hoà và hai nguồn Thạch Thành, Hà Di, đẩy chính quyền tay sai Nam triều rơi vào tình thế cô lập, chỉ còn chiếm giữ tỉnh lỵ và huyện lỵ Tuy Hoà. Trước tình thế nguy cấp, Án sát Hoàng Cán đã cầu cứu quân Pháp ở Bình Định. Thiếu tá Dumas cử ngay một đại đội lính Pháp từ Qui Nhơn vào tăng cường phòng thủ thành An Thổ (8) và hàng ngày cho tàu chiến đi thị sát vùng biển Bình Định-Phú Yên theo dõi chặt chẽ tình hình.

Cuối tháng 9-1885, nghĩa quân Cần Vương Phú Yên mở chiến dịch tấn công tỉnh thành An Thổ nhằm lật đổ chính quyền tay sai thân Pháp do Án sát Hoàng Cán cầm đầu. Tại đây, quân địch vừa được tăng viện với quân số lên đến gần 1000 tên và một đại đội lính Pháp ra sức đóng giữ (9). Lê Thành Phương huy động nghĩa quân cả tỉnh phối hợp tiến đánh: đạo quân phía bắc tỉnh do Bùi Giảng phối hợp với Nguyễn Bá Sự, Võ Hữu Phú, đốc Ba, đốc Tấn, Nguyễn Bảy, Nguyễn Sách đánh vào mạn Bắc và Tây của thành; đạo quân phía Nam do Lê Thành Bính phối hợp với Huỳnh Tân, Lê Thành Ký, Trần Đôn vượt sông Ngân đánh vào mặt Đông và Nam thành. Chiến trường diễn ra ác liệt, các đồn bảo vệ ngoại vi của địch lần lượt tan vỡ, nghĩa quân vượt cầu treo chiếm trại chỉ huy trong thành. Quân địch một số bị tiêu diệt, số còn lại rút chạy theo hướng biển ra Qui Nhơn. Quốc sử quán triều Nguyễn ghi

chép sự kiện này: *"Thân hào tỉnh Phú Yên chiếm giữ tỉnh thành, bố chánh là Phạm Như Xương bị bức giam, bọn án sát Hoàng Cân, lãnh binh Nguyễn Văn Hanh đều đi tránh"* (10). Sau đó nghĩa quân đánh chiếm huyện thành Tuy Hoà tại Đông Phước giết tri huyện Lê Đình Mại, đuổi Án sát Đinh Duy Tân phải đào tẩu vào Khánh Hoà (11).

Thắng lợi to lớn của Cần Vương Phú Yên đã có tác động hỗ trợ phong trào hai tỉnh Khánh Hoà và Bình Thuận lên cao. Thừa lệnh của Lê Thành Phương, ngày 14-12-1885, sau khi tiến đánh Bình Thuận, phó soái Bùi Giảng rút quân về đánh chiếm thành Diên Khánh bắt sống bố chánh và án sát tỉnh này giao cho nghĩa quân Khánh Hoà (12). Từ tháng 4 đến tháng 6-1886, lực lượng Bùi Giảng gồm 3000 người phối hợp với nghĩa quân của Bình Thuận do Nguyễn Xương, Ung Chiếm lãnh đạo chiếm phủ Ninh Thuận và các thành Phan Rí, Phan Thiết đồng thời đem quân áp sát ranh giới đe dọa an ninh của xứ trực trị Nam Kỳ. Trước tình hình đó, chính quyền Nam Kỳ được sự thoả thuận của triều đình Huế đem quân viễn chinh ra đàn áp phong trào các tỉnh Nam Trung Kỳ và âm mưu sáp nhập các tỉnh này vào Nam Kỳ. Từ ngày 3/7-20/8/1886, quân Pháp đánh chiếm Bình Thuận, phá tan lực lượng Cần Vương ở đây. Ngày 20-8-1886 chúng tiến đánh Khánh Hoà, các thủ lĩnh Cần Vương của Khánh Hoà như Trịnh Phong, Trần Đường, Nguyễn Khanh lần lượt bị bắt, bị giết, phong trào coi như thất bại.

Trong lúc chiến sự diễn ra ở Khánh Hoà, một kế hoạch *"giải quyết Phú Yên đã được quyết định"* (13) tại Sài Gòn. Theo đó, quân Pháp sẽ đổ bộ lên vịnh Xuân Đài đánh chiếm khu vực Bắc Phú Yên để cắt đôi sự liên kết giữa lực lượng Cần Vương hai tỉnh Phú Yên và Bình Định. Sau đó dốc toàn bộ

lực lượng đánh vào phía Nam, tập trung vào căn cứ Xuân Vinh-đại bản doanh của Lê Thành Phương trực tiếp chỉ huy và truy kích lên miền Tây tiêu diệt các cứ điểm còn lại. Kế hoạch này quả thật hoàn hảo nhằm mục đích tiêu diệt hoàn toàn lực lượng Cần Vương ở Phú Yên, tiến tới cô lập, tiêu diệt phong trào Bình Định.

Ngày 4-2-1887, đạo quân viễn chinh Nam Kỳ làm lễ xuất phát tại đại lộ Norodom xuống tàu ra Phú Yên trên chiến hạm Nièvre và Clocheterie (14). Đội quân này gồm 1500 người, trong đó 500 lính chính qui (200 lính Âu và 300 lính bản xứ) do thiếu tá Chevreux chỉ huy và 1000 lính tình nguyện mới được tuyển mộ dưới quyền của Tổng đốc Trần Bá Lộc. Tham gia trong đoàn quân có những tên sĩ quan thực dân đã dày dạn kinh nghiệm trong việc đàn áp phong trào yêu nước ở Nam Kỳ như: Đại úy pháo binh Gosselin, Phó Đại úy Gouttenègre trong bộ tham mưu; Đại úy Nicolais, Trung úy Grimal, Thiếu úy Tipveau, Trung úy Hervé, Philippe chỉ huy đại đội thứ 8... và nhiều tên tay sai trung thành với nước Pháp như Chánh quản Huỳnh Công Hiếu, kinh lịch Hồ Tuấn, đốc phủ sứ Gò Công Lê Tấn Đức (15).

Ngày 5-2-1887 quân Pháp đã đến vịnh Xuân Đài. Khoảng 5 giờ sáng ngày 6-2-1887, quân địch đổ bộ lên cửa biển Tiên Châu- cửa ngõ quan trọng nhất của Phú Yên lúc bấy giờ. Phần lớn dân chúng các làng Tiên Châu, Hội Phú, Bình Thạnh đã di tản mang theo của cải, để lại vườn không nhà trống (16). Với trang bị vũ khí hơn hẳn, quân Pháp đã nhanh chóng đánh chiếm các pháo đài Phú Vinh, Mỗi Tra, Tiên Châu chọc thủng hệ thống phòng thủ tiền duyên tại Vũng Lắm, nghĩa quân phải lùi sâu vào đất liền cố thủ và chặn địch. Quân Pháp dùng sơn pháo 80mm có sức

công phá mạnh tiến chiếm 3 cứ điểm Tân Thạnh, Đồi Dương, Xuân Đài và hạ thành An Thổ. Tại bến đò Phú, hơn 100 nghĩa quân đã dũng cảm chiến đấu hy sinh đến người cuối cùng để bảo vệ cứ điểm. Đại đồn Định Trung, một căn cứ lớn và quan trọng của quân khu Bắc do Phó soái Bùi Giảng chỉ huy cũng rơi vào tay địch trong ngày 7-2-1887.

Ngày 8-2-1887, địch tập trung lực lượng đánh vào khu trung tâm Xuân Vinh, nơi có các cánh quân chủ lực do Lê Thành Phương trực tiếp chỉ huy. Mặc dù chiến đấu dũng cảm, các trận đánh chặn địch trên đèo Quán Cau, phục kích tại núi Một, đánh giáp lá cà tại Phiên Thứ, Tân An nghĩa quân không ngăn nổi bước tiến của địch. Sau một ngày kịch chiến, các pháo đài Chóp Vung, Lâm Cấm, gò Trú Quân thất thủ, các làng chiến đấu Đồng An, Đồng Đức, Mỹ Phú, Phong Phú bị vỡ. Lê Thành Phương ra lệnh rút lên căn cứ địa Vân Hoà mưu tính cuộc kháng chiến lâu dài.

Sau ngày 8-2-1887, quân Pháp tiến vào đồng bằng huyện Tuy Hoà chạm trán với nghĩa quân các tổng do Đặng Đức Vĩ, Trương Chính Đường, Nguyễn Hữu Dục chỉ huy. Trước sức mạnh của địch, nghĩa quân vừa đánh vừa rút lui về miền núi, vùng đồng bằng quân địch chiếm giữ. Ngày 14-2-1887 trên đường từ Trà Kê trở về đồng bằng để bàn tính kế hoạch phản công thì Lê Thành Phương bị địch bắt (17). Ngày 15-2-1887, từ bản doanh đặt tại huyện lỵ Tuy Hoà, Chevreux viết: *"Toàn thể phía nam xứ này đã được bình định, tất cả các làng đã qui thuận, mang vũ khí, đại bác, cờ nọp cho Tổng đốc [Trần Bá Lộc]"* (18).

Sau khi bắt được Lê Thành Phương, địch đem giam giữ tại Hàng Dao (nay là xã An Thạch, huyện Tuy An), chúng ra sức dụ dỗ nhưng không lung lạc được khí tiết của vị Thống soái phong trào. Ngày 20-2-1887

tại bến đò Cây Dừa phủ Tuy An, trước đám đông dân chúng bị ép buộc tập trung, Lê Thành Phương ngẩng cao đầu nhận án xử chém của kẻ thù, bỏ mình vì nghĩa lớn. Ngày 23-2-1887, Hữu tham quân Lê Thành Bính bị địch phục kích tại Vân Hoà, sau đó qua đời vì vết thương quá nặng. Ngày 25-2-1887, phó soái Bùi Giảng ra đầu thú, đánh dấu phong trào Cần Vương Phú Yên thời kỳ Lê Thành Phương lãnh đạo tạm lắng.

Từ cuối tháng 2-1887, khu vực đồng bằng về cơ bản bị Pháp chiếm đóng, nghĩa quân rút về phía Tây Phú Yên xây dựng các căn cứ mới trên dãy núi La Hiên và tiến hành kháng chiến dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Bá Sự kéo dài đến năm 1892 mới kết thúc.

3. Một số nhận xét

Thứ nhất, khởi nghĩa Lê Thành Phương là bộ phận của phong trào Cần Vương cả nước và khu vực Nam Trung Kỳ. Dưới sự lãnh đạo của sĩ phu, văn thân đứng đầu là Lê Thành Phương, các tầng lớp nhân dân Phú Yên đã đồng lòng đứng lên lật đổ chính quyền tay sai Nam triều tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Khi tham gia phong trào, các nghĩa sĩ Cần Vương Phú Yên đều thấm nhuần tư tưởng trung quân ái quốc. Với họ, ủng hộ Cần Vương không phải là để bảo vệ triều đại nhà Nguyễn mục nát, đầu hàng giặc mà là ủng hộ vua Hàm Nghi - một vị vua trẻ có tinh thần yêu nước chống Pháp, muốn giành độc lập cho dân tộc đã mất vào tay ngoại bang, mục đích ấy được phản ánh trong dòng chữ thêu trên lá cờ của nghĩa quân: *"Tiêu giặc trừ gian, bình quốc loạn. Hương binh ứng nghĩa phục giang san"*.

Ủng hộ nhà vua yêu nước chống giặc, đồng thời để bảo vệ cuộc sống yên lành cho nhân dân là mục tiêu của khởi nghĩa Lê Thành Phương. Vì vậy, nghĩa quân đã

chiến đấu dũng cảm, lần lượt đánh đổ chính quyền tay sai từ xã đến tổng, huyện và cuối cùng tập trung vào trận đánh quyết định tại tỉnh thành An Thổ giải phóng hoàn toàn Phú Yên (9-1885). Không dừng lại ở đó, nghĩa quân còn vươn xa vượt khỏi phạm vi Phú Yên tiếp sức và thúc đẩy mạnh mẽ phong trào Cần Vương các tỉnh Khánh Hoà, Bình Thuận nổi dậy làm chủ tình hình, đưa Phú Yên trở thành trung tâm của phong trào chống Pháp khu vực phía nam Huế (19).

Thứ hai, so với phong trào Cần Vương cả nước thì khởi nghĩa Lê Thành Phương ở Phú Yên đã sớm thống nhất lực lượng, phân chia các khu vực đóng quân dưới sự chỉ đạo của Bộ chỉ huy nghĩa quân, khác với tình trạng phân tán thành các nhóm nhỏ lẻ, tự lập tác chiến ở phong trào một số tỉnh. Sau lễ tế cờ ngày 15-8-1885, Bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa đứng đầu là Lê Thành Phương được thành lập, bên cạnh có các phó soái, hữu tham quân, tả tham quân, tán tương quân vụ, tán lý quân lương, kiểm biện, kiểm quân... cùng nhau giải quyết công việc chung. Khi chính quyền trong toàn tỉnh đã về tay nghĩa quân, chế độ quân quản được thiết lập mà ở đó các tướng lĩnh vừa chỉ huy lực lượng quân sự, vừa lãnh đạo chính quyền bảo vệ và chăm lo đời sống nhân dân. Từ các đạo quân ứng nghĩa riêng lẻ, Lê Thành Phương đã tập hợp thành một phong trào thống nhất. Phải nói rằng, ông đã thể hiện tài năng quân sự, uy tín chính trị lớn trong toàn thể dân chúng và các thủ lĩnh phong trào. Tirant, một đối thủ của nghĩa quân đã nhận xét Lê Thành Phương là *"một người thông minh hiếm có, ông đã xây đắp thành lũy phòng thủ như những người am hiểu nghề nghiệp"* (20).

Thứ ba, nét nổi bật của khởi nghĩa Lê Thành Phương là có sự liên kết với phong

trào các tỉnh Khánh Hoà, Bình Thuận cùng nhau chiến đấu lật đổ chính quyền tay sai đồng thời chống lại âm mưu sáp nhập các tỉnh cực Nam Trung Kỳ vào xứ Nam Kỳ trực trị.

Từ tháng 8-1885 đến 6-1886, Lê Thành Phương đã cử các đạo quân do Bùi Giảng, Lê Thành Bính chỉ huy tiến vào Khánh Hoà, Bình Thuận phối hợp với Trịnh Phong, Nguyễn Xương lật đổ các chính quyền tay sai do tổng đốc Lê Liêm cầm đầu ở Bình Thuận và bố chánh Tôn Thất Hoan ở Khánh Hòa đưa phong trào ở đây vào phạm vi của công cuộc Cần Vương kháng Pháp. Sự phối hợp chiến đấu giữa nghĩa quân Phú Yên và các tỉnh Nam Trung Kỳ còn nhằm chống lại âm mưu sáp nhập các tỉnh này vào Nam Kỳ của thực dân Pháp. Âm mưu này được thể hiện trong báo cáo của thống đốc Nam Kỳ gửi cho Bộ hải quân và thuộc địa: *"Các tỉnh Bình Thuận và Khánh Hoà, thật vậy rất xa Huế và rất gần Sài Gòn. Việc sáp nhập chúng vào với Nam Kỳ đem lại cho chúng ta các biên giới tự nhiên tuyệt vời tạo nên bởi các hẻm núi gần núi Vũng Rô (Đèo Cả) và trong tương lai, sẽ đảm bảo an ninh của thuộc địa chúng ta..."* (21). Vì vậy, các cuộc tiến quân của Cần Vương Phú Yên vào Khánh-Thuận biểu hiện ý chí mãnh liệt của nghĩa quân nhằm phá tan âm mưu của phái "thôn tính" hòng nuốt chửng các tỉnh Nam Trung Kỳ vào vùng đất trực trị Nam Kỳ. Trong cuộc chiến đấu này, nghĩa quân Phú Yên đã đọ sức quyết liệt với quân đội Pháp và tay sai Trần Bá Lộc.

Thứ tư, cuộc khởi nghĩa Lê Thành Phương thể hiện tính nhân dân sâu sắc. Phong trào Cần Vương Phú Yên bùng nổ có nguồn gốc sâu xa từ truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc, song nguyên nhân trực tiếp là bảo vệ lợi ích của nhân dân, giành độc lập tự chủ... Do đó, phong

trào đã lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân tham gia, không phân biệt miền xuôi hay miền ngược, thân hào, sĩ phu, dân thường hay quan lại.

Lê Thành Phương - linh hồn của cuộc khởi nghĩa đã nhìn thấy sức mạnh của phong trào chính là ở nhân dân. Ông chủ trương đoàn kết tất cả các thành phần dân tộc sống trên mọi miền quê Phú Yên. Từ bộ phận lãnh đạo cuộc khởi nghĩa là những hưu quan như Đặng Đức Vĩ đến các quan lại đương chức như tri huyện Lê Thiện, Trần Kỳ Phong; các tú tài như Trương Chính Đường, tú Giản, tú Kiện; khoá sinh như Bùi Giảng, Nguyễn Hữu Dực; thân hào bá hộ như Trần Đôn, Lương Công Thức, Nguyễn Bá Sự... đến đông đảo các thành phần khác như nông dân, thương nhân người Hoa và đội ngũ thợ rèn, thợ mộc, thợ đúc đảm nhận việc chế tác vũ khí. Đặc biệt, sự tham gia đông đảo đồng bào dân tộc

thiểu số trong hàng ngũ nghĩa quân đã khiến cho bọn thực dân phải kinh ngạc *“gần như toàn thể dân chúng và các quan lại đã tham gia nghĩa binh, đây là một hiện tượng phi thường”* (22).

Khởi nghĩa Lê Thành Phương hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp ở Phú Yên cuối cùng thất bại do những hạn chế khách quan của lịch sử, nhưng tinh thần chiến đấu hy sinh oanh liệt của nghĩa quân cũng như vị thủ lĩnh phong trào đã để lại tấm gương sáng ngời về ý chí kiên cường bất khuất trong lòng người dân Phú Yên và dân tộc Việt Nam. Nhân dân Phú Yên đã ghi nhớ và tưởng niệm người anh hùng Lê Thành Phương một cách sâu sắc. Thị xã Sông Cầu được mang tên Tú Phương (năm 1945) và một ngôi đền tưởng niệm xây dựng năm 1971 tại làng Mỹ Phú dưới chân đèo Quán Cau- nơi Lê Thành Phương dựng cờ khởi nghĩa.

CHÚ THÍCH

(1). Theo Général X***, trong *L'Annam du 5 Juillet 1885 au 4 Avril 1886*, Chapelot Paris, (1901), tr. 177, có đề cập đến lực lượng nghĩa quân trấn giữ quân khu bắc Phú Yên dưới quyền chỉ huy của Bùi Giảng gồm 6000 người. Chỉ riêng lực lượng nghĩa quân Phú Yên tiến vào Khánh-Thuận do Bùi Giảng chỉ huy cũng đã lên đến 3000 người.

(2), (3), (6), (7), (12), (16), (18), (19), (20), (22). Charles Fourniau, *“Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định-Phú Yên (1885-1887)”*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 6/1982, tr. 49, 35, 35, 39, 39, 41, 41, 34, 35, 35.

(4). Đào Thế Lữ, *Hoà Thăng xưa và nay*, Sở Văn hoá Thông tin Phú Yên xuất bản, 1989.

(5). Lam Giang, Võ Ngọc Nhã, *Đặng Đức Tuấn, tinh hoa công giáo ái quốc Việt Nam*, Tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr. 551.

(8), (9). J.Jean, “Mémoires de Son Excellence Huỳnh Côn dit Dan Tuong”, *Edition de la Revue Indochinoise*, Hanoi, 1924, p.357, p.358.

(10). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập 37, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 43.

(11). Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 157.

(13). G.Durwell (1900), “Trần Bá Lộc, Tổng đốc Thuận-Khanh Sa vie et son oeuvre Notice biographique d’après les documents de famille”, *BSEI*, n°2, p. 40.

(14). *Arrêté déterminant te jour, l’heure et l’ordre de la revue des troupes du corps expéditionnaire du Phuyen*. Trung tâm lưu trữ Quốc Gia II, Tp. Hồ Chí Minh, Ký hiệu J.1057, p. 108.

(15). *Arrêté fixant la composition de la colonne expéditionnaire destinée à opérer dans la province du Phuyen*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội, Phòng Tư liệu, Ký hiệu J.989, p.78.

(17). Theo Nguyễn Đình Tư, *Non nước Phú Yên*, Tiền Giang xuất bản năm 1965, tr. 145 có ghi: *“Lê Thành Phương bị Chánh tổng Hoà Bình là Đặng Trạch bắt nộp cho Trần Bá Lộc”*.

(21). Cao Huy thuần, *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2003, tr. 492.

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở NÀ LỮ (HÒA AN - CAO BẰNG) NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ

NGUYỄN THỊ HẢI*

Nà Lữ nằm trong vùng sinh thái trồng lúa nước của các dân tộc ngôn ngữ Tày - Thái nên con người đến tụ cư ở đây từ sớm. Trong lịch sử, Nà Lữ là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, quân sự của Cao Bằng - một tỉnh biên giới thuộc "nơi phen đậu thứ tư về phương Bắc" nước ta (1). Ngay từ thế kỷ IX, Cao Biền đã cho xây dựng thành Nà Lữ, đưa nơi đây trở thành căn cứ quân sự quan trọng của nhà Đường để chống lại quân Nam Chiếu. Từ đó cho đến cuối thế kỷ XVII, Nà Lữ luôn đóng vai trò là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của Cao Bằng. Đặc biệt, vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, Nà Lữ đã trở thành kinh đô của nhà Mạc và bắt đầu được đổi thành phường (2). Phường Nà Lữ được duy trì từ đó cho đến nửa cuối thế kỷ XIX thì chuyển thành xã. Tìm hiểu tình hình ruộng đất phường Nà Lữ nửa đầu thế kỷ XIX sẽ giúp chúng ta có cái nhìn khoa học hơn về tình hình kinh tế, xã hội cũng như những chính sách của các vua đầu triều Nguyễn đối với vùng trung tâm tỉnh Cao Bằng nói chung và khu vực Nà Lữ nói riêng.

1. Tình hình chung

Khác với tài liệu địa bạ của Bình Định, Hà Đông, Hà Nội, địa bạ của phường Nà Lữ chỉ nêu ra tổng ruộng đất công tư điền thổ các hạng mà không đề cập đến đất viên tri

hay thân từ, Phật tự. Thực tế, đất thân từ Phật tự (tức là ruộng đất công dành cho việc thờ cúng đền vua Lê) đã tồn tại ở phường Nà Lữ muộn nhất là năm 1813. Bia Đền Vua Lê lập năm Gia Long 12 (1813) đã ghi rõ vợ chồng Hoàng Trung Cẩn cúng 5 dật bạc, 10 mẫu ruộng vào đền. Sau khi ông bà mất, được tôn làm hậu mãi mãi, được cúng vào ngày sinh, ngày giỗ (3). Nhưng số ruộng này cũng không được phản ánh trong địa bạ Minh Mệnh năm 1840. Điều đó chứng tỏ rằng, địa bạ Nà Lữ được lập chỉ kê khai ruộng đất phải nộp thuế cho nhà nước. Số ruộng của đền được chia cho một số hộ cày cấy, hàng năm phải nộp sản phẩm để tổ chức cúng lễ ở đền nên không phải nộp thuế.

Thời Gia Long, tổng diện tích điền thổ các hạng là 382 mẫu 13 thước 5 tấc, trong đó tư điền là 344 mẫu 7 sào 3 tấc (90,3%), thổ trạch (quan thổ) là 37 mẫu 3 sào 13 thước 2 tấc (9,7%), không có quan điền. Năm 1840, Minh Mệnh cho lập lại sổ ruộng đất ở các tỉnh miền núi phía Bắc do nhiều năm chiến tranh loạn lạc, nhân dân phiêu tán, ruộng đất bỏ hoang nhiều. Theo đó, tổng số công tư điền thổ là 385 mẫu 13 thước 5 tấc, tăng so với địa bạ Gia Long 4 (1805) là 3 mẫu, hoàn toàn do khai hoang, thuộc loại tư điền. Đặc biệt, lúc này phường Nà Lữ đã xuất hiện công điền,

* Th.S. Đại học Sư phạm Thái Nguyên

nhưng không đáng kể, chỉ chiếm 0,4% tổng diện tích ruộng đất.

So sánh với quá trình tư hữu hóa ở các xã khác trong tổng Hà Đàm, châu Thạch Lâm có cùng địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840), ta thấy: Sở hữu tư ở tổng Hà Đàm chiếm tỷ lệ rất cao (95,23% và 91,8%), trong đó có nhiều xã, phường đã tư hữu gần như hoàn toàn, tiêu biểu là Gia Bằng, Kim Giáp, Phúc Cơ, Nà Lữ. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với trung bình của cả nước lúc bấy giờ. Theo *Sĩ hoạn tu tri lục* của Nguyễn Công Tiệp thì lúc đó, đất tư hữu chiếm trên 80% diện tích canh tác cả nước. Như vậy, cơ sở kinh tế của cư dân Nà Lữ không phải là ruộng đất công mà chính là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của gia đình. Tư hữu phát triển mạnh thường cho phép chúng ta liên tưởng đến sự hưng thịnh của kinh tế hàng hóa. Điều đó đúng với các làng xã ở đồng bằng, còn ở miền núi thì không đơn giản như thế. Ruộng đất tư nhiều có thể do mua bán, có thể do các gia đình tự khai phá các thung lũng, bãi bồi, canh tác lâu dần biến thành sở hữu tư

nhân, nhất là ở những vùng xa trung tâm, điều kiện đi lại khó khăn. Nà Lữ là một cánh đồng cổ, hình thành từ sớm, lại là nơi có điều kiện thuận lợi cho canh tác, nằm ở khu vực trung tâm kinh tế - chính trị lâu đời của vùng nên quá trình tư hữu hóa diễn ra nhanh, mạnh cũng phần nào phản ánh sự phát triển của kinh tế tư hữu cá thể (xin xem Bảng 1).

Ruộng đất Nà Lữ hoàn toàn là ruộng hạng 2 (43%) và hạng 3 (57%). Xét về mặt địa hình, phường Nà Lữ có đồi núi xen lẫn với đồng ruộng, có diện tích canh tác lớn, chiếm 39,04% diện tích tổng Hà Đàm. Theo *Đồng Khánh dư địa chí*, ruộng đất huyện Thạch Lâm theo sổ gốc là 7659 mẫu 7 sào 7 thước 6 tấc (4). Trong khoảng thời gian từ Gia Long cho đến Đồng Khánh, số lượng ruộng đất tăng, giảm không đáng kể, do đó chúng tôi tạm thời coi đó là số liệu ruộng đất chung của cả huyện Thạch Lâm thời Nguyễn. Nếu như vậy, số điền của phường Nà Lữ chiếm tới 40,99% ruộng đất các hạng của huyện. Không chỉ có sông Bằng, Nà Lữ còn có nhiều mỏ nước ngầm, đảm bảo nguồn

Bảng 1: Công tư điển thổ của các xã, phường thuộc tổng Hà Đàm

Tên xã, phường	Gia Long 4 (1805)				Minh Mệnh 21 (1840)			
	Tư điển		Quan điển		Tư điển		Quan điển	
	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (mẫu.sào. thước.tấc)	Tỷ lệ (%)
Nà Lữ (5)	344.7.0.3	100	0	0	347.1.13.3	99,6	0.5.2.0	0,4
Hà Đàm (6)	115.4.7.6	85,16	20.1.1.8	14,84	117.4.7.6	88,2	15.7.1.8	11,8
Kim Giáp (7)	40.6.14.3	100	0	0	40.6.14.3	100	0	0
Xuân An (8)	173.8.1.1	97,57	4.3.5.5	2,43	175.8.1.1	97,5	4.3.5.5	2,5
Vu Tuyển (9)	166.3.13.1	94,87	9.0.0.0	5,13				
Gia Bằng (10)	28.6.12.4	100	0	0	28.6.12.4	100	0	0
Phúc Cơ (11)	8.5.0.0	100	0	0				
Cù Sơn (12)					115.6.0.1	68,7	52.6.3.2	31,3
Tổng	868.2.3.8	95,23	29.1.1.8	4,77	825.4.3.8	91,8	69.1.12.5	8,2

Nguồn: *Địa bạ Gia Long 4 (1805), Minh Mệnh 21 (1840)*

nước tưới cho mùa vụ nên ruộng đất được tận dụng triệt để, ít có ruộng đất hoang hóa. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển kinh tế nông nghiệp ở Nà Lữ.

2. Tình hình phân bố sở hữu tư nhân

Tổng hợp diện tích tư điền của địa bạ Nà Lữ ở cả hai thời điểm Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840) theo cách cộng diện tích sở hữu của từng chủ ta thấy có sự chênh lệch so với số liệu tổng quát kê khai trong địa bạ. Thời Gia Long theo thống kê trong địa bạ là 344 mẫu 7 sào 3 tấc nhưng khi cộng lại chỉ có 341 mẫu 7 sào 3 tấc. Thời Minh Mệnh, diện tích thống kê trong địa bạ nhiều hơn 9 sào. Sự chênh lệch không đáng kể đó có thể do nhầm lẫn khi lập hoặc sao chép địa bạ. Vì thế, chúng tôi giữ nguyên sự khác biệt đó nhằm tôn trọng tài liệu gốc, nhưng khi phân tích về sở hữu tư nhân, chúng tôi căn cứ vào số liệu liệt kê theo từng chủ sở hữu (xem Bảng 2).

Số chủ có mức sở hữu dưới 5 mẫu thời Gia Long là 79, chiếm 84,04% tổng số chủ và sở hữu 59,06% diện tích ruộng đất; thời Minh Mệnh giảm xuống còn 56 chủ, chiếm

72,73% tổng số chủ và 38,83% diện tích ruộng đất. Có thể coi đây là bộ phận nông dân tự canh của phường Nà Lữ.

Số chủ có sở hữu từ 5 mẫu trở lên vào năm 1805 có 15 chủ, chiếm 15,96% tổng số chủ và 40,94% diện tích ruộng đất. Đến năm 1840, số chủ đó tăng lên 21 người, chiếm 27,27% tổng số chủ và 61,18% diện tích canh tác. Nếu như năm 1805, phường Nà Lữ chưa có chủ sở hữu đạt 20 mẫu thì đến năm 1840 đã có 2 chủ đạt trên 20 mẫu là Bùi Duy Doanh (28.5.0.0) và Đàm Văn Khoa (21.5.13.0). Như vậy, mức độ tập trung ruộng đất của Nà Lữ ngày càng tăng. Về cơ bản, xu hướng này phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử.

Nếu lấy mức sở hữu 5 mẫu làm giới hạn xác định chủ ruộng khá giả và so sánh với các địa phương khác, kể cả một số huyện miền núi như huyện Quảng Hòa (Cao Bằng) (13), Ngân Sơn (Bắc Kạn) (14) hay một số tỉnh đồng bằng như Thái Bình (15), Hà Đông (16) vào thời điểm Gia Long 4 thì tỷ lệ số chủ khá giả của Nà Lữ là thấp nhất.

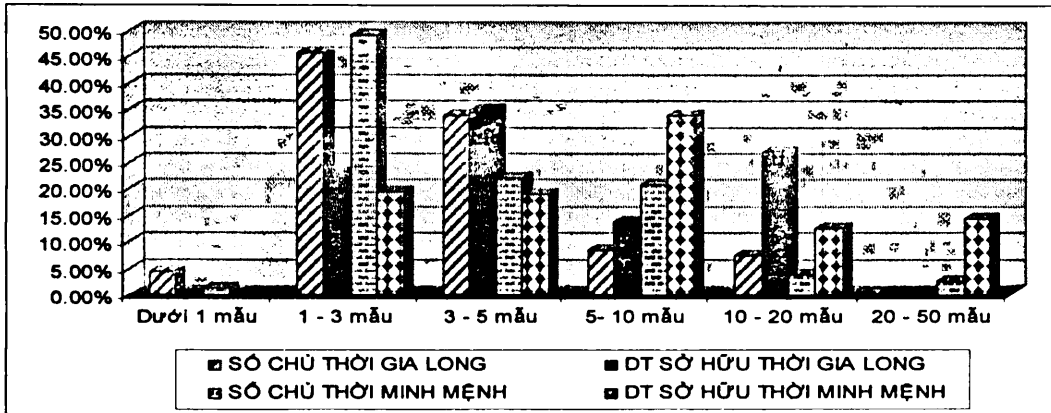
Như vậy, mặc dù quá trình tư hữu hóa

Bảng 2: Quy mô sở hữu ruộng tư phường Nà Lữ

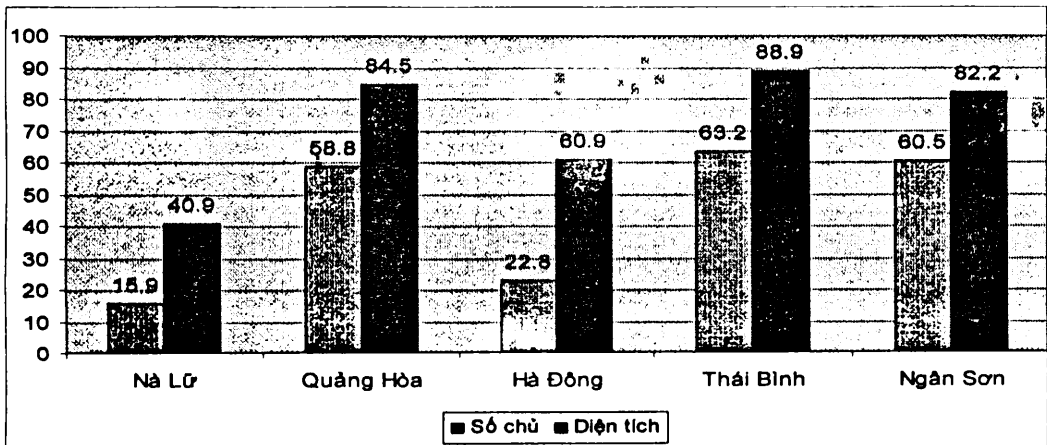
Quy mô sở hữu	Gia Long 4 (1805)				Minh Mệnh 21 (1840)			
	Số chủ		Diện tích sở hữu		Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Dưới 5 mẫu	4	4,26	2.7.0.0	0,79	1	1,30	0.9.0.0	0,26
1 - 3 mẫu	43	45,74	79.1.0.0	23,15	38	49,35	68.1.5.3	19,68
3 - 5 mẫu	32	34,04	120.0.0.0	35,12	17	22,08	65.4.0.0	18,89
5 - 10 mẫu	8	8,51	47.5.10.0	13,92	16	20,78	117.6.10.0	33,98
10 - 20 mẫu	7	7,45	93.3.5.3	27,02	3	3,90	44.1.0.0	12,74
20 - 50 mẫu					2	2,60	50.0.13.0	14,46
Tổng cộng	94	100	341.7.0.3	100	77	100	346.2.13.3	100

[Nguồn: Địa bạ phường Nà Lữ, Gia Long 4 và Minh Mệnh 21]

Biểu đồ 1: Quy mô sở hữu tư nhân phường Nà Lữ



Biểu đồ 2: Tỷ lệ chủ khá giả và sở hữu ruộng đất của họ ở một số địa phương theo thống kê địa bạ Gia Long



ruộng đất ở Nà Lữ diễn ra nhanh và bắt đầu có hiện tượng tập trung ruộng đất vào tay một số người, tạo thành những chủ sở hữu lớn nhưng chưa mạnh, chủ yếu vẫn là sở hữu nhỏ, manh mún.

Nếu so sánh bình quân diện tích của mỗi chủ sở hữu của Nà Lữ với một số địa phương khác trong tỉnh, ta có bảng sau (Bảng 3).

Nhìn vào bảng 3 ta thấy, Nà Lữ là nơi có bình quân sở hữu một chủ thấp nhất trong số xã được chọn ở Cao Bằng. Đặc điểm ở các tỉnh miền núi là dân cư thưa thớt, đất đai rộng, nhất là trong các thung lũng vắng.

Một chủ sở hữu khối lượng ruộng đất lớn có thể do họ đến sớm, khai phá được nhiều ruộng đất, hoặc do chủ đó có quyền lực lớn, lâu đời tại địa phương, có tiền mua ruộng đất xung quanh, có nhiều nhân lực để khai hoang. Vì thế, trong các xã miền núi hẻo lánh thường xuất hiện chủ sở hữu lớn, thậm chí tới hơn 50 mẫu ruộng như ở huyện Quảng Hòa (Cao Bằng), bình quân sở hữu một chủ có xã rất cao, lên tới hơn 14 mẫu như xã Mộc Hộc. Trong khi đó, chủ lớn nhất của Nà Lữ năm 1805 là Đàm Đình Dương sở hữu 18m.8s và chỉ có 2 chủ sở hữu trên 15 mẫu, bình quân sở hữu của một chủ chỉ là 3m.6s.5th.3t. Con số trên

**Bảng 3: Bình quân sở hữu một chủ của một số xã, phường Cao Bằng
nửa đầu thế kỷ XIX (17)**

Xã phường	Gia Long 4 (1805)			Minh Mệnh 21 (1840)		
	Diện tích thực tính sở hữu	Số chủ	Bình quân	Diện tích thực tính sở hữu	Số chủ	Bình quân
Nà Lữ	341.7.0.3.0	94	3.6.5.3.0	346.2.13.3.0	77	4.4.14.5.8
Cách Linh	336.4.8.1.0	49	6.8.9.9.6	336.9.8.1.0	52	6.4.11.9.8
Ngưỡng Đông	343.9.14.5.0	62	5.5.7.2.5	379.2.4.7.7	107	5.5.12.1.0
Ngọc Quán	302.5.11.8.0	45	6.7.3.5.9	318.0.14.9.0	57	5.5.12.1.0

thấp hơn so với tình hình chung của các xã miền núi ở nước ta nói riêng và Cao Bằng nói chung. Sang đến thời Minh Mệnh, dù mức độ tập trung ruộng đất của Nà Lữ có tăng nhưng cũng không có nhiều thay đổi. Nếu chủ có mức sở hữu cao nhất ở Nà Lữ mới đạt hơn 28 mẫu thì các xã ở Quảng Hòa đã có chủ đạt trên 70 mẫu (18). Có hiện tượng trên bởi lẽ Nà Lữ nằm trong vùng trung tâm tỉnh Cao Bằng, số lượng người sinh sống đông, lại là nơi thường xuyên có biến động về dân cư, chính trị, đất đai được khai phá sớm, do đó, không thể tạo ra một chủ sở hữu lớn nhờ khai hoang hoặc có thể lực lớn lâu đời. Vì vậy, mức độ sở hữu của các chủ không lớn, mang tính dàn trải, manh mún là đặc trưng của ruộng đất Nà Lữ nửa đầu thế kỷ XIX.

3. Sở hữu ruộng của chủ nữ, phụ canh

Vào đầu thế kỷ XIX, việc phụ nữ đứng tên chủ sở hữu ruộng đất là hiện tượng khá phổ biến, là nét độc đáo của xã hội Việt Nam thời trung đại (19). Phường Nà Lữ cũng không nằm ngoài tình trạng chung ấy (Bảng 4).

Từ số liệu thống kê ở bảng 4 có thể thấy, sự biến động mạnh mẽ của sở hữu nữ trong khoảng thời gian 1805 - 1840. Đầu thế kỷ XIX, trong tổng số 94 chủ sở hữu có tới 34 chủ là nữ, chiếm 36,17% số chủ và 29,05% diện tích ruộng đất tư. Trung bình mỗi chủ

nữ sở hữu 2 mẫu 9 sào 3 thước, thấp hơn mức bình quân sở hữu của toàn phường. Trong khi đó, “ở vùng Bắc Bộ, tỷ lệ ruộng đất của chủ nữ thường thấp hơn tỷ lệ số chủ nhưng cả hai tỷ lệ này hầu như không vượt quá 1/4” (20). Như vậy, tỷ lệ phân bố chủ sở hữu nữ ở Nà Lữ cao hơn các vùng khác, nhất là so với các xã khác thuộc Cao Bằng. Theo nghiên cứu địa bạ huyện Quảng Hòa (Cao Bằng) của PGS.TS Đàm Thị Uyên thì số chủ nữ ở đây chỉ chiếm 10,83% (21). Điều đó cho thấy ở Nà Lữ, người phụ nữ đóng vai trò không nhỏ trong kinh tế gia đình. Số ruộng chủ nữ đứng tên có thể là của hồi môn được bố mẹ tặng; có thể do mua bán, hoặc khai hoang, hoặc do góa chồng.

Nhưng đến năm 1840, số chủ nữ chỉ còn một người là Tống Thị Lữ, sở hữu 2 mẫu 6 sào với tư cách là phụ canh. Số chủ sở hữu nữ giảm do nhiều nguyên nhân: có thể do dân số tăng, đặc biệt là nam, trong khi ruộng đất khai phá hầu như không tăng nên việc chia đất cho con gái trong các gia đình không được duy trì như trước; hoặc có thể do người phụ nữ đã chuyển giao quyền sở hữu của mình cho chồng hoặc con trai khi lập lại địa bạ...

+ Phụ canh là hiện tượng phổ biến của nông thôn Việt Nam thế kỷ XIX. Có nhiều trường hợp, người ở xã thôn này nhưng lại có ruộng ở một hoặc vài xã thôn lân cận cùng

Bảng 4: Phân bố chủ sở hữu tư điền phường Nà Lữ

	Gia Long 4 (1805)			Minh Mệnh 21 (1840)		
	Số chủ	Diện tích sở hữu (mẫu.sào. thước.tấc)	Diện tích bình quân (mẫu.sào. thước.tấc)	Số chủ	Diện tích sở hữu (mẫu.sào. thước.tấc)	Diện tích bình quân (mẫu.sào. thước.tấc)
Tổng số chủ	94	665.7.0.3	3.6.5.3	77	346.2.13.3	4.4.14.6
Chủ sở hữu nữ	34	99.2.10.0	2.9.3.0	1	2.6.0.0	2.6.0.0
Phụ canh	49	179.4.3.5	3.6.9.3	16	79.3.0.0	4.9.8.5

[Nguồn: Địa bạ phường Nà Lữ, Gia Long 4 và Minh Mệnh 21]

tổng, huyện hoặc thuộc tổng, huyện khác. Số chủ phụ canh của Nà Lữ thời Gia Long là 49, chiếm 52,13% tổng số chủ và 52,51% diện tích canh tác. Đặc biệt, trong số 7 chủ sở hữu trên 10 mẫu chỉ có 1 chủ là chính canh. Như vậy, đầu thế kỷ XIX, ruộng đất được mua bán, trao đổi không chỉ trong phạm vi phường Nà Lữ, mà còn mở rộng ra phạm vi tổng, trấn.

Năm 1840, số chủ phụ canh cũng giảm đáng kể, chỉ còn 16 người (20,78%), sở hữu 22,9% ruộng đất. Các chủ sở hữu lớn trên 20 mẫu đều là chính canh. Điều đó cho thấy, thời Minh Mệnh, ruộng đất ở Nà Lữ tương đối ổn định, ít có sự trao đổi, mua bán hay người từ nơi khác đến xin khai hoang cây cấy.

4. Sở hữu ruộng của chức sắc

Địa bạ là nguồn tài liệu quý, không chỉ cho chúng ta thấy bức tranh chung về tình hình ruộng đất mà còn cung cấp những thông tin quan trọng về tổ chức bộ máy làng xã cũng như vai trò kinh tế của các chức sắc. Chức sắc bao gồm chức dịch và sắc mục. Chức dịch là bộ phận chức sắc quản lý làng xã nằm trong hệ thống tổ chức hành chính, được nhà nước công nhận. Sắc mục là bộ phận tự quản của làng xã bao gồm những người được dân làng cử ra, đại diện cho cộng đồng (22).

Theo thủ tục hành chính, cuối địa bạ bao giờ cũng có phần ghi tên và điểm chỉ của những chức sắc chịu trách nhiệm lập địa bạ. Vì vậy, chúng ta biết được chính xác

tên và chức vụ của một số chức sắc phường Nà Lữ. Vào thời Gia Long, đứng đầu phường là phường trưởng (trong khi đứng đầu các xã là xã trưởng), nhưng đến năm 1840, đứng đầu Nà Lữ lại là lý trưởng. Từ tháng 7 năm 1828, Minh Mệnh quy định việc đặt lý trưởng ở Bắc thành “cho các xã thôn các phường đều đặt 1 lý trưởng, định số 50 người trở lên thì đặt thêm 1 Phó lý trưởng, định số 150 người trở lên thì đặt thêm 2 Phó lý trưởng. Đều lấy người vật lực cần cán cho làm, do Cai tổng cùng dân làng đồng từ bầu cử, phủ huyện xét kỹ lại, bẩm lên trấn để cấp văn bằng và mộc triện cho. Phạm công việc trong làng đều chịu trách nhiệm. Làm việc được 3 năm, xét ra giỏi giang thì tâu xin khen thưởng, Lý trưởng sẽ bổ làm Phó tổng ngoại uỷ hay Cai tổng thí sai, Phó lý trưởng sẽ bổ Lý trưởng. Người hèn kém tham ô thì cách đi, người bầu cử cũng phải tội thất sát” (23). Như vậy, thời Minh Mệnh, chức danh của các chức dịch trong làng xã đã được thống nhất ở các đơn vị hành chính cấp cơ sở, dù đó là xã hay phường. Điều đó chứng tỏ, Minh Mệnh đã thực hiện chính sách quản lý làng xã mang tính thống nhất và chặt chẽ trên phạm vi cả nước.

Phần cuối địa bạ phường Nà Lữ lập năm Gia Long thứ 4, ngoài phường trưởng Nguyễn Trọng Tô và sắc mục là Đàm Đình Vạn, còn có ba người khác cùng ký tên điểm chỉ mà không ghi rõ chức danh. Họ có thể là chức sắc, có thể chỉ là những người có uy

Bảng 5: Sở hữu ruộng đất của chức sắc phường Nà Lữ năm 1805

Tên	Diện tích sở hữu	Tỷ lệ (%)
Sắc mục Đàm Đình Vạn	3.0.0.0	12,45
Phường trưởng Nguyễn Trọng Tô	13.4.0.0	55,60
Phạm Đăng Quán	1.1.0.0	4,56
Tổng	24.1.0.0	100

[Nguồn: Địa bạ phường Nà Lữ, Gia Long 4]

Bảng 6: Sở hữu ruộng đất của chức sắc phường Nà Lữ năm 1840

Tên	Diện tích	Tỷ lệ (%)
Lý trưởng Hoàng Kim Cúc	7.1.0.0	17,40
Hương mục Nguyễn Duy Mưu	5.2.0.0	12,75
Cai tổng Bùi Duy Doanh	28.5.0.0	69,85
Tổng	40.8.0.0	100

[Nguồn: Địa bạ phường Nà Lữ, Minh Mệnh 21]

tín với làng xã được mời để làm chứng cho việc lập địa bạ. Ở đây, chúng tôi tạm coi họ là chức sắc của phường để bước đầu phân tích vai trò kinh tế của họ trong làng xã. Nhưng khi phân tích quyền lực kinh tế giữa chức dịch và sắc mục, chúng tôi chỉ phân tích dựa trên số liệu của những người ghi rõ chức danh nhằm đảm bảo tính khoa học và chân thực của tư liệu.

Các chức sắc đều có ruộng đất tư, song mức độ sở hữu không cao, chiếm 5,3% số chủ và 7,05% diện tích ruộng tư của phường. Tuy nhiên, tác giả chưa có điều kiện khảo sát toàn bộ địa bạ của châu Thạch Lâm cũng như Cao Bằng thời Gia Long để thống kê số ruộng của họ ở các xã khác với tư cách là phụ canh. Do đó, kết quả thống kê, phân tích chỉ dựa vào phần ruộng đất mà họ sở hữu ở phường Nà Lữ (xin xem bảng 5). Người có sở hữu cao nhất là Phường trưởng Nguyễn Trọng Tô, chiếm 55,6% số ruộng thuộc quyền sở hữu của chức sắc. Với mức sở hữu lên đến 13 mẫu 4 sào, Nguyễn Trọng Tô đứng thứ ba trong những người có ruộng nhiều nhất ở Nà Lữ,

song hai chủ kia đều là phụ canh nên có thể coi ông là người có thế lực kinh tế mạnh nhất phường. Phường trưởng là người đứng đầu trong hàng ngũ chức dịch, chịu trách nhiệm chính về các nghĩa vụ của phường với chính quyền cấp trên (tổng, châu...). Trong khi đó, sở hữu của sắc mục chỉ chiếm 12,45%. Như vậy, ở Nà Lữ vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, chức dịch là những người có quyền lực thực sự về chính trị và kinh tế.

Theo thống kê trong địa bạ Nà Lữ năm 1840, ngoài các chức lý trưởng, hương mục cấp xã, phường còn có chức sắc cấp tổng là người địa phương.

Mức độ sở hữu của các chức dịch năm 1840 tăng lên đáng kể. Cai tổng Bùi Duy Doanh là người có mức sở hữu cao nhất với 28 mẫu 5 sào. Đây là người vừa có thế lực về chính trị, vừa có tiềm lực về kinh tế, chi phối mạnh mẽ đến làng xã. Về bộ máy cấp phường, số ruộng đất của chức dịch và sắc mục có sự chênh lệch nhưng không đáng kể. So với thời Gia Long năm 1805, mức sở

hữu của người đứng đầu bộ máy chức dịch cấp phường giảm, trong khi mức sở hữu của người đứng đầu bộ máy tự quản làng xã tăng. Song, quyền lực của chức dịch trong bộ máy

cấp phường vẫn được bảo đảm.

5. Sở hữu theo nhóm họ

Qua địa bạ, chúng ta có thể nghiên cứu sâu hơn về vấn đề dòng họ trong làng xã.

Bảng 7: Tình hình sở hữu của các nhóm họ phường Hà Lữ

TT	Họ	Gia Long 4 (1805)		Minh Mệnh 21 (1840)	
		Số chủ	Diện tích sở hữu	Số chủ	Diện tích sở hữu
1	Bế	0	0	1	2.6.0.0
2	Bùi	0	0	5	41.8.0.0
3	Chu	1	1.0.0.0	0	0
4	Công	1	6.6.0.0	0	0
5	Đàm	4	15.7.0.0	9	59.6.13.0
6	Đặng	1	3.3.0.0	1	2.6.0.0
7	Danh	5	20.1.0.0	0	0
8	Đào	1	4.5.0.0	1	12.5.0.0
9	Đỗ	4	14.8.10.0	2	3.5.0.0
10	Dương	1	2.0.0.0	0	0
11	Giáp	1	5.5.0.0	3	8.9.0.0
12	Hà	1	4.3.0.0	1	1.0.0.0
13	Hoàng	4	8.4.0.0	3	18.6.10.0
14	Lăng	1	3.4.0.0	1	3.3.0.0
15	Lê	6	21.1.0.0	7	23.4.0.0
16	Lý	1	2.0.0.0	0	0
17	Nguyễn	6	34.1.0.0	14	46.2.0.0
18	Nhữ	1	3.2.0.0	0	0
19	Nông	1	4.2.0.0	4	11.9.0.0
20	Phạm	3	8.0.0.0	4	19.0.0.0
21	Phùng	1	3.3.0.0	0	0
22	Tống	0	0	1	2.6.0.0
23	Trần	1	1.0.0.0	3	6.9.0.0
24	Vũ	1	2.4.0.0	0	0

[Nguồn: Địa bạ phường Hà Lữ, Gia Long 4 và Minh Mệnh 21]

Bảng 8: Tình hình sở hữu của các nhóm họ lớn phường Nà Lữ

TT	Họ	Gia Long 4 (1805)		Minh Mệnh 21 (1840)	
		Số chủ	Diện tích	Số chủ	Diện tích
1	Bùi	0	0	5	41.8.0.0
2	Danh	5	20.1.0.0	0	0
3	Đỗ	4	14.8.10.0	2	3.5.0.0
4	Đàm	4	15.7.0.0	9	59.6.13.0
5	Hoàng	4	8.4.0.0	3	18.6.10.0
6	Lê	6	21.1.0.0	7	23.4.0.0
7	Nguyễn	6	34.1.0.0	14	46.2.0.0
8	Nông	1	4.2.0.0	4	11.9.0.0
9	Phạm	3	8.0.0.0	4	19.0.0.0

[Nguồn: Địa bạ phường Nà Lữ, Gia Long 4 và Minh Mệnh 21]

Tuy nhiên, chỉ với thông tin trong địa bạ thì chưa đủ để khẳng định những người mang họ giống nhau là cùng chung huyết thống. Trên thực tế, có nhiều người cùng họ nhưng không hề biết nhau, kể cả khi liệt kê đến tên đệm thứ hai. Bởi lẽ, tên đệm của mỗi họ dù được quy định rõ ràng nhưng không hẳn được thực hiện nghiêm túc, con cháu đời sau có thể lấy tên đệm khác, và tên đệm của dòng họ không sử dụng cho con gái. Ví dụ trường hợp họ Nguyễn: qua khảo sát thực tế địa phương, ở phường Nà Lữ hồi thế kỷ XIX có 2 họ Nguyễn riêng biệt là Nguyễn Khánh, Nguyễn Trọng, nhưng trong địa bạ chỉ có duy nhất một chủ sở hữu nam họ Nguyễn Trọng, còn lại là Nguyễn Văn, các chủ sở hữu nữ đều là Nguyễn Thị. Đến địa bạ Minh Mệnh 21 (1840), không có họ Nguyễn đệm Nguyễn Trọng hay Nguyễn Khánh nữa mà chỉ có Nguyễn Văn, Nguyễn Duy... Điều đó chứng tỏ tên đệm của dòng họ là không ổn định, không thể căn cứ vào đó để xác định dòng họ. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi chỉ xét trong một phường (xã) nên cơ bản những người

cùng tên họ, không phải phụ canh có thể coi là một họ. Để đảm bảo tính khách quan của tư liệu khi phân tích về dòng họ, chúng tôi xếp những người chính canh, có cùng tên họ vào một nhóm, gọi chung là nhóm họ Nguyễn, nhóm họ Phạm, nhóm họ Đàm, nhóm họ Bùi ... Qua điều tra thực tế tại khu vực phường Nà Lữ, chỉ có nhóm họ Nguyễn và họ Đàm gồm có hai họ, còn lại là một dòng họ. Do đó, chúng tôi lấy số ruộng của những người chính canh để phân tích về sở hữu theo dòng họ.

Trong vòng 35 năm, tình hình sở hữu ruộng đất theo các dòng họ của Nà Lữ có nhiều biến động, phản ánh sự biến động của xã hội, thể hiện qua việc so sánh quy mô sở hữu của các nhóm họ ở cả hai thời điểm. Cụ thể như sau:

Theo địa bạ năm 1805, Nà Lữ có tất cả 26 nhóm họ nhưng trong đó có 20 nhóm họ trực tiếp sinh sống ở phường Nà Lữ (chính canh) với 45 chủ chiếm 47,87% tổng số chủ và 47,14% tổng ruộng đất. Số chủ cũng như số lượng ruộng đất của chủ chính canh ít

hơn so với chủ phụ canh. Đến năm 1840, tuy phường Nà Lữ chỉ còn 17 nhóm họ chính canh, nhưng chiếm 79,22% tổng số chủ và 77,1% số ruộng, cao hơn nhiều so với phụ canh. Như vậy, chỉ trong vòng 35 năm, dân số của Nà Lữ tăng nhanh và biến động về dòng họ cũng tương đối lớn. Có 8 dòng họ vốn sinh sống ở Nà Lữ thời Gia Long đã chuyển đi vào thời Minh Mệnh, trong đó có những dòng họ lớn như họ Danh; đồng thời có 3 họ chuyển đến là họ Bùi, Bé, Nhữ. Sự biến động mạnh mẽ ấy thể hiện rõ nhất qua các dòng họ có thể lực ở Nà Lữ.

Nếu như thời Gia Long, nhóm họ Nguyễn, Lê, Danh là 3 nhóm nắm trong tay nhiều ruộng đất, có thể lực về kinh tế thì 35 năm sau, quyền lực kinh tế ấy thuộc về nhóm họ Đàm, Nguyễn và Bùi. Điều đáng chú ý ở đây là dòng họ Danh vào năm 1805 có tới 5 chủ, sở hữu 20 mẫu 1 sào thì đến năm 1840 không còn một chủ sở hữu nào ở Nà Lữ. Trong khi đó, dòng họ Bùi mới chuyển đến sau thời điểm năm 1805 lại nhanh chóng tập trung ruộng đất trong tay, sở hữu tới 41 mẫu 8 sào vào năm 1840. Cùng với đó là sự lớn mạnh nhanh chóng về tiềm lực kinh tế của nhóm họ Đàm, họ Hoàng và họ Phạm.

Như vậy, ruộng đất Nà Lữ vào nửa đầu thế kỷ XIX hầu hết là tư hữu, chiếm hơn 99%. Quá trình tư hữu hóa ở Nà Lữ có lẽ diễn ra từ cuối thế kỷ XVI, khi nhà Mạc đẩy mạnh chính sách khai hoang và phát triển nền kinh tế hàng hóa. Ruộng đất tư hữu ở miền núi phát triển nảy sinh trên hai cơ sở chủ yếu, một mặt là tư hữu hóa trên cơ sở ruộng đất mang danh nghĩa ruộng công của bản mường trước đó; một mặt là do ở miền núi, dân cư

thưa thớt, đất đai rộng nên ruộng đất do các gia đình khai hoang đã trở thành tư hữu. Quá trình tư hữu ở Nà Lữ còn do đây là nơi có giao thông thuận tiện, thương nghiệp phát triển. Tuy nhiên, ruộng đất Nà Lữ nửa đầu thế kỷ XIX mang tính chất manh mún, dàn trải, mức độ sở hữu của các chủ không lớn.

Thông qua địa bạ Gia Long 4 (1805) và Minh Mệnh 21 (1840), chúng ta thấy chủ phụ canh suy giảm rõ rệt về cả số lượng chủ và ruộng đất sở hữu. Điều đó chứng tỏ cư dân Nà Lữ đã dần ổn định và gắn chặt với đồng ruộng.

Qua địa bạ Nà Lữ cho thấy, cơ cấu tổ chức làng bản đã ổn định. Dân cư sống tập trung trên một khu đất được quy định cụ thể, tạo thành làng bản. Làng bản không chỉ có một họ mà có nhiều họ cùng sinh sống. Quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ ở Nà Lữ không lớn. So sánh giữa hai thời điểm (Gia Long 4 và Minh Mệnh 21), mức độ sở hữu ruộng đất của các nhóm họ có sự biến động rõ rệt. Một số nhóm họ có sở hữu lớn thời Gia Long đến Minh Mệnh lại mất vai trò kinh tế, ngược lại nhiều nhóm họ lại vươn lên nắm nhiều ruộng đất trong tay. Đặc biệt, có dòng họ lớn sinh sống ở Nà Lữ thời Gia Long nhưng đến thời điểm Minh Mệnh lại không còn như họ Danh, có những dòng họ mới đến sau thời điểm 1805 nhưng lại nắm trong tay nhiều ruộng đất như họ Bùi. Do đó, ở Nà Lữ không có hiện tượng một dòng họ lớn có thể lực về kinh tế lâu đời chi phối sự phát triển của địa phương trong thời gian dài. Điều đó phản ánh sự xáo trộn về dân cư và mức độ biến động xã hội của Nà Lữ.

CHÚ THÍCH

(1). *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 240.

(2). Theo chúng tôi, phường Nà Lữ bắt đầu có từ khi nhà Mạc lên Cao Bằng, chọn Nà Lữ làm kinh đô. Phường là một đơn vị hành chính cấp cơ sở của đô thị, tương đương với xã ở vùng nông thôn, có chức năng tổ chức và quản lý cư dân đô thị theo địa vực. Nhà Mạc đã áp dụng mô hình tổ chức kinh đô ở Thăng Long để tổ chức kinh đô Nà Lữ khi xây dựng chính quyền cát cứ ở Cao Bằng. Sau khi nhà Mạc bị đánh bại hoàn toàn (năm 1677), triều đình Lê - Trịnh, tiếp đó là các vua đầu triều Nguyễn vẫn giữ nguyên đơn vị phường dù cho Nà Lữ không còn là kinh thành. Trong thời kỳ này, Nà Lữ đã từng bước nông thôn hóa, yếu tố "thị" dần biến mất, phường ở đây được coi là cấp xã trong tổ chức hành chính của địa phương và đến đời Đồng Khánh thì đổi thành xã Nà Lữ. Xem thêm: Mông Tô Trần, *Cao Bằng thủ hiến liệt phượng danh*, lưu trữ tại Bảo tàng Cao Bằng, tr.118; Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (các tỉnh từ Nghệ An trở ra)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 93; Ngô Đức Thọ-Nguyễn Văn Nguyên- Philip Papin. *Đồng Khánh địa dư chí*, tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 659.

(3). *Bia Đền Vua Lê*, Làng Đền, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng lập năm 1813.

(4). *Địa bạ phường Nà Lữ*, *Gia Long 4*, KH: DB.130; *Địa bạ phường Nà Lữ*, *Minh Mệnh 21*, KH: DB. 131, TTLTQG 1.

(5). *Địa bạ xã Hà Đám*, *Gia Long 4*, KH: DB180; *Địa bạ xã Hà Đám*, *Minh Mệnh 21*, KH: DB. 181, TTLTQG 1.

(6). *Địa bạ xã Kim Giáp*, *Gia Long 4*, KH: DB. 141; *Địa bạ xã Kim Giáp*, *Minh Mệnh 21*, KH: 142, TTLTQG1.

(7). *Địa bạ xã Xuân An*, *Gia Long 4*, KH: DB. 329; *Địa bạ xã Xuân An*, *Minh Mệnh 21*, KH: DB. 330, TTLTQG1.

(8). *Địa bạ xã Mạnh Tuyên*, *Gia Long 4*, KH:DB. 254, TTLTQG 1.

(9). *Địa bạ xã Gia Bằng*, *Gia Long 4*, KH: DB.172; *Địa bạ xã Gia Bằng*, *Minh Mệnh 21*, KH: DB.173, TTLTQG 1.

(10). *Địa bạ xã Phúc Cơ*, *Gia Long 4*, KH: DB.200, TTLTQG 1.

(11). *Địa bạ xã Cù Sơn*, *Minh Mệnh 21*, KH: DB.165, TTLTQG 1.

(12). Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philip Papin: *Đồng Khánh địa dư chí*, tập 1, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 665.

(13). Đàm Thị Uyên: *Huyện Quảng Hòa (tỉnh Cao Bằng) từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, MS: 5.03.25, 2000, tr. 57.

(14). Nông Quốc Huy: *Huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn thế kỷ XIX*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, MS: 60.22.54, 2008, tr. 26.

(15). Phan Huy Lê, Nguyễn Đức Nghinh, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo: *Địa bạ Thái Bình*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997, tr. 30.

(16). Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo: *Địa bạ Hà Đông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 26.

(17). Trừ Nà Lữ, các xã còn lại đều thuộc huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng. Tác giả chọn những xã có tổng ruộng đất thực tương đương với Nà Lữ ở cả hai thời điểm. Số liệu trên được lấy từ: Đàm Thị Uyên, sdd, tr. 58, 59, 69.

(18). Đàm Thị Uyên, sdd, tr. 57, 70.

(19). Phan Phương Thảo: *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2004, tr. 55.

(20). Phan Phương Thảo, sdd, tr. 55.

(21). Đàm Thị Uyên, sdd, tr. 60.

(22). Phan Phương Thảo, sdd, tr. 58.

(23). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 754.

CỘNG ĐỒNG ASEAN TRONG NHẬN THỨC VÀ QUAN ĐIỂM CỦA VIỆT NAM

NGUYỄN THU MỸ*

Tháng 11-2003, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 9 họp ở Bali, Indônêxia, các nhà lãnh đạo ASEAN đã thông qua Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II, trong đó đề ra mục tiêu thành lập Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột là Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC).

Với việc xây dựng thành công AC, Tầm nhìn ASEAN năm 2020 về một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á gắn kết với nhau bằng quan hệ đối tác trong phát triển năng động, một khu vực kinh tế phát triển và một cộng đồng các xã hội đùm bọc lẫn nhau, mà các nhà lãnh đạo ASEAN đã đề ra từ tháng 12-1997 tại Kuala Lumpur, sẽ được hiện thực hóa.

Xây dựng Cộng đồng ASEAN là lợi ích và trách nhiệm chung của tất cả các nước thành viên, trong đó có Việt Nam. Nhận thức rõ điều đó, trong những năm qua, nước ta đã tích cực tham gia và có nhiều đóng góp vào quá trình xây dựng AC. Những đóng góp đó của Việt Nam xuất phát từ những nhận thức và quan điểm tích cực của nước ta về AC và các trụ cột của nó. Vậy Việt Nam đã nhận thức về AC như thế nào? Những nhận thức đó có gì

khác so với nhận thức của các nước thành viên khác? Đó là những nội dung mà bài viết này sẽ đề cập tới.

I. NHẬN THỨC VÀ QUAN ĐIỂM CỦA VIỆT NAM VỀ CỘNG ĐỒNG ASEAN VÀ CÁC TRỤ CỘT

1. Nhận thức của Việt Nam về AC và các trụ cột

Cũng như các nước thành viên khác của ASEAN, Việt nam hoan nghênh kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN của Hiệp hội. Theo quan điểm của Việt Nam, việc xây dựng Cộng đồng ASEAN là một hoạt động "hướng tới tương lai" và là "lý tưởng cao đẹp" của ASEAN. Mục tiêu tổng quát của AC "là xây dựng Hiệp hội thành một tổ chức liên chính phủ vững mạnh với mức độ liên kết sâu sắc hơn và trên cơ sở pháp lý là Hiến chương ASEAN, nhưng không phải là một tổ chức siêu quốc gia, khép kín, mà vẫn mở rộng hợp tác với bên ngoài" (1).

Quan điểm trên của Việt Nam về AC có mấy điểm đáng chú ý sau:

Thứ nhất, Cộng đồng ASEAN vẫn là một tổ chức liên chính phủ như nó vốn là như vậy. Điểm khác biệt giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Cộng đồng ASEAN là ở chỗ, trong AC mức độ liên kết khu vực sẽ "sâu sắc hơn". Về nền tảng pháp

* PGS.TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

lý giữa ASEAN và AC cũng có sự khác biệt. Trong khi cơ sở pháp lý của ASEAN là Tuyên bố Băng Cốc 1967, thì cơ sở pháp lý của AC là Hiến chương ASEAN. Hai điểm khác biệt này sẽ làm cho ASEAN trở thành "một tổ chức liên chính phủ vững mạnh hơn" so với nó hiện nay. Do tính chất trên của AC, nó sẽ không phải là "một tổ chức siêu quốc gia" như EU.

Thứ hai, AC là một cộng đồng mở. Tính chất "không khép kín" và "mở" của AC được Việt Nam hiểu là "mở rộng hợp tác với bên ngoài." Khái niệm "mở" này khác với khái niệm "mở" (openness) của APEC mà Việt Nam đang tham gia với tư cách thành viên. Trong APEC, "chủ nghĩa khu vực mở" vừa có nghĩa là mở cửa cho sự tham gia của các nước bên ngoài, vừa có nghĩa chia sẻ các thành quả hội nhập kinh tế cho các nước không phải thành viên. Trong khái niệm "mở" của ASEAN cũng như của Việt Nam không có vẻ thứ hai như trong khái niệm "mở" của APEC.

Quan điểm của Việt Nam về AC vừa có nhiều điểm tương đồng với quan điểm của các nước thành viên khác, vừa có sự khác biệt.

Sự tương đồng là ở chỗ, cũng như các nước ASEAN, Việt Nam hiểu AC là cộng đồng của các quốc gia độc lập, cùng chia sẻ những lợi ích chung trong hoà bình và phát triển ở Đông Nam Á.

Tuy nhiên, khác với Ấnônêxia, vốn cho rằng trong AC các nước thành viên sẽ chia sẻ các giá trị chung và một "cảm nhận chung về chúng ta - we feeling", hay là Philippin, vốn xem là AC như một "liên minh Đông Nam Á (Southeast Asia Union), Việt Nam chỉ xem AC là một tổ chức liên chính phủ (2) mạnh mà thôi.

Đối với các trụ cột của AC, các nhà lãnh đạo Việt Nam cũng có quan điểm rất rõ

ràng. Tuy nhiên, khác với các nhà lãnh đạo ASEAN 6, các nhà lãnh đạo Việt Nam không quan tâm nhiều tới việc phát triển nội dung của ASC, AEC hay ASCC, mà tập trung làm rõ các mục tiêu và tính chất của các trụ cột của AC. Khuynh hướng tư duy này thể hiện rõ trong các phát biểu gần đây của các nhà lãnh đạo và các quan chức cao cấp của Việt Nam về AC.

Chẳng hạn, trong bài viết về hợp tác chính trị - an ninh ASEAN đăng trên Đặc san của báo "Thế giới & Việt Nam", số ra nhân kỷ niệm 40 năm ngày thành lập ASEAN, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Gia Khiêm cho rằng: "Cộng đồng An ninh ASEAN không nhằm tạo ra khối phòng thủ chung, mà mục tiêu là tạo dựng một môi trường hoà bình và an ninh cho phát triển ở khu vực Đông Nam Á thông qua việc nâng hợp tác chính trị - an ninh ASEAN lên tầm cao mới, với sự tham gia, đóng góp xây dựng của các đối tác bên ngoài" (3). Phát biểu trên của ông Phạm Gia Khiêm cho thấy quan điểm của Việt Nam về ASC bao gồm 3 nội dung sau:

Một là, ASC là bước phát triển cao hơn của hợp tác chính trị - an ninh ASEAN.

Hai là, mục đích của ASC là "tạo dựng một môi trường hoà bình và an ninh cho phát triển ở khu vực Đông Nam Á," chứ không nhằm tạo ra một khối phòng thủ chung như NATO hiện nay, hay SEATO trước đây.

Ba là, nhấn mạnh tới tầm quan trọng của sự tham gia của các đối tác bên ngoài đối với sự thành công của ASC.

Khái niệm ASC với 3 nội dung trên của Việt Nam cũng chính là khái niệm ASC của ASEAN.

Đối với trụ cột AEC, các nhà lãnh đạo Việt Nam cũng không phát triển thêm các

nội dung của khái niệm này mà chỉ truyền bá những nội dung về AEC đã được các nước ASEAN nhất trí. Trong bài viết nhân kỷ niệm 41 năm ngày thành lập ASEAN, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Gia Khiêm khẳng định: "Cộng đồng kinh tế ASEAN nhằm mục tiêu tạo ra một thị trường chung duy nhất và cơ sở sản xuất thống nhất trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động; từ đó nâng cao tính cạnh tranh và thúc đẩy sự thịnh vượng chung cho cả khu vực; tạo ra sức hấp dẫn với đầu tư, kinh doanh từ bên ngoài" (4).

Đối với Cộng đồng văn hoá - xã hội ASEAN, theo Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm, mục tiêu tổng quát của Cộng đồng này "là phục vụ và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân ASEAN, sẽ tập trung xử lý các vấn đề liên quan tới bình đẳng và công bằng xã hội, bản sắc văn hóa, môi trường, tác động của toàn cầu hóa và khoa học công nghệ" (5).

Quan điểm của Việt Nam về AEC và ASSC về cơ bản, cũng tương tự như quan điểm của các nước ASEAN khác. Tuy nhiên, trong khi các nước ASEAN 6 nhấn mạnh nhiều tới an ninh con người, coi an ninh con người là một mục tiêu của ASSC, thì Việt Nam không đề cập tới khía cạnh trên. Điều này có thể là do Việt Nam có chế độ chính trị, hoàn cảnh lịch sử và sự phát triển khác với phần lớn các nước ASEAN. Quan điểm về giá trị của nước ta có những điểm khác biệt với các nước thành viên khác của ASEAN. Việc thảo luận về những vấn đề này không những không thể đi tới sự đồng thuận, mà còn có thể gây căng thẳng trong quan hệ giữa các nước với nhau. Có lẽ chính vì vậy, Việt Nam không tham gia thảo luận vấn đề nhạy cảm trên.

2. Quan điểm của Việt Nam về các giải pháp và các biện pháp cần thực hiện để xây dựng AC

Để xây dựng thành công AC, cũng như Thủ tướng Malaixia Badawi, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cho rằng ASEAN cần "phải tự đổi mới mình về nhiều mặt". Đây là một "nhiệm vụ quan trọng" của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam á hiện nay (6).

Tuy nhiên, đổi mới ASEAN không có nghĩa là từ bỏ những nguyên tắc hoạt động đã được thử thách qua thời gian và tạo nên các giá trị của ASEAN như: tôn trọng độc lập, chủ quyền của mỗi nước; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; đồng thuận, thống nhất trong đa dạng; hợp tác và liên kết trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi. Bởi vì, theo Thủ tướng Việt Nam, "Đó là sự lựa chọn đúng đắn để giúp nhóm thực hiện mục tiêu xây dựng cộng đồng ASEAN với uy tín toàn cầu cao" (7). Quan điểm trên của Thủ tướng Việt Nam gần gũi với quan điểm của các nhà lãnh đạo Lào, Mianma và cả Malaixia. Tuy nhiên, khác với quan điểm của Việt Nam, Thủ tướng Malaixia Badawi cho rằng trong bối cảnh toàn cầu hoá, "Các khái niệm và các nguyên tắc được ghi trong TAC có thể thật sự cần được xác định và cập nhật để thích hợp và đáp ứng được nhu cầu đang thay đổi của các nước thành viên" (8). Trong các nguyên tắc của TAC, nguyên tắc không can thiệp được Thủ tướng Malaixia nhắc tới nhiều nhất. Theo ông, thông qua phản ứng khác nhau của các nước thành viên đối với tình hình ở Mianma, nguyên tắc không can thiệp cần được xác định lại" (9).

Vậy vấn đề cần đổi mới của ASEAN là gì? Theo quan điểm của Việt Nam, "Trong hoạt động thực tiễn, Hiệp hội cần có những nỗ lực lớn hơn để cải tiến phương thức

hoạt động, đề cao “văn hoá thực thi”, xóa bỏ tình trạng triển khai chậm hoặc không tuân thủ đầy đủ các thoả thuận” (10).

Quan điểm trên cũng là quan điểm chung của nhiều nhà lãnh đạo các nước ASEAN. Trong những phát biểu gần đây về hiệu quả hoạt động của ASEAN, nhiều nhà lãnh đạo các nước thành viên, đặc biệt là các nước thành viên cũ, có trình độ phát triển cao đã phê phán một cách gay gắt hiệu quả hợp tác của Hiệp hội này. Trong bài phát biểu nhan đề “Hướng tới Cộng đồng ASEAN” ngày 7-8-2004, Thủ tướng Badawi cho rằng: “Nếu một cuộc kiểm tra được thực hiện để biết danh sách các quyết định của ASEAN, đã được đưa vào luật pháp quốc gia, thì kết quả sẽ hoá ra là khá thất vọng. Trong một số trường hợp, các nguyên tắc, các quyết định của các quốc gia đã không được sửa đổi để phù hợp với quyết định của ASEAN. Trong những trường hợp khác, các quyết định đã không được chuyển tới các cấp khác nhau của bộ máy quan liêu quốc gia. Quả thật, các nước ASEAN đã dành hiệu lực quốc gia cần thiết cho các hiệp ước và công ước quốc tế mà họ là các bên của chúng. Các nước ASEAN cần có khả năng làm như vậy đối với các hiệp ước, các công ước của ASEAN” (11).

Chia sẻ ý kiến trên, trong bài phát biểu trên truyền hình nhân kỷ niệm 42 năm ngày thành lập ASEAN tối 7-8-2008, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng khẳng định “ASEAN cần phấn đấu nâng cao chất lượng của “sự thống nhất trong đa dạng” trên cơ sở những mục tiêu chung và các nguyên tắc cơ bản như “đồng thuận” và “không can thiệp. “Điều đó đòi hỏi mỗi nước thành viên cần có cam kết chính trị mạnh mẽ với tiến trình liên kết ASEAN và “gia đình ASEAN”, kết hợp hài hòa hơn nữa giữa lợi ích quốc gia với lợi ích chung của cả Hiệp hội, phát huy

các giá trị truyền thống đặc thù của ASEAN và “phong cách ASEAN” (12).

Ngoài việc đổi mới hiệu quả của hợp tác khu vực, Thủ tướng Việt Nam còn nhấn mạnh tới sự cần thiết của một Hiến chương ASEAN. Theo ông, “Hiến chương ASEAN là văn kiện quan trọng nhất, tạo khuôn khổ pháp lý và thể chế cho hợp tác nội khối, tiến tới thành lập một Cộng đồng ASEAN và nâng cao vị trí của nó so với các đối tác trong tương lai” (13). Việc tán thành và ký Hiến chương ASEAN được Thủ tướng Việt Nam cho là “một bước tiến quan trọng giúp nâng hợp tác ASEAN lên tầm cao mới và như vậy, nâng cao vị trí và vai trò của Hiệp hội trong khu vực và trong mắt bạn bè trên thế giới” (14). Do đề cao tầm quan trọng của Hiến chương ASEAN đối với hội nhập khu vực, tháng 6 vừa qua, Việt Nam đã phê chuẩn bản hiến chương này.

Ngoài ra, để đảm bảo thành công cho sự nghiệp xây dựng AC, theo quan điểm của Việt Nam “việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên tiếp tục là nhiệm vụ vô cùng quan trọng và cấp bách”.

Quan điểm trên của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cũng là quan điểm của một số nước thành viên ASEAN, đặc biệt là các nhà lãnh đạo CLM. Phát biểu tại lễ khai mạc Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN lần thứ 35 tổ chức tại Phnôm Pênh ngày 2-9-2003, Thủ tướng Campuchia Hunsen cho rằng, việc làm sâu sắc hơn hội nhập của các nước ASEAN cần đi cùng với hợp tác kỹ thuật và phát triển để thu hẹp khoảng cách bên trong ASEAN, sao cho lợi ích của hội nhập ASEAN được chia sẻ giữa các nước thành viên (15).

Cùng với việc đề xuất các định hướng chính sách cho việc hiện thực hoá AC, các nhà lãnh đạo Việt Nam cũng đưa ra một số khuyến nghị cụ thể nhằm góp phần xây

dựng AC nói chung và các trụ cột của nó nói riêng.

Về các biện pháp chung để xây dựng AC, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đưa ra 3 khuyến nghị sau:

1. Đẩy nhanh tiến trình thực hiện các chương trình và các kế hoạch hành động về xây dựng Cộng đồng ASEAN với các biện pháp cụ thể và nguồn lực thích đáng.

2. Cần có những biện pháp thiết thực để thu hẹp khoảng cách phát triển hiện đang tồn tại trong Hiệp hội, nhất là giữa hai nhóm nước thành viên cũ và mới thông qua thực hiện hiệu quả sáng kiến liên kết ASEAN”.

3. Từng nước thành viên cần lồng ghép phù hợp các chương trình phát triển quốc gia với các chương trình liên kết khu vực (16).

Những khuyến nghị trên của Thủ tướng Việt Nam cho thấy ông không chỉ đề xuất các định hướng chính sách xây dựng AC mà còn đưa ra những gợi ý cụ thể để hiện thực hoá những định hướng đó. Chẳng hạn, không dừng lại ở việc kêu gọi kết hợp hài hòa giữa lợi ích dân tộc và lợi ích khu vực, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng còn chỉ ra một trong những cách thức để kết hợp hai lợi ích trên là “lồng ghép phù hợp các chương trình phát triển quốc gia với các chương trình liên kết khu vực”.

Cách kết hợp lợi ích quốc gia với lợi ích khu vực do Thủ tướng Việt Nam đề nghị có lẽ là dễ chấp nhận hơn so với cách đề nghị “đặt lợi ích quốc gia dưới lợi ích khu vực trong những trường hợp cần thiết” mà một số nhà lãnh đạo các nước thành viên cũ kêu gọi.

Ngoài những đề xuất có tính tổng quát trên, trong bài phát biểu nhân Ngày ASEAN (ASEAN Day) năm 2008, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng còn khuyến nghị

những biện pháp trước mắt mà ASEAN cần làm để thúc đẩy tiến trình xây dựng AC. Theo ông, “Một nhiệm vụ quan trọng trước mắt là phải khẩn trương đưa Hiến chương ASEAN vào cuộc sống”. Bởi vì, “Hiến chương sẽ đem lại sự đổi mới về tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của Hiệp hội, nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác của ASEAN”. Phát biểu trên của Thủ tướng Việt Nam cho thấy ông rất kỳ vọng vào Hiến chương, bất kể những phê phán về nó của một số người ở trong và ngoài khu vực” (17).

Đối với việc xây dựng từng Cộng đồng ASEAN, Việt Nam cũng đưa ra nhiều khuyến nghị thiết thực và có tính khả thi. Chẳng hạn, để xây dựng AEC vào năm 2015 như quyết định của Hội nghị Thượng đỉnh Cebu, trong bài phát biểu tại Hội nghị Thượng đỉnh về đầu tư và kinh doanh tổ chức tại Xingapo ngày 18-11-2007, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cho rằng, cần củng cố liên kết kinh tế trong ASEAN và đàm phán với các nước ngoài ASEAN để tạo ra nhiều khu vực mậu dịch tự do hơn (18). Như vậy, theo Thủ tướng Việt Nam, thành công của việc thành lập AEC vào năm 2015 phụ thuộc vào hai nhân tố quan trọng. Đó là củng cố liên kết nội khối của ASEAN và gia tăng xây dựng các khu vực mậu dịch tự do với các đối tác đối thoại của ASEAN, đặc biệt là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Ôxtrâyliya, Niu Dilân và EU. Điều này cho thấy Thủ tướng Việt Nam đánh giá rất cao vai trò của hợp tác quốc tế trong quá trình hiện thực hóa AEC.

Để tăng cường liên kết kinh tế trong ASEAN và thành lập các FTA, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng gợi ý ASEAN cần tiến hành các hoạt động sau:

1. Thực hiện những hoạt động đã được cam kết và tiếp tục đề xuất các sáng kiến

để tăng cường liên kết kinh tế ASEAN và thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước thành viên. Những hoạt động này sẽ giúp các nước thành viên phát huy các tiềm năng và lợi thế và đưa tới việc thiết lập sớm các khu vực mậu dịch tự do và khả năng khai thác tối đa các cơ hội do FTA mang lại;

2. Việc thành lập FTA phải trên cơ sở cùng có lợi, vì mô hình và trình độ phát triển khác nhau giữa các nước ASEAN. Các lộ trình phải đóng góp vào việc xây dựng một Cộng đồng Kinh tế ASEAN;

3. Lôi cuốn sự tham gia của khu vực tư nhân. Cộng đồng Kinh doanh đóng vai trò sống còn trong việc mở rộng liên minh kinh tế bên trong ASEAN và xây dựng các khu vực mậu dịch tự do. Bởi vì nó sẽ mang tới sự sống động cho các FTA. Do tầm quan trọng đó của Cộng đồng Kinh doanh, Thủ tướng Việt Nam kêu gọi các chính phủ ASEAN "tính tới lợi ích của doanh nghiệp trong việc thiết lập FTA." Về phần mình, các doanh nghiệp "cần sử dụng tốt nhất các cơ hội đến cùng với việc xây dựng FTA."

II. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ NHẬN THỨC VÀ QUAN ĐIỂM CỦA VIỆT NAM VỀ AC

Phân tích nhận thức và quan điểm của Việt Nam về AC và các trụ cột của nó, có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, các quan điểm của Việt Nam về AC cũng là quan điểm chung của ASEAN với tư cách một tổng thể. Sự trùng hợp này là do Việt Nam đã nhận thức một cách sâu sắc rằng Việt Nam là một thành viên của ASEAN. Khi ASEAN đã nhất trí

về những nội dung của AC, các trụ cột và sự nhất trí đó đã được thể hiện trong các văn kiện, Việt Nam sẽ chỉ nói về AC bằng tiếng nói chung của cả ASEAN.

Thứ hai, khác với các nhà lãnh đạo các nước thành viên cũ, các nhà lãnh đạo Việt Nam không phê phán các nước thành viên khác và đổ lỗi sự trì trệ trong hợp tác khu vực cho các nước đó (19). Đây là một "sự ứng xử đẹp" của các nhà lãnh đạo nước ta. Sự ứng xử này không phải do Việt Nam là nước phát triển chậm, không thể tham gia vào liên kết khu vực với tốc độ ngang bằng với các nước phát triển cao mà vì Việt Nam muốn góp phần tăng cường đoàn kết trong nội bộ ASEAN, nhất là trong bối cảnh Hiệp hội đang phải đứng trước những thách thức có tính chất sống còn như hiện nay.

Thứ ba, những đề xuất về các biện pháp xây dựng AC và các trụ cột của nó do Việt Nam đưa ra là có tính khả thi cao và dễ được các nước thành viên khác chấp nhận. Bởi vì, những đề xuất đó đã phản ánh được những mong muốn chung và tương thích với mức độ sẵn sàng cho việc thực thi những đề xuất như vậy của các nước đó (20).

Thứ tư, các đề xuất của Việt Nam, về cơ bản, đều là các đề xuất có tính chất định hướng. Tuy nhiên, ngoài các đề xuất trên, việc hiện thực hóa AC và các trụ cột của nó còn cần tới các đề xuất cụ thể hơn như xúc tiến thành lập Trường Đại học ASEAN, đưa việc giảng dạy về ASEAN và về các nước thành viên vào chương trình giáo dục quốc gia của từng nước thành viên Hiệp hội như Malaixia và Philippin đề nghị.

CHÚ THÍCH

(1). Trích lời Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm trong bài viết: "Hợp tác chính trị - an ninh ASEAN: Việt Nam sẽ nỗ lực hết mình". Đặc san báo Thế giới và Việt Nam, Hà Nội (8-2007), tr. 21.

(2). Quan điểm này đã được ghi nhận trong Hiến chương ASEAN.

(3). Xem: Phạm Gia Khiêm: "Hợp tác chính trị - an ninh ASEAN: Việt Nam sẽ nỗ lực hết mình". Đặc san báo *Thế giới và Việt Nam*. Hà Nội (8-2007), tr. 21.

(4), (5). Phạm Gia Khiêm: ASEAN bước vào giai đoạn phát triển mới. Báo *Nhân dân*, 8-8-2008, tr. 4.

(6). Xem bài: Thông điệp của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng gửi nhân dân các nước ASEAN. <http://nhantai.org.vn/PortletBlank.ap/CB8C5F3EE5FA459A879CAF0D9D6185B>

(7). PM speaks of Vietnam's Contribution to ASEAN Summit (18-1-2007). Trả lời phỏng vấn của Đài Tiếng nói Việt Nam. Bài viết lấy từ: Trang tin của Quốc hội Việt Nam. <http://www.na.gov.vn>. Xem bài: Thông điệp của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng gửi nhân dân các nước ASEAN. Đã dẫn.

(8), (9). Xem: Preservation and Innovation in Planning the future of ASEAN".

The 2006 ASEAN Lecture by Honourable Dato'Seri Abdullah Ahmad Badawi, Prime Minister of Malaysia on the occasion of the 39 th ASEAN Anniversary, Kuala Lumpur, 8 August 2006, <http://www.aseansec.org>

(10), (16). Trích: Phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhân ngày ASEAN 8-8-2008. Báo *Nhân dân*. Ngày 8-8-2008, tr. 4.

(11). Address of His Excellency Dato's Seri Abdullah Bin Haji Ahmad Badawi - The Prime Minister Of Malaysia: "Towards an ASEAN Community" at the national Colloquium on ASEAN. 7 August 2004 UiTM Hotel, Shah Alam).

(12). Trích Phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng: "Việt Nam tham gia tích cực chủ động và có trách nhiệm, góp phần cùng các nước thành viên xây dựng Cộng đồng ASEAN". Báo *Nhân dân*, ngày 8-8-2008, tr. 4.

(13), (14). Trích trả lời phỏng vấn của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cho Thông tấn xã Việt Nam ngày 22-11-2007.

(15). Xem: Joint Media Statement. The Thirty - Fifth ASEAN Economic Ministers Meeting. 2 September 2003, Pnompengh, Cambodia. (<http://www.aseansec.org>)

(17). Nhà bình luận Kavi Chongkittavorn của tờ Nation (Thái Lan) cho rằng Hiến chương A SEAN là không hoàn hảo, nhưng là giải pháp chấp nhận được trong bối cảnh khu vực có nhiều biến động trong thời gian hiện nay.

(18). Xem bài: "Intra - ASEAN Stability with FTAs". Bài đăng trên Báo *Kinh tế Việt Nam điện tử*. (<http://www.ven.org.vn/trade/intra-asean-stability - with-ftas>).

(19). Trong bài phát biểu nhân kỷ niệm lần thứ 41 ngày thành lập A SEAN, Thủ tướng Lý Hiển Long đã phê phán một số nước thành viên khác với những lời lẽ như sau: "Đối với một vài nước, ưu tiên là thu hẹp khoảng cách phát triển. Họ lo ngại rằng hội nhập nhanh có nghĩa là cạnh tranh trực tiếp ngay trước ngưỡng cửa của họ. Những chính phủ khác thì bận rộn với những sức ép của các vấn đề nội bộ. Họ phải đối phó với vô số những lợi ích nhóm và sức ép chính trị mạnh ở mọi cấp độ. Không có gì ngạc nhiên là hội nhập chặt hơn không phải là quan trọng nhất trong chương trình nghị sự của họ, vì phần thưởng của họ đã được bày ra và ở tầm dài hạn".

Xem: Speech by Prime Minister Lee Hsien Loong at the ASEAN Day Lecture Singapore, 7 August 2007 <http://www.aseansec.org/20820.htm>.

(20). Khi đề xuất các biện pháp xây dựng AC, các nhà lãnh đạo Malaixia, Philippin, Xingapo đã đề ra rất nhiều biện pháp rất táo bạo. Chẳng hạn, Malaixia và Philippin đề nghị chuyển Tổ chức Liên nghị viện ASEAN (AIPA) thành Nghị Viện ASEAN; thành lập một số thể chế khu vực trên cơ sở sát nhập các tổ chức đã sẵn có ở các nước thành viên. Trong khi đó, các nhà lãnh đạo Lào thì lại đưa ra một số đề nghị chủ yếu phục vụ cho lợi ích của Lào và các nước trên bán đảo Đông Dương như: xây dựng các trạm thủy điện trên sông Mê Kông...

QUAN HỆ TRUNG-PHÁP TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ ĐÔNG DƯƠNG TẠI HỘI NGHỊ GENEVA NĂM 1954

NGUYỄN VĂN TRÍ*

Hội nghị Geneva về Đông Dương năm 1954 cùng những nhân tố tác động tới Hội nghị này vẫn là một mối quan tâm của giới sử học trong và ngoài nước. Trong khuôn khổ những tài liệu hiện có trong tay, bài viết này tập trung tìm hiểu lập trường của Trung Quốc và Pháp trong việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương tại Hội nghị Geneva năm 1954 và tác động của mối quan hệ giữa hai nước này tới kết quả của Hội nghị.

Đông Dương, cho đến lúc Hội nghị Geneva diễn ra, là địa bàn có vị trí quan trọng đối với lợi ích quốc gia của Pháp và Trung Quốc. Với Trung Quốc, đây là phen dậu, là cầu nối xuống phía Nam. Từ giữa thế kỷ XIX trở về trước, Việt Nam là nơi Trung Quốc có nhiều ảnh hưởng. Với Pháp, Đông Dương là "hòn ngọc" ở Viễn Đông - nơi mang đến cho họ nhiều lợi ích từ nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú; từ vị trí án ngữ các luồng giao thông giữa Đông Bắc Á với Đông Nam Á, giữa Đông Ấn Độ Dương với Tây Thái Bình Dương.

Chính vì thế, trước khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, Đông Dương đã là địa bàn tranh chấp quyền lợi giữa Pháp với Trung Quốc. Trong cuộc tranh chấp đó, cuối cùng hai bên buộc phải dung hòa, chia nhau quyền lợi ở Việt Nam; Trung Quốc để cho Pháp thực hiện quyền

cai trị ở Việt Nam; đổi lại, Pháp nhượng cho Trung Quốc một số quyền về kinh tế, giao thông ở nơi này. Khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (1-10-1949), quan hệ giữa Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa với Pháp cũng như quan điểm của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về vấn đề Đông Dương có sự thay đổi: Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam kháng Pháp giành độc lập dân tộc, qua đó, bảo vệ biên giới phía Nam của mình. Viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam không chỉ có vật lực mà có cả nhân lực- đội ngũ cố vấn ở các ngành, các cấp. Riêng về viện trợ vật chất, khối lượng hàng Trung Quốc viện trợ những năm 1951-1954 ước chừng 50.000 tấn và "xét cho cùng-vẫn dưới 100.000 tấn, hãy còn kém xa mức nước Pháp nhận của Mỹ cùng trong thời gian đó" (1). Việc Trung Quốc giúp nhân dân Việt Nam kháng chiến làm cho quan hệ Trung - Pháp trở nên đối địch (2). Pháp không công nhận Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; hòa theo Mỹ, Pháp thi hành chính sách cấm vận kinh tế chống Trung Quốc. Đối với vấn đề Đông Dương, bên cạnh việc nhận viện trợ quân sự của Mỹ, từ tháng 9 năm 1950, Pháp lôi kéo Mỹ và một số đồng minh khác bàn biện pháp đối phó với khả năng Trung Quốc đưa quân trực tiếp tham chiến ở nơi này. Như thế, Đông Dương trở thành một điểm nóng trong cuộc "Chiến tranh lạnh"

* Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam

giữa hai phe xã hội chủ nghĩa (XHCN) và tư bản chủ nghĩa (TBCN).

Đến năm 1953, cuộc “Chiến tranh lạnh” đã có biến chuyển lớn. Các nước lớn đều muốn giải quyết hòa bình những xung đột giữa hai phe. Ngày 27 tháng 7 năm 1953, các bên tham chiến trên bán đảo Triều Tiên ký Hiệp định đình chiến Bàn Môn Điếm. Ngày 4 tháng 8 năm 1953, Liên Xô kêu gọi các nước lớn (trong đó có Trung Quốc) triệu tập một hội nghị bàn biện pháp làm giảm căng thẳng ở Viễn Đông. Cùng lúc này, ở Đông Dương, cuộc chiến cũng mang đến một tình thế mới khiến cả Pháp lẫn Trung Quốc phải tính tới hướng giải quyết khác. Từ năm 1950, cuộc chiến tranh Đông Dương đã phát triển theo hướng ngày càng có lợi cho lực lượng kháng chiến. Cuối năm 1950, tuyến phòng thủ biên giới Việt-Trung của quân Pháp bị phá vỡ, chiến trường Đông Dương khai thông trên thực tế với các nước XHCN. Đầu năm 1952, hệ thống phòng thủ ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ của quân Pháp bị chọc thủng, các căn cứ, khu du kích của quân dân Việt Nam được liên thông từ vùng núi phía Bắc xuống trung du, đồng bằng Bắc Bộ và vào tới khu vực Bắc Trung Bộ. Cuối xuân năm 1953, vùng kiểm soát của quân Pháp ở Thượng Lào bị thu hẹp: toàn bộ tỉnh Sam Neua, một phần tỉnh Xieng Khouang và Phong Saly nằm dưới sự kiểm soát của lực lượng kháng chiến Lào. Vùng giải phóng của Lào ở khu vực này được nối liền với các vùng giải phóng của Việt Nam ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Sự phát triển đó của cuộc chiến một mặt buộc Pháp phải yêu cầu Mỹ viện trợ ngày càng nhiều hơn (3) nhưng mặt khác, tình hình đó cũng lại làm *gia tăng* xu hướng muốn thoát khỏi cuộc chiến trong nội bộ của họ (4). Đến giữa năm 1953, giới cầm quyền Pháp thống nhất chọn con đường thương lượng để thoát khỏi cuộc chiến

trong danh dự. Tại một phiên họp Quốc hội Pháp vào tháng 5 năm 1953, Thủ tướng Laniel tuyên bố: “Cho đến năm 1953, trong công chúng Pháp có hai xu hướng đối ngược nhau. Một số người muốn giải quyết cuộc chiến bằng con đường thương lượng, trong khi số khác lại cho rằng có thể giải quyết cuộc chiến bằng chiến tranh. Đến lúc này, các cuộc tranh luận đó cần chấm dứt. Trên thực tế, chúng ta đều mong rằng cuộc chiến sẽ giải quyết được bằng con đường thương lượng” (5). Đối với Trung Quốc, cuộc chiến càng nghiêng phần thắng về phía lực lượng cách mạng Đông Dương thì càng mang lại nhiều lợi thế cho họ trong quan hệ quốc tế và trong việc bảo vệ biên giới phía Nam của mình. Nhưng giờ đây, trong nhìn nhận của Trung Quốc, tình hình đó của cuộc chiến cũng đưa tới *khả năng* họ phải đối phó với Mỹ ở Đông Dương (6). Trong cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953), hai bên Trung - Mỹ đã đụng đầu với nhau. Từ cuộc đụng đầu này, Trung Quốc cho rằng Mỹ là con “hổ giấy”- không thực sự hùng mạnh và đáng sợ nhưng cũng từ đây, Trung Quốc (ít nhất là trong giới quân sự) cũng nhận thấy những hạn chế trong khả năng quân sự của mình. Theo Shaul Breslin trong tác phẩm *Mao Trạch Đông*, thì, “ở một mức độ nào đó, chiến tranh Triều Tiên đã cho các tướng lĩnh quân đội Trung Quốc, nhất là Bành Đức Hoài, thấy rằng Trung Quốc khó có thể tự bảo vệ mình. Mô hình chiến tranh du kích linh hoạt đã giúp ích nhiều và dẫn tới thắng lợi sau thời gian nội chiến kéo dài, nhưng những cuộc xung đột quốc tế hiện đại lại là vấn đề khác” (7). Như thế, một cuộc đụng đầu với Mỹ lần nữa, dù trực tiếp hay gián tiếp, thì vẫn là một vấn đề khiến Trung Quốc *cần cần trọng suy tính*. Trong khi đó, từ năm 1953, Trung Quốc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Kế hoạch này đòi hỏi họ phải “dồn tâm, dồn lực vào giải quyết các vấn đề trong nước” (8), đồng thời

phải tranh thủ nguồn lực từ các nước phương Tây, nơi có nền khoa học và công nghệ hiện đại. Trong văn kiện về chính sách ngoại thương trình Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc ngày 8 tháng 3, Bộ Ngoại thương Trung Quốc xác định: “Tích cực phát triển quan hệ buôn bán với các nước tư bản chủ nghĩa dù rằng Trung Quốc phải luôn cảnh giác, khai thác mâu thuẫn và phân biệt đối xử giữa các nước đó trên nguyên tắc hai bên cùng có lợi” (9). Phù hợp với đường lối kinh tế đó, Trung Quốc chủ trương thực hiện một chính sách đối ngoại hòa bình, cải thiện quan hệ với thế giới ngoài khối XHCN. Trong một cuộc họp của Bộ Ngoại giao, tháng 6 năm 1953, Thủ tướng Trung Quốc phát biểu: Trung Quốc “cần phải làm cho thế giới tin rằng Trung Quốc là người ủng hộ thương lượng hoà bình còn đối phương là những kẻ thích dùng bạo lực trong việc giải quyết các cuộc xung đột quốc tế” (10). Bởi thế, đối với vấn đề Đông Dương, Trung Quốc cũng muốn giải quyết bằng con đường thương lượng. Ngày 24 tháng 8 năm 1953, sau khi ký Hiệp định Bàn Môn Điếm, Thủ tướng Chu Ân Lai tuyên bố: “Có thể thảo luận “các vấn đề khác” sau khi giải quyết hoà bình vấn đề Triều Tiên” (11).

Chính vì vậy, cả Trung Quốc lẫn Pháp đều tán thành sáng kiến mà Liên Xô đưa ra ngày 4 tháng 8 năm 1953. Tại Hội nghị Berlin (Đức) bàn sáng kiến đó của Liên Xô (từ 25-1 đến 18 - 2 - 1954), Pháp nhất trí triệu tập một hội nghị quốc tế (trong đó có sự tham gia của Trung Quốc) ở Geneva vào ngày 26 tháng 4 năm 1954 để giải quyết hoà bình các vấn đề Triều Tiên và Đông Dương. Về vấn đề Đông Dương, ngày 5 tháng 3, tại Quốc hội Pháp, Thủ tướng Laniel xác định mục tiêu: “Phải giành được một nền hòa bình mà ở đó tôn trọng thể diện quốc gia, tự do cá nhân và đảm bảo an toàn cho Đạo quân Viễn chinh” (12). Đối với

vai trò của Trung Quốc trong cuộc thương lượng dự định đó, bản ghi nhớ ngày 21 tháng 11 năm 1953 của Bộ ngoại giao Pháp khẳng định: “Rõ ràng không thể có một giải pháp vững bền cho các cuộc xung đột ở châu Á nếu không có Trung Quốc tham gia” (13). Ngày 10 tháng 4 năm 1954, Bộ ngoại giao Pháp cho rằng: “Tình hình quan hệ với Trung Quốc dù đi (chưa phải là một liên minh với Trung Quốc) là một trong những điều kiện thành công của Hội nghị Geneva” (14). Về phía Trung Quốc, trước khi Hội nghị Berlin họp, ngày 9 tháng 1 năm 1954, Thủ tướng Chu Ân Lai kêu gọi “tất cả các nước lớn liên quan đến các cuộc xung đột quân sự ở châu Á ngồi lại thảo luận với nhau để tìm biện pháp giải quyết hoà bình các cuộc xung đột” (15). Sau khi các nước tham gia Hội nghị Berlin nhất trí triệu tập Hội nghị Geneva, ngày 2 tháng 3 năm 1954, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc thông qua về nguyên tắc văn kiện “Những nhận định ban đầu và công tác chuẩn bị về Hội nghị Geneva”, trong đó, về vấn đề Đông Dương, Trung Quốc chủ trương: “Phải cố gắng hết sức để đảm bảo Hội nghị sẽ không rơi vào tình trạng kết thúc mà không đạt một kết quả nào. Ngay cả khi Hội nghị không đi đến một hiệp nghị, chúng ta vẫn không được để cho cuộc thương lượng về vấn đề vấn hồi hoà bình ở Đông Dương bị phá hoại hoàn toàn. Chúng ta cần tạo một tình thế vừa đánh vừa đàm nhằm làm gia tăng những khó khăn vốn có của Pháp và khơi sâu thêm mâu thuẫn giữa Pháp và Mỹ trong việc giải quyết vấn đề Đông Dương, từ đó phục vụ một cách có lợi cho công cuộc đấu tranh giành tự do của nhân dân Đông Dương” (16). Trong cuộc thương lượng đó, Trung Quốc coi việc Pháp có một lập trường đàm phán độc lập với Mỹ như là biểu hiện của một ý định thương lượng thực sự. Trước khi Hội nghị khai mạc, theo Phrăng-

xoa Goay-ô trong tác phẩm *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, các đại diện bán chính thức của Trung Quốc ở Hồng Kông cho biết: Đầu tiên Trung Quốc phải xác định “xem lập trường của Pháp lệ thuộc hoàn toàn vào chính sách đối ngoại của Mỹ, hoặc ngược lại Pháp có thể khẳng định rõ ràng ý muốn giải quyết hoà bình vấn đề Đông Dương hay không” (17).

Như vậy, trước khi bước vào Hội nghị Geneva, hai bên Trung - Pháp đối đầu nhau về vấn đề Đông Dương, Trung Quốc ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống lại cuộc tái chiếm Đông Dương của Pháp. Nhưng, để phù hợp với lợi ích quốc gia của mình, hai bên Trung - Pháp lại tìm đến con đường thương lượng để kết thúc cuộc chiến.

Hội nghị Geneva về Đông Dương khai mạc ngày 8 tháng 5, kết thúc ngày 21 tháng 7 năm 1954. Tham gia Hội nghị có các đoàn đại biểu của 9 nước (18) (đoàn đại biểu Pháp do Ngoại trưởng G. Bidault dẫn đầu, đoàn đại biểu Trung Quốc do Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Chu Ân Lai làm trưởng đoàn). Vào những ngày đầu của cuộc thương lượng, hai bên Trung-Pháp còn khác biệt nhau về quan điểm đàm phán đến mức phía Trung Quốc thấy không thể dung hòa được. Chu Ân Lai nhận xét bản đề nghị 9 điểm ngày 8 tháng 5 của Pháp là “làm theo ý của Mỹ”; là “sự chuẩn bị cho mưu đồ lập khối phòng thủ ở Đông Nam Á của Mỹ” và vì thế “không phải là thứ đáng để thương lượng” (19). Dù thế, Trung Quốc vẫn muốn thương lượng với Pháp trên một lập trường khách quan mà ở đó phía Pháp có thể trông cậy để trao đổi. Tại cuộc gặp bán chính thức đầu tiên giữa Trung Quốc với Pháp ngày 18 tháng 5, đại diện Trung Quốc, Vương Bính Nam tuyên bố: “Chúng tôi đến đây không phải để ủng hộ quan điểm của Việt Minh mà để làm hết

sức mình lập lại hòa bình”. Minh chứng cho thiện chí đó, Vương Bính Nam nói: “Trung Quốc không nhất thiết khuyến khích Việt Minh hướng hoạt động quân sự về vùng đồng bằng”. Nhận xét về tuyên bố này, Phrăng-xoa Gioay-ô cho rằng đó là “một câu nói trọng yếu giữa lúc việc phòng thủ khu vực Hà Nội - Hải Phòng là mối quan tâm lớn nhất của các giới hữu trách quân sự Pháp” (20). Từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 6, hai bên Trung - Pháp liên tiếp tổ chức 6 cuộc gặp riêng (27-5; 30-5; 1-6; 5-6; 6-6; 7-6). Trong các cuộc thảo luận đó, hai bên vừa trao đổi những vấn đề mang tính nguyên tắc trong đàm phán vừa thảo luận những vấn đề cụ thể mà Hội nghị đang thương thảo (vấn đề tập kết chuyển quân ở Việt Nam; vấn đề ủy ban quốc tế giám sát thi hành hiệp định). Về các vấn đề cụ thể đó, phía Pháp đã có những nhượng bộ đáng kể. Về vấn đề ủy ban quốc tế giám sát thi hành hiệp định, tại cuộc gặp ngày 30 tháng 5, đại diện Pháp Chauvel tuyên bố: “Tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm của ngài Vương Bính Nam rằng nhiệm vụ của uỷ ban là ngăn chặn sự tái diễn xung đột ở bên trong và ngăn chặn việc đưa phương tiện chiến tranh cùng quân đội nước ngoài vào lãnh thổ Đông Dương. Chúng tôi cũng nhất trí nghiên cứu việc lập sự giám sát ở cả trên đất liền lẫn trên biển” (21). Về vấn đề tập kết chuyển quân ở Việt Nam, trước việc Trung Quốc đề nghị Pháp thảo luận với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa các nguyên tắc tại Hội nghị, đồng thời thảo luận các nội dung cụ thể ở Đông Dương, tại cuộc gặp ngày 5 tháng 6, Chauvel phát biểu: phía Pháp “vẫn tin rằng một thỏa thuận về nguyên tắc phải đạt được ở Geneva trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận ở tại chiến trường. Nhưng dù sao đi nữa, (Chính phủ Pháp ở) Paris đã yêu cầu (chính quyền Pháp ở) Sài Gòn cử các nhà đàm phán Pháp tiếp xúc với phía Việt

Nam” (22). Bên cạnh đó, về những vấn đề nguyên tắc trong đàm phán, Trung Quốc khẳng định một cách rõ ràng hơn lập trường khách quan cũng như một thái độ thương lượng thực sự, qua đó họ lộ ra khả năng nhượng bộ phía Pháp khi giải quyết vấn đề Đông Dương. Tại cuộc gặp Chauvel ngày 30 tháng 5, Vương Bính Nam tuyên bố: “Bất kỳ một giải pháp nào cũng phải dựa trên lợi ích riêng của mỗi quốc gia nhằm đưa đến sự đồng thuận và hài lòng cho các bên đàm phán” (23). Cụ thể, Vương Bính Nam nói: “Ông Phạm Văn Đồng nói nước Pháp vẫn có thể để các cơ sở văn hoá và kinh tế ở Việt Nam. Sau khi tái lập hoà bình, Việt Nam sẽ xem xét việc tham gia khối liên hiệp Pháp và xây dựng quan hệ thân thiện với Pháp” (24). Tinh thần thương lượng đó của phía Trung Quốc lại được Chu Ân Lai khẳng định trong cuộc gặp Bidault ngày 1 tháng 6. Có thể nói, đây là những quan điểm mang nội dung *gần* với những điều mà Thủ tướng Pháp đề ra ngày 5 tháng 3 năm 1953. Bởi thế, ngay trong cuộc gặp Chu Ân Lai lần đầu tiên, ngày 1 tháng 6, Bidault đã khẳng định quan điểm giữa hai người gần nhau như hai nhà liền kề (25). Tiếp đó, trong cuộc thảo luận với Chu Ân Lai ngày 7 tháng 6, Bidault, không giấu diếm, nói rằng quan điểm giữa ông và Chu Ân Lai rất gần nhau và những cuộc nói chuyện giữa hai người “có tính xây dựng hơn những cuộc nói chuyện với người khác” (ý muốn ám chỉ Liên Xô) (26). Dẫu thế, nếu như phía Trung Quốc *đưa ra quan điểm thương lượng một cách rõ ràng* - tôn trọng thể diện của Pháp cũng như chấp nhận sự duy trì ở một mức độ quyền lợi và ảnh hưởng của Pháp trong một giải pháp dự định về vấn đề Đông Dương, thì, phía Pháp, trong cuộc gặp ngày 7 tháng 6, Bidault chỉ “bày tỏ mong muốn hòa bình và hé lộ với phía Trung Quốc (rằng phía Pháp) sẽ không sử dụng bất kỳ một sức ép quân

sự nào” (27). Thực chất, Pháp vẫn muốn thực thi chính sách dùng Mỹ để tạo lợi thế trong thương lượng. Trong cuộc hội đàm ba bên (Pháp, Anh, Mỹ) ngày 17 tháng 6, tại Geneva, Pháp và Mỹ thống nhất “không giải tỏa mối lo ngại của Trung Quốc về vấn đề các căn cứ quân sự Mỹ ở Lào và Campuchia” (28). Như vậy, sau một tháng đàm phán, hai nước tuy đã nhích lại gần nhau nhưng vẫn còn *khoảng cách* trong thương lượng. Trong cuộc hội đàm với trưởng đoàn Anh, Eden ngày 19 tháng 6, trưởng đoàn Liên Xô, Molotov nhận định: “Quan hệ Trung - Pháp (trong quá trình Hội nghị), dù đã có sự cải thiện đáng ghi nhận nhưng chưa thay đổi nhiều” (29).

Đến giữa tháng 6, Hội nghị về Đông Dương lâm vào bế tắc do hai bên đàm phán không thỏa thuận được với nhau về việc xem xét riêng vấn đề Lào và Campuchia với vấn đề Việt Nam; về vấn đề rút quân đội Việt Nam ra khỏi hai nước đó. Sự bế tắc này góp phần dẫn đến việc Chính phủ Laniel thất bại trong cuộc bỏ phiếu tín nhiệm tại Quốc hội Pháp ngày 12 tháng 6. Với Trung Quốc, sự bế tắc đó của Hội nghị khiến họ lo lắng về kết cục của cuộc đàm phán. Bởi vậy, để hội nghị khỏi đổ vỡ, trong cuộc họp ba đoàn phía các nước XHCN ngày 15 tháng 6, Trung Quốc đã thuyết phục phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (ĐCCH) rút quân ra khỏi Lào và Campuchia. Chu Ân Lai khẳng định: “Nếu chúng ta không thừa nhận sự có mặt của quân đội Việt Nam ở Lào và Campuchia thì cuộc thảo luận về Lào và Campuchia sẽ không thể tiếp tục được và từ đó sẽ làm đổ vỡ những cuộc thương lượng về Việt Nam. Do đó, chúng ta phải thừa nhận rằng có quân tình nguyện Việt Nam ở Lào và Campuchia”. Đổi lại, Chu Ân Lai cho rằng Việt Nam ĐCCH có thể đòi Pháp nhượng bộ về vấn đề phân chia vùng kiểm soát. Ý kiến của Trung Quốc được Liên Xô ủng hộ

và cuối cùng đoàn Việt Nam DCCH chấp thuận (30). Theo gợi ý của phía Anh, trưa ngày 16 tháng 6, trưởng đoàn Trung Quốc, Chu Ân Lai gặp trưởng đoàn Anh, Eden trao những nhượng bộ của phía các nước XHCN. Chu Ân Lai khẳng định: “Sẽ “không khó” để buộc Việt Minh đồng ý rút quân của họ ra khỏi hai nước ấy trong khuôn khổ qui định quân đội nước ngoài rút khỏi (Đông Dương)” (31). Về Lào và Campuchia, Chu Ân Lai nói: Trung Quốc “sẵn sàng công nhận tính chất hợp pháp của hai chính phủ Hoàng gia ở Lào và Campuchia” ngay khi nào Trung Quốc “được đảm bảo rằng không có một căn cứ quân sự nào của Mỹ được xây dựng ở hai nước này” (32). Trung Quốc cũng “mong muốn hai nước Lào và Campuchia duy trì quan hệ với Pháp”. Để đi đến hoà bình ở hai nước này, Chu Ân Lai cho rằng: Về trường hợp Campuchia, “vì lực lượng kháng chiến nhỏ nên chỉ cần một thoả thuận chính trị giữa Chính phủ Hoàng gia với lực lượng kháng chiến”. Về trường hợp Lào, “vì lực lượng kháng chiến lớn hơn nên cần tạo những khu tập kết cho lực lượng đó dọc biên giới Việt Nam và Trung Quốc” (33). Nội dung nhượng bộ trên được Trung Quốc trình bày lại trong cuộc gặp Bidault ngày 17 tháng 6. Trên cơ sở đó, ngày 19 tháng 6, Hội nghị đi đến thoả thuận: Để thực hiện đồng thời và nhanh chóng đi đến ngừng bắn ở Lào và Campuchia, Bộ tư lệnh hai bên nghiên cứu trước hết vấn đề rút quân đội và nhân viên quân sự nước ngoài ra khỏi hai nước này. Cũng tại phiên họp này, các bên cũng nhất trí rằng sau khi các trưởng đoàn về nước báo cáo, Hội nghị vẫn tiếp tục họp. Như vậy, nhượng bộ mà Trung Quốc đưa ra đã tháo gỡ bế tắc, tạo cơ sở để Hội nghị tiếp tục giải quyết các vấn đề còn lại.

Trong lúc Hội nghị có bước chuyển tích cực như thế thì tình hình chính trường

Pháp cũng có sự chuyển đổi có lợi cho cuộc đàm phán. Sau khi Chính phủ Laniel đổ, ngày 17 tháng 6, Quốc hội Pháp bầu Mendes France (thành viên đảng Xã hội cấp tiến, người không tán thành chính sách thân Mỹ trong đàm phán của Chính phủ Laniel) làm Thủ tướng chính phủ mới. Tại lễ nhậm chức (18-6), M.France cam kết đưa Hội nghị đi đến hiệp nghị trong vòng một tháng (20-7). Như vậy, *công chúng và chính giới Pháp muốn một chính sách thương lượng độc lập với Mỹ hơn; mong muốn sự kết thúc chiến tranh bằng thương lượng mạnh mẽ hơn*. Sự biến chuyển đó của phía Pháp được Trung Quốc hoan nghênh. Họ đánh giá cao và tin tưởng vào cuộc đàm phán với Chính phủ M.France. Ngày 19 tháng 6, tiếp chuyện đại biểu Canada là Chester E. Ronning, Chu Ân Lai nói: “Tôi sung sướng thấy nước Pháp có một chính phủ khá mạnh để hành động... Ông Mendes đã thấy được tình hình và đã hành động một cách khôn ngoan” (34). Do đó, nhằm thúc đẩy Hội nghị, Trung Quốc đã đề nghị với phía Pháp tổ chức một cuộc gặp giữa Chu Ân Lai và M.France. Cuộc hội đàm giữa hai vị Thủ tướng được tổ chức vào ngày 23 tháng 6 tại Bern, thủ đô Thụy Sĩ. Trong hơn hai giờ đồng hồ trao đổi, Trung-Pháp đi đến đồng thuận về thủ tục đàm phán: đàm phán về vấn đề tập kết cần đi vào bàn cụ thể; vấn đề phân vùng tập kết giữa hai bên cần giải quyết trước. Hai bên cũng nhất trí thúc đẩy các bên liên quan của phía mình trong việc giải quyết các vấn đề của Hội nghị. Đặc biệt, theo nhận xét của phía Pháp, trong cuộc gặp này Chu Ân Lai đã đưa ra một số quan điểm quan trọng thể hiện “một bước tiến đáng kể” - một sự nhượng bộ nữa so với quan điểm trước đó của họ. “*Lần đầu tiên* Chu Ân Lai thừa nhận sự tồn tại trên thực tế của Chính phủ Việt Nam quốc gia”; *lần đầu tiên* Trung Quốc đồng ý với phía Pháp rằng “có hai giai

đoạn cho một giải pháp ở Việt Nam: Trước tiên là giải quyết vấn đề quân sự, sau đó giải quyết vấn đề chính trị” (35). Đối lại, M.France cũng thể hiện một thái độ rõ ràng muốn đi đến thương lượng thực sự điều mà Trung Quốc không thấy khi đàm thoại với Bidault. *Lần đầu tiên* phía Pháp đề cập đến giải pháp chính trị cho ba nước Đông Dương và M.France tỏ ý sẵn sàng tiếp xúc trực tiếp với Phạm Văn Đồng. Nhưng hơn tất cả, *lần đầu tiên* Pháp thể hiện một lập trường đàm phán độc lập với Mỹ hơn. M.France tuyên bố: “Tôi muốn nói rõ ràng rằng chúng tôi không định lập một căn cứ Mỹ nào ở Đông Dương” (36). Có thể thấy rằng, cuộc gặp này đã đưa hai bên Trung - Pháp xích lại gần nhau hơn nữa. Hai bên đã thấy được rõ hơn quan điểm thương lượng của nhau, tin vào ý định đàm phán của nhau hơn, từ đó có thêm quyết tâm đàm phán, có cơ sở để đưa ra những đề nghị thúc đẩy cuộc đàm phán đi đến thành công.

Trong lúc này, bên ngoài Hội nghị, tại Washington, ngày 28 tháng 6, hai nước Anh, Mỹ ra tuyên bố chung, trong đó, thống nhất đặt ra bảy điều kiện cho việc tôn trọng một hiệp định ở Geneva. Về vấn đề phòng thủ ở Đông Nam Á, hai nước thoả thuận sẽ “thúc đẩy các biện pháp nhằm thành lập một khối phòng thủ ở Đông Nam Á” (37). *Văn kiện bảy điểm* mà Anh, Mỹ đưa ra tạo cho Pháp một sự hậu thuẫn để mặc cả với đối phương. Vì vậy, bên cạnh việc thuyết phục Mỹ trở lại Hội nghị, Pháp chủ trương “tránh tỏ ra vội vàng đi đến một hiệp nghị” khi mà yêu cầu của họ không được thỏa mãn. Pháp không chấp nhận chia cắt Việt Nam ở vĩ tuyến 13 theo đề nghị của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (tại cuộc họp Pháp - Việt ngày 28 tháng 6) (38), mà, tại cuộc họp ba bên (Anh, Pháp, Mỹ) ở Paris ngày 13 tháng 7, Thủ tướng Pháp chỉ ra: Pháp chỉ nhận “đường giới tuyến lui về

phía Nam một chút” (so với mốc là vĩ tuyến 18 mà họ đã đề nghị ngày 26 tháng 6)- có lẽ theo đường Đông Hối- Thakhek hoặc hơi quá về phía Nam con đường đó” (39). Ngày 14 tháng 7, Pháp cùng Mỹ ra tuyên bố chung, trong đó Pháp bày tỏ mong muốn giành được hiệp định phù hợp với *Văn kiện bảy điểm*. Đối với Trung Quốc, sự kiện Anh, Mỹ ra tuyên bố chung về việc lập khối phòng thủ Đông Nam Á khiến họ lo ngại hơn về khả năng Mỹ nhảy vào Đông Dương. Vì vậy, Trung Quốc chủ trương đi đến hiệp nghị trong hạn mà Pháp đã đưa ra (20-7) nhằm ngăn chặn hành động đó của Mỹ (40). Theo đó, điều kiện thương lượng sẽ đưa ra phải công bằng hợp lý để cho phía Pháp “có thể chấp nhận được”. Tại cuộc gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Liễu Châu từ ngày 3 đến ngày 5 tháng 7, Trung Quốc định đường giới tuyến phân chia vùng kiểm soát giữa hai bên ở Việt Nam tại vĩ tuyến 17- gần với đề nghị đặt đường giới tuyến tại vĩ tuyến 18 của phía pháp ngày 26 tháng 6; về thời hạn tổng tuyển cử sau ngừng bắn là 2 năm (Việt Nam đề nghị đường giới tuyến tại vĩ tuyến 16, thời hạn tổng tuyển cử là 6 tháng sau ngừng bắn) (41). Ngày 10 tháng 7, Trung Quốc không nhất trí với quan điểm của Việt Nam: Nhượng cho Pháp đường số 9 và Đà Nẵng, đổi lại, Việt Nam DCHH kiểm soát Liên khu 5 (khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên). Thay vào đó, Trung Quốc khuyên Việt Nam nên nhượng bộ về vĩ tuyến, về vấn đề Lào và Ủy ban quốc tế giám sát thi hành hiệp định (42). Nhưng, tinh thần nhượng bộ đó của Trung Quốc vẫn *không phải là sự đi đến hiệp nghị bằng mọi giá*. Trung Quốc chủ định nhượng bộ nhằm ngăn Mỹ vào Đông Dương vậy nên họ muốn sự nhượng bộ của mình có ý nghĩa thực sự. Ngày 8 tháng 7, quyền trưởng đoàn Trung Quốc là Lý Khắc Nông nói thẳng với đại diện Pháp Chauvel: Trung Quốc sẽ giúp Pháp trong cuộc thương lượng

nếu “mong muốn duy nhất” của Trung Quốc về việc không có căn cứ Mỹ ở Đông Dương được thoả mãn (43). Như vậy, trước khi các trưởng đoàn trở lại Hội nghị, Trung - Pháp đều sẵn sàng đi đến nhượng bộ để đưa cuộc thương lượng đến thành công. Nhưng hai bên cũng đặt ra khung giới hạn cụ thể cho sự nhượng bộ đó - một sự cứng rắn hơn về mặt nguyên tắc thương lượng.

Vào thượng tuần tháng 7, các trưởng đoàn trở lại Hội nghị (44), hai bên thống nhất thảo luận riêng giữa các đoàn trước khi bắt đầu các phiên họp chung. Theo đó, trong một tuần, đã có nhiều cuộc gặp tay đôi, tay ba giữa các đoàn với nhau. Trong khi các cuộc gặp tay đôi Xô - Pháp (10, 15-7), tay ba Xô - Pháp - Anh (16, 17-7) không đi đến thỏa thuận nào (ngoại trừ vấn đề đi lại của Ủy ban quốc tế giám sát thi hành hiệp định) thì ở các cuộc gặp Trung- Pháp quan điểm của hai bên lại *tiến gần* đến mức có thể đi đến hiệp nghị được. Tại cuộc gặp M.France ngày 13 tháng 7, Chu Ân Lai gợi ý phía Pháp nhượng bộ về vấn đề Việt Nam để đổi lấy sự nhân nhượng nhiều hơn từ phía các nước XHCN: “Tôi tin là nếu các ngài tiến lên một bước thì bên kia sẽ đi nhiều bước hơn về phía các ngài” (45). Ngày hôm sau, 14 tháng 7, phía Pháp hưởng ứng gợi ý đó bằng một đề nghị mới, trong đó có sự nhượng bộ về giới tuyến phân vùng kiểm soát giữa hai bên. Guillermaz thông báo với Vương Bính Nam: phía Pháp sẽ chỉ chấp nhận đường giới tuyến ở phía Bắc đường số 9 (khoảng vĩ tuyến 17, trước đó, họ đề nghị đường này ở vĩ tuyến 18). Về thời gian tổng tuyển cử sau ngừng bắn, Guillermaz cho biết, phía Pháp cũng chỉ đồng ý khoảng thời gian là 2 năm (46). Những quan điểm gần với quan điểm mà Trung Quốc đã nêu ra cho phía Việt Nam đầu tháng 7. Vì vậy, tại cuộc họp ba đoàn (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Liên Xô, Trung Quốc) ngày 16 tháng 7, Chu Ân Lai, nhận định: “Chúng ta

có thể đạt được hiệp nghị trong vài ngày tới”. Trong hiệp nghị đó, Trung Quốc còn định để cho Pháp duy trì quân ở Nam Việt Nam một thời gian (tất nhiên không quá thời gian tổ chức tổng tuyển cử) nhằm lợi dụng Pháp ngăn chặn sự liên kết giữa Mỹ với Bảo Đại. Như đã nói, để đi đến hiệp nghị, Trung Quốc muốn có sự đảm bảo trước về việc không có căn cứ Mỹ ở Đông Dương và ngày 17 tháng 7, họ trao đổi vấn đề đó với phía Anh (47). Tuy nhiên, tại cuộc gặp giữa Caccia với Trương Văn Thiên trưa ngày 18, phía Anh lại muốn phía Trung Quốc nhượng bộ trước và trong phiên họp hạn chế chiều ngày hôm đó, khi “Mỹ bày tỏ quan điểm rõ ràng”, “phía Anh và Pháp bắt đầu thể hiện tinh thần hoà nghị thực sự” thì, như Chu Ân Lai nói, phía các nước XHCN thấy “không cần gây thêm sức ép (lên đối phương) nữa” và quyết định nhân nhượng đối phương trước. Trong giờ giải lao của phiên họp, Chu Ân Lai nói với Eden rằng ông đồng tình với quan điểm của đoàn Pháp về thành phần ủy ban quốc tế giám sát thi hành hiệp định, đó là, ủy ban: gồm Ấn Độ, Ba Lan và Canada, trong đó Ấn Độ làm chủ tịch (48). Như vậy, vấn đề thành phần ủy ban quốc tế giám sát thi hành hiệp định được giải quyết. Hành động của Trung Quốc làm cho phía các nước phương Tây hài lòng. Trong khi đoàn Liên Xô được nhìn nhận “là thành viên cứng rắn và khó đàm phán nhất trong đoàn các nước xã hội chủ nghĩa” (49) thì việc Trung Quốc đưa ra nhượng bộ đó khiến họ trở thành điểm để cho phía bên kia tập trung hy vọng và dồn nỗ lực đàm phán vào.

Thật vậy, trưa ngày 19, có Eden cùng dự, M.France đến gặp Chu Ân Lai. Hai bên nhân nhượng lẫn nhau về vấn đề Lào. Phía Pháp đồng ý vùng tập kết của lực lượng kháng chiến Lào ở khu vực Đông Bắc giáp với Việt Nam và Trung Quốc, đồng thời đảm bảo quyền công dân cho lực lượng này.

Đổi lại, Trung Quốc chấp nhận cho Pháp đặt căn cứ ở Lào, nhưng không được đặt ở gần biên giới Việt Nam, căn cứ Xieng Khouang phải chuyển cho người Lào nắm. Thay vào đó, quân Pháp phải đóng căn cứ ở phía Nam của Lào (50). Ngay sau cuộc gặp tay ba này, đại diện Anh, Caccia gặp đại diện Trung Quốc, Trương Văn Thiên thương thảo về vấn đề Việt Nam. Caccia nhấn mạnh phía Pháp nhất quyết đòi đường số 9 và để cho việc sử dụng “an toàn” con đường này, ông gợi ý đường giới tuyến là “một trong hai con sông” nằm trong khu vực giữa đường số 9 và vĩ tuyến 18; trong năm 1956 sẽ tổ chức tổng tuyển cử Việt Nam. Nhưng về vấn đề này, phía các nước XHCN không hoàn toàn nhất trí với đề nghị của đối phương. Chiều cùng ngày, Trương Văn Thiên gặp Caccia và tuyên bố: “đường giới tuyến sẽ được thiết lập cách đường số 9 mười kilômét về phía bắc”; hai năm sau khi ngừng bắn sẽ tổ chức tổng tuyển cử. Về điểm này, “thời gian và phương thức tuyển cử cụ thể sẽ được đại diện của các chính quyền ở hai miền Nam và Bắc Việt Nam quyết định nhưng không được muộn hơn tháng 6 năm 1955”; việc tập kết quân đội ở Việt Nam sẽ phải thực hiện trong 245 ngày. (Ngay sau cuộc gặp này, Vương Bính Nam gặp Guillermez đưa ra những quan điểm tương tự về vấn đề Việt Nam). Do đó, đáp lời Trương Văn Thiên, Caccia cho rằng những vấn đề đó cần thảo luận thêm giữa Phạm Văn Đồng với M.France. Về giới tuyến, Caccia nói: “Người Pháp có lẽ muốn một vài kilômét

nữa (về phía Bắc)” (51). Và, đến ngày 20 tháng 7, sau nhiều cuộc thảo luận, hai bên mới đi đến thỏa thuận: đường giới tuyến ở Việt Nam đặt ở vĩ tuyến 17, thời hạn tổng tuyển cử sau ngừng bắn là 2 năm. Ngày 21 tháng 7, Hội nghị đi đến ký kết các hiệp định đình chiến về Việt Nam, Lào, Campuchia và ra Tuyên bố cuối cùng, kết thúc cuộc thương lượng về vấn đề Đông Dương.

Nhìn chung lại, trong Hội nghị Geneva về Đông Dương, những cuộc tiếp xúc Trung-Pháp là những hoạt động đàm phán quan trọng và có hiệu quả. Ở đó, xuất phát chủ yếu từ lợi ích quốc gia của mỗi nước, hai bên đã nhân nhượng nhau, phía Trung Quốc đã nhượng bộ phía Pháp nhiều hơn. Những nhượng bộ ấy đã góp phần thúc đẩy cuộc thương lượng đi đến thành công. Đặc biệt, trong những cuộc tiếp xúc này, phía Trung Quốc đã đưa ra những quan điểm mang tính nguyên tắc làm cơ sở cho việc giải quyết các vấn đề của Hội nghị. Qua đây, chúng ta hiểu rõ hơn vai trò của các nước lớn trong việc giải quyết vấn đề Đông Dương; chúng ta cũng thấy rõ hơn xu hướng hoà nghị giữa hai phe trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế lúc đó. Có thể nói, Hội nghị Geneva về Đông Dương không chỉ giải quyết riêng vấn đề Đông Dương mà còn giải quyết cả các vấn đề ngoài Đông Dương; Hội nghị không chỉ đem lại hoà bình cho bán đảo Đông Dương mà còn góp phần mang lại hòa bình cả vùng Viễn Đông và thế giới.

CHÚ THÍCH

(1). Phrăng-xoa Gioay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1981; tr. 90.

(2). Pháp đã sớm lường định hành động đó của Trung Quốc. Từ tháng 5 năm 1947, tướng Salan,

Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương, đã được chỉ thị “làm mọi việc để không cho Việt Minh có thể tiếp xúc được với các đơn vị của Mao”. Cuộc tấn công lên Việt Bắc của quân Pháp tháng 10 năm 1947 một phần nhằm mục đích đó. Tháng

5 năm 1949, khi chính quyền Trung Hoa Quốc dân đảng sắp thất thủ, tướng Reveres, Tổng tham mưu trưởng quân đội Pháp, được cử sang Đông Dương tìm biện pháp phòng thủ bán đảo. Reveres kiến nghị: quân Pháp cần “thực hiện một hệ thống liên hoàn cho phép bảo đảm việc phòng thủ biên giới từ Móng Cái đến Thất Khê”, đồng thời tập trung quân phòng thủ đồng bằng Bắc Bộ. (Phrăng-xoa Goay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, sđd, tr. 74,77).

(3). Năm 1950, số viện trợ của Mỹ cho quân Pháp ở Đông Dương là 52,0 tỷ franc, năm 1953 lên tới 285,0 tỷ và năm 1954 đạt tới 555,0 tỷ chiếm 73,9% chi phí của Pháp ở Đông Dương. (Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị, *Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945- 1975)- Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 498).

(4). Theo điều tra của Viện Dư luận Pháp, tháng 7 năm 1947 có 37% người Pháp tán thành cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương; tháng 10 năm 1950, con số đó là 27%; tháng 5 năm 1953 là 21% và đến tháng 2 năm 1954 chỉ còn 8% (Bộ Ngoại Giao, *Hiệp định Giơnevơ- 50 năm nhìn lại*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 76).

(5). Ilya V. Gaiduk, *Confronting Vietnam-Soviet policy toward the indochina conflict, 1954-1963*, Stanford University Press, Stanford, California, 2003; p. 17. (Ilya V.Gaiduk, *Giải quyết vấn đề Việt Nam - Chính sách của Liên Xô về cuộc chiến tranh Đông Dương, 1954 - 1963*, Nxb. Đại học Stanford, Stanford, California, 2003, tr. 17).

(6). Trước sự thất bại của Pháp, để chống cách mạng Đông Dương và nhằm thế chân Pháp, Mỹ càng ngày càng can thiệp sâu vào cuộc chiến của Pháp trên bán đảo này. Nếu như năm 1950, khi công khai viện trợ cho Pháp tiến hành chiến tranh ở Đông Dương, sự viện trợ của Mỹ chỉ gồm tiền bạc và vũ khí thì đến năm 1953, sự viện trợ đó có sự đóng góp trực tiếp của cả “bàn tay, khối óc” của người Mỹ. Các nhà quân sự Mỹ tham gia lập kế hoạch Nava; từ tháng Giêng năm 1953, Mỹ đã cho Pháp “mượn” 28 nhân viên kỹ thuật không quân

để giúp huấn luyện các nhân viên kỹ thuật Pháp và bảo trì máy bay mà họ viện trợ; đến tháng Giêng năm 1954, Mỹ lại đưa 200 nhân viên kỹ thuật không quân nữa sang Đông Dương giúp Pháp. Hơn thế, trước nguy cơ Pháp rút khỏi Đông Dương, từ đầu năm 1954 các nhà hoạch định chính sách Mỹ còn bàn tính đến việc đưa quân Mỹ trực tiếp tham chiến trên chiến trường này. (William Conrad Gibbons, *The U.S government and the Vietnam war - Executive and Legislative roles and relationships*, part I: 1945- 1960, Princeton University Press, Princeton, New Jersey, 1986; p.158- William Conrad Gibbons, *Chính phủ Mỹ và cuộc chiến tranh Việt Nam- Vai trò của cơ quan hành pháp và lập pháp*, phần I: 1945- 1960, Nxb. Đại học Princeton, Princeton, New Jersey, 1986, tr. 158).

(7). Shaul Beslin, *Mao Trạch Đông*, Nguyễn Hữu Quang dịch, Nxb. Tri Thức, Hà Nội, 2008, tr. 254.

(8). U.S Department of State, *Foreign relations of the United States, 1952-1954*, vol. XVI- The Geneva conference, United States Government Printing Office, Washington, 1981; p. 898 (Bộ Ngoại Giao Mỹ, *Quan hệ đối ngoại của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, 1952- 1954*, tập 16- Hội nghị Geneva, Cơ quan in ấn Chính phủ Mỹ xuất bản, Washington, 1981, tr. 898).

(9). Shu Guang Zhang, *Economic Cold war: America's embargo agaisnt China and the Sino-Soviet alliance, 1949- 1963*, Stanford University Press, Stanford, California, 2001, p.149. (Shu Guang Zhang, *Chiến tranh lạnh về kinh tế: Mỹ cấm vận Trung Quốc và sự liên minh Xô- Trung, 1949 - 1963*, Nxb. Đại học Stanford, Stanford, California, 2001, tr. 149).

(10). Shu Guang Zhang, *Economic Cold war: America's embargo agaisnt China and the Sino-Soviet alliance, 1949 - 1963*, ibid, p. 143.

(11). Phrăng-xoa Gioay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, sđd, tr. 124.

- (12). U.S Department of State, *Foreign relations of the United States, 1952-1954*, vol. XVI-The Geneva conference, *ibid*; p. 437.
- (13). Phrăng-xoa Gioay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, sdd, tr. 130.
- (14). Phrăng-xoa Gioay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, sdd, tr. 212.
- (15). Shu Guang Zhang, *Economic Cold war: America's embargo agaisnt China and the Sino-Soviet alliance, 1949- 1963*, *ibid*; p. 144.
- (16).[http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf](http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP_Bulletin16_p1.pdf), Woodrow Wilson international Center for Scholars, Cold war international history project: *Bulletin- Inside China's Cold war*, Issue 16, Fall 2007/ Winter 2008; p. 12. (Trung tâm học giả quốc tế Woodrow Wilson, Dự án lịch sử quốc tế về chiến tranh lạnh: *Tập văn bản báo cáo- Chiến tranh lạnh trong phe Trung Quốc*, ấn bản thứ 16, tr. 12).
- (17). Phrăng-xoa Gioay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, sdd; tr. 148.
- (18). (Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Pháp, Anh, Mỹ, Việt Nam quốc gia, Vương quốc Campuchia, Vương quốc Lào).
- (19).[http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf](http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP_Bulletin16_p1.pdf), *ibid*; p. 17.
- (20). Phrăng-xoa Gioay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, sdd; tr. 237.
- (21).[http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf](http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP_Bulletin16_p1.pdf), *ibid*; p. 28.
- (22).[http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf](http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP_Bulletin16_p1.pdf), *ibid*; p. 36.
- (23).[http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf](http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP_Bulletin16_p1.pdf), *ibid*; p. 28.
- (24).[http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf](http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP_Bulletin16_p1.pdf), *ibid*; p.27.
- (25).[http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf](http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP_Bulletin16_p1.pdf), *ibid*; p. 30.
- (26).[http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf](http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP_Bulletin16_p1.pdf), *ibid*; p. 41.
- (27).[http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf](http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP_Bulletin16_p1.pdf), *ibid*; p. 40-41.
- (28). U.S Department of State, *Foreign relations of the United States, 1952-1954*, vol. XVI-The Geneva conference, *ibid*; p. 1174.
- (29).[http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf](http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP_Bulletin16_p1.pdf), *ibid*; p. 101.
- (30). Qiang Zhai, *China and the Vietnam wars*, University of North Carolina Press, (USA), 2000; p. 56-57. (Qiang Zhai, *Trung Quốc và những cuộc chiến tranh ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Bắc Carolina, 2000, tr. 56- 57).
- (31). U.S Department of State, *Foreign relations of the United States, 1952-1954*, vol. XVI-The Geneva conference, *ibid*, p. 1174.
- (32). Phrăng-xoa Gioay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, sdd, tr. 253.
- (33). U.S Department of State, *Foreign relations of the United States, 1952-1954*, vol. XVI-The Geneva conference, *ibid*, p. 1171,1173.
- (34). Phrăng-xoa Gioay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, sdd, tr. 268.
- (35). U.S Department of State, *Foreign relations of the United States, 1952-1954*, vol. XVI-The Geneva conference, *ibid*, p. 1239-40.
- (36).[http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf](http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP_Bulletin16_p1.pdf), *ibid*, p.53.
- (37). U.S Department of State, *Foreign relations of the United States, 1952-1954*, vol. XVI-The Geneva conference, *ibid*; p. 1255.

(38). U.S Department of State, *Foreign relations of the United States, 1952-1954*, vol. XVI- The Geneva conference, *ibid*, p. 1279.

(39). U.S Department of State, *Foreign relations of the United States, 1952-1954*, vol. XVI- The Geneva conference, *ibid*; p. 1349.

(40). Trong cuộc hội đàm ngày 10 tháng 7, tại Moscow, trước việc Liên Xô cho rằng, thời điểm này “không nên làm phức tạp..., rườm rà kéo dài đàm phán, làm lợi cho Mỹ phá hoại” và, chủ trương “đưa ra điều kiện công bằng hợp lý mà Chính phủ Pháp có thể nhận được để ... mau chóng đi đến đình chiến” trong hạn mà phía Pháp đã đặt ra- ngày 20 tháng 7, Chu Ân Lai khẳng định: “Quan điểm và sự phân tích tình hình của Trung ương Liên cộng với quan điểm và sự phân tích tình hình của chúng tôi khi ở Liễu Châu và Bắc kinh là nhất trí. Vì nhất trí nên (vấn đề) chia khu vực, vấn đề Lào, Miên, Ủy ban quốc tế kiểm soát cũng đều cần suy xét theo phương châm trên để tranh thủ mau chóng đi đến hiệp nghị”. (Bộ Ngoại Giao, *Tổ Tổng kết, Hồ sơ số 182, Tập ghi chép ở Văn phòng Trung ương* (từ ngày 1 đến ngày 6 tháng 10 năm 1973), điện của đồng chí Chu Ân Lai, số 1 ngày 10 tháng 7 năm 1954.

(41). Bộ Ngoại Giao, *Hiệp định Giơnevơ- 50 năm nhìn lại*, sđd, tr.60, 256.

(42). Bộ Ngoại Giao, *Tổ Tổng kết, Hồ sơ số 182, Tập ghi chép ở Văn phòng Trung ương* (từ ngày 1 đến ngày 6 tháng 10 năm 1973), điện của đồng

chí Chu Ân Lai, số 1 ngày 10 tháng 7 năm 1954.

(43). Phrăng-xoa Gioay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, sđd, tr. 284.

(44). M.France trở lại Hội nghị ngày 10, Chu Ân Lai có mặt ngày 12 tháng 7.

(45). Phrăng-xoa Gioay-ô, *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất*, sđd; tr. 291.

(46). http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf, *ibid*; p. 97.

(47). Về vấn đề khôi phục thủ Đông Nam Á, theo Trung Quốc, giữa Mỹ và Anh có mâu thuẫn nhau về ý định thành lập. Do đó, Trung Quốc gặp đoàn Anh nhằm lợi dụng mâu thuẫn đó giữa Anh với Mỹ.

(48). http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf, *ibid*; p. 72,73.

(49). U.S Department of State, *Foreign relations of the United States, 1952-1954*, vol. XVI- The Geneva conference, *ibid*; p. 1429.

(50). http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf, *ibid*; p.76-77. U.S Department of State, *Foreign relations of the United States, 1952-1954*, vol. XVI- The Geneva conference, *ibid*; p. 1466.

(51). http://www.Wilsoncenter.org/topics/pubs/CWIHP Bulletin16_p1.pdf, *ibid*



LỊCH SỬ KHỞI DỰNG CHÙA THẦY QUA TƯ LIỆU MINH CHUÔNG THỜI LÝ

NGUYỄN VĂN TIẾN*

Chùa Thầy (Thiên Phúc tự) là một di tích lịch sử văn hoá, một di tích kiến trúc Phật giáo nổi tiếng thuộc địa phận hai thôn Đa Phúc và Thụy Khuê, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội (tỉnh Hà Tây cũ). Ngay từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX, Nhà nước ta đã sớm có quyết định công nhận 14 di tích lịch sử văn hoá đầu tiên của cả nước trong đó chùa Thầy nổi lên là một trong những di tích hàng đầu. Trải qua năm tháng, chùa Thầy đã tồn tại và có bề dày lịch sử gần một ngàn năm. Chùa Thầy đã được ghi nhận trong sử sách và cũng đã giành được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả thuộc các lĩnh vực: khảo cổ học, dân tộc học, mỹ thuật học, sử học, bảo tàng học.

Những tư liệu lịch sử được lưu giữ ở chùa Thầy khá phong phú gồm: sắc phong, thần phả, bia đá, chuông đồng, hoành phi, câu đối. Trong bài viết này, chúng tôi muốn giới thiệu minh văn trên chuông đồng thời Lý ở chùa Thầy. Quả chuông này được sử sách ghi lại là do Thiên sư Từ Đạo Hạnh cho đúc vào năm 1109, đệ tử của ông là Thích Huệ Hưng soạn bài minh văn. Rất tiếc quả chuông thời Lý nay đã bị mất nhưng may thay, minh văn đã được Viện nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm và in trong

cuốn “Văn khắc Hán Nôm Việt Nam”, tập 1 (từ Bắc thuộc đến thời Lý), xuất bản năm 1998 (nguyên văn chữ Hán ở trang 107-109) nhưng chưa được phiên âm và dịch nghĩa. Chúng tôi xin được giới thiệu nội dung minh chuông này.

1. Bài văn khắc trên chuông chùa Thiên Phúc

Phiên âm:

(Sơn Tây xứ, Quốc Oai phủ, An sơn huyện, Thụy Khuê xã, Phật Tích Sơn) Thiên Phúc tự hồng chung minh văn .

Duy Long Phù Nguyên Hoá cửu niên Kỷ Sửu chính nguyệt. Đạo Hạnh Thiên sư chuyên hoá Cự Việt quốc. Chu môn bạch ốc nhân nhân hỷ cung. Hoạch xích đồng nhị thiên dư cân, chú hồng chung nhất khẩu, huyền ư Bồ Đà Lạc sơn, Hương Hải viện nội. Khẩu kích lục thời hành đạo, thượng báo tứ ân, hạ tế tam đồ chấn.

Phù diệu lý tuy nhất, vọng cảnh thực phần. Bẩm tuy nhất nhi vạn hoá sinh thành, tuy vạn hoá nhi duy nhất viên điểm. Vô hình khả trắc, vô ngữ khả am. Vô hình nhi hình biến đại thiên, vô ngữ nhi ngữ châu úc sát. Trách bất vi ngại, tạp bất vi trung. Tại tiếm trần nhi hoa tàn trang nghiêm, cư trọc kiếp nhi viên châu oánh

* TS. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

triệt. Thị chúng sinh nhi hãnh ý, phi chư phật chi biệt tâm. Giác dã giả, nhất lộ Niết Bàn; mê dã giả, lục thú sinh diệt. Do thị tự tương bi mãn, giả tướng thù luân, thánh hiển phục như nghị mộ chiêm, thần lực hoá như phong yển thảo. Cức chúc mang muội, tà bịnh triều miên. Diển cổ giáo nhi đạo hỹ, định vị tế tri, ti tín khi nhi kinh yên, phương năng tiệm tiến. Kỳ giáo dã, y căn lập thuyết, dĩ nhất thừa nhi quát nang; kỳ khí dã, thủ tượng thành danh, dĩ hồng chung vi kiểm hạt.

Chung giả, ngoại thị viên thực, nội biểu hàm hư. Kỳ viên dã, thường dụng nhi mị giác; kỳ thực dã, thủ nan hoại chi danh; kỳ hàm dã, chủ nhập nhi vật ngại; kỳ hư dã, dương vô tận chi ý. Bất như thị, hà Phật mệnh nhất khẩu, thiên lôi thốn thanh, địa lại thu hưởng, tức tam giới phản ngộ. Hạnh trí, nãi tam đồ, toàn chư khổ chân, khởi việt liệt bất dĩ sự tế thiên hạ da? Ký hậu hân quang kết tịch, thừa thát nhi tinh chúng biến la; Khánh hỷ đăng nghe, y kích nhi thuyết pháp nghiêm bị. Tự tư, thực năng kế giả, thị chân khả hỹ.

Nhi kim tức hữu Đạo Hạnh thiên sư, ấu nhi tú cốt, trường nãi kỳ tư. Tụng tập Liên kinh, ngọc đặc hầu nhi liêu lượng, xuất gia vận độ, Phật sinh ý nhi từ bi. Kiến bát chúng nhi hải ngụ tận nghiêm; Cứu tam khoang kiếp nhi thiên kinh cộng quán. Nghiễn thời đại hân, nhiên nhất chỉ nhi vũ tất bá nhiên. Học cổ hư lương, tạo đa niên nhi dung vô cơ sắc. Vạn dân khởi lệ, trì thủy sái nhi hạnh tuyệt bịnh nguyên; chư sự vị mạnh, dự ngôn tri nhi đích như phù khế, Kinh viết: “Phật hữu bát biện, phi sư nhi bất kế viên âm. Phật chế Thi la (Sila) Phi sư nhi bất năng kiên cố. Để thích phúc điền, phi sư nhi bất bá hùng hình. Được vương nhiều tý, phi sư nhi bất nai khổ thành. Quan âm cứu nạn, phi sư nhi

bất thiệu công danh. Cao tăng hiển dị, phi sư nhi bất chủng thần linh”.

Nhiên, tế cơ vân tất, trạch xứ thê trì. Xuất thành Tây nhi nhĩ đoạn huyền, lịch họa lộ nhi tâm tự tình. Việt nhất giang thủy, kiến nhất sơn thanh. Điếu thạch nhi bộ lạc tục trần, môn la nhi thân đẳng thượng giới. Kỳ sơn dã, tủng Lăng già chi nhiêu, sinh bảo nguyệt chi thu. Hữu kỳ xích thê, nhập viên khảm, thạch khảm dã. Ngũ sắc vân thành tựu, thất châu bảo lũy thù. Châu cương tương liên, chu y gián thái. Hạ tồn Phật tích trung tráng nghe đài. Kỳ tích dã, bạch ngọc tại để, thanh long bàn ngoại; kỳ đài dã, tê giác trấn bàng, đăng giang liên thứ. Khởi mô trương thát, tức mô Thấu Phong. Tích ẩn giả công đức sở thành, khải thần linh tạo hoá sở dĩ. Sư cư vị du tuần, sự hoàn cảm ứng. Dã hổ lai phục, sơn khiểu tự thuận. Tịch mịch dạ nhi vịnh Liên kinh, khung sùng thiên nhi tống hoa cổ. Xử chu lục tải, huệ phổ tích thiên. Chư vương tử chi xa mã hưởng phong, khuynh quốc nhân chi hương hoa đỉnh lễ. Ngự thư tê chiếu, pháp tịch giáng lâm. Tứ bảo y nhi đẳng thượng bàng, trác Phật xa nhi mâu tứ quả. Trai bãi chi nhật, kim tích hồi lập ư sơn cước. Đệ tử các thân kỳ ngôn ý, lời đồng viết: “Nham điền tiểu trực, vân lộ ca nguy. Sư thần túc chi dĩ đăng, khách phàm tung chi nan bộ. Duy chiếm hạ thổ, diệp hợp thắng phương. Loan khuất khúc nhi khởi dĩ Bồ-đà, thủy trường triệt nhi hà thù hương hải”. Mệnh kỳ lương tượng, quĩ bỉ trung ương. Cấu ngọc vũ nhi hoảng tứ duy, tọa kim dung nhi quang hữu tiết. Chúng trì tư ngũ, thụ tức dương thanh. Phiến thời nhi sĩ nữ thân lai, bát nhật nhi cảnh giới tiện hiện. Thái tử-kỳ mộc, đào bích ngổa lư. Thăng mặc tung hoành, cân phủ tạp đãi. Nga nga tân viện, nghiệp nghiệp nguy lâu. Tải tùng nhi kính

dẫn thanh lương, nghệ hoá nhi cảnh diên phức úc.

Sư nãi viết: “Tư đường trật trật, tự chúng sâm sâm. Bất miễn thuyết pháp chi diên, tất quải hồng chung chi cảnh. Pháp tuy tự ngã, chung tất tông tha”. Cố trúc trương hạ hoá, cao ư thiên mạch. Như lân du thú vũ, trực phượng tường hoàng. Cảnh tùy hành vị lưỡng tuần, thi đôi nhất phụ. Nghệ ư Hưng phúc tự, chương phi vân bệ, thiên tích kim cung. Luyện thổ thành mo, dương hoá tinh đoạn. Chú chi nhật, sự tuy hàm mặc, nhân cạnh xưng dương. Cầm Thái-hậu chi đồng phong, khiêu trung sử chi tê thất. Thú nãi luân đề bôn nhi không chu hộ, Thiếu ngải tẩu nhi bối lư diêm. Đàn nhập hương giai, phân nhược đông thị. Khoảnh hoả công tứ lục, kim tượng nghiêm lệnh. Cổ đố thực nhi thanh chấn hải ngưng. Biền yên lô nhi quang đằng Ngân Hán. Hoàn khí hữu dị, gia thụy tương sinh. Vị cơ giả, cánh yêu thứ loại, kháng mị cự sàm, lung nhi sắc đoạt tuyết hoa, xa kích nhi thanh du lồi khổng. Thiên hạ linh chi, nhân hàm khánh ngưỡng. Sư tương quy Bồ-Đà nham bạn, Đại-Bi vân lâu. Huyền dĩ kim sách, chàng dĩ kinh trùy - Đán tịch hành đạo, tiên báo kim-thượng vĩnh hoá, bảo tộ trường tân. Cầm quốc khí nhi thể phan xương, tự Lê nguyên nhi bang di thái. Nhiên nguyện sùng cao mộ đạo, động đạt thuần chân, dĩ phúc ấm ư thương sinh, dụng khuông phù ư hồng nghiệp. Hậu ký thi tu cự tế đẳng, thuận phong thiên thiện, đỉnh đối hương hoa, kim cảnh lộc lai thứ, hậu ngộ phù bản giác.

Sư kiến dư viết: “Tân thành Đạt trĩ nhất khẩu, tác chúng duyên đồng tu. Ngã võng tích khả kỹ, lưu phương thí giả danh, liêu ký truyền hậu” Huệ-Hưng thiếu học, bất từ nhược quán vi minh. Minh viết:

“Phật dĩ hồng chung cảnh vật hê, ngộ bản tâm

Sư thành pháp khí hoá thế hê phát tín âm

Thiên cung ký trú dục sắc hê hoàng tự giác

Địa phủ đương yêu hình lục hê phóng nhược thâm”.

Long Phù Nguyên Hoá cửu niên Kỷ Sửu bát nguyệt sơ cửu nhật lập ký Thiên Phúc tự tứ tử đại sa môn Thích Huệ Hưng soạn (...).

Dịch nghĩa:

Bài minh khắc trên chuông chùa Thiên Phúc.

[Thuộc núi Phật Tích xã Thụy Khuê huyện Yên-Sơn phủ Quốc Oai xứ Sơn Tây]

Vào ngày tháng Giêng năm Kỷ Sửu, niên hiệu Long Phù Nguyên Hoá thứ 9 (1109).

Thiền sư hoá duyên nước Cự Việt (1), từ quan đến dân đều hoan hỉ tiến cúng, thu được hơn 2 ngàn cân đồng đỏ, đúc nên quả chuông lớn, treo trong viện Hương Hải, núi Bồ Đà Lạc Sơn, ngày đêm gióng chuông hành đạo, trên báo đáp tứ ân (2), dưới cứu giúp tam đồ (3).

Ồi! Lẽ huyền diệu tuy một mà cảnh thực thì nhiều. [trời] phú bổng tuy một mà vạn vật sinh thành. Dẫu là vạn vật cũng chỉ là một. Vô hình mà có thể đo, không nói mà có thể hiểu; vô hình mà hình đi khắp mọi nơi, không lời mà lời vang nơi chùa Phật. Ở chỗ hẹp mà không bị cản trở, ở chỗ tạp mà chẳng bị ngăn. Trong chốn bụi trần mà hoa dẫu vẻ trang nghiêm, ẩn nơi vẩn đục mà ngọc viên lóng lánh. Thực đó là niềm kiêu hãnh của chúng sinh, đâu phải lòng riêng nơi của Phật. Người giác ngộ đạo thẳng lối lên Niết Bàn, kẻ mê muội diệt sinh lực đạo. Do vậy, tự mua phiền muội, giả dối khác loài.

Thánh hiền thu phục [lòng người] như kiến đông mộ đàn. Thân lực giáo hoá như gió lướt ngọn cỏ. Khi sự hiểu biết mông

muội, thì bệnh tật triển miên. Theo điều răn dạy xưa, chỉ hướng cho người chưa hiểu biết hết. Lấy tiếng chuông trầm nhắc nhở, [thì người] mới dần dà hiểu được. Cái giáo lý này, dựng thuyết từ gốc, chính là lấy một mà thấu tóm cả mà thôi. Vật này theo dáng đặt tên, lấy chuông để răn bảo.

Quả chuông trông ngoài tròn đặc, trong lại rỗng lòng. Cái tròn thường dùng mà không biết; sự đặt có được cái tên thì khó bỏ; cái hàm chứa để vật vào mà không bị ngáng trở; cái trống rỗng có ý vô cùng vô tận. Chẳng phải thế thì vì sao khi gõ chuông lễ Phật, âm vang ngát trời, như đất rộn tiếng sáo, tam giới tỉnh ngộ.

Than ôi! Cõi tam đồ chịu nhiều nỗi khổ, há không vượt qua để cứu giúp thiên hạ sao? Từ đó, vui khi chiếu trái, nghe tiếng chuông mà mọi người quây quần. Vui ngày thuyết pháp, đời sau kể nối là bậc chân tu.

Vả nay, Thiên sư Đạo Hạnh, khi nhỏ tuần tú, lúc lớn dung mạo khác phàm. Thiên sư lâu thông kinh Liên Hoa, tiếng đọc vang sang sảng. Khi xuất gia, từ bi ý Phật, dựng Bát chủng (4) góc biển cũng rất nghiêm; nghiên ngẫm sách ba hòm mà kinh thiên đều thuộc. Gặp thời đại hạn, tay vừa trở trời ào ạt đổ mưa. Học theo phép xưa, toạ thiền nhiều năm mà dung nhan chẳng gầy đói. Nhiều người mắc bệnh, Thiên sư chỉ dùng nước vẩy mà bệnh khỏi từ gốc. Mọi việc chưa manh nha mà lời dự đoán đúng như hiện thực. Kinh có câu: Phật hữu bát biện (5); phi sư nhi bất kế viên âm. (Phật có tám cách làm, không phải bậc thầy làm sao có thể hiểu được). Phật đặt ra điều răn giới, không phải bậc thầy sao có thể trụ vững. Ruộng phúc nhà chùa không có thiên sư sao được lừng lẫy tiếng thơm. Thuốc hay chữa bệnh, không có Thiên sư sao dễ luyện thành. Quan Âm cứu nạn, không có thiên sư khó có thể kết nối nổi công danh. Bạc cao tăng nổi tiếng

không có Thiên sư không thể tiếp bước linh thiêng.

Thế rồi, cơ cứu giúp đã đến Thiên sư chọn nơi trụ trì. Đi theo phía Tây thành, tìm nơi ở yên lặng. Trải qua bao vất vả, mà tâm vẫn tĩnh yên. Vượt qua con sông chảy, gặp được dải non xanh. Vin đá mà đi, rữ bỏ trần tục. Chân bước ung dung, thân hướng về thượng giới. Núi ở đây sừng sững vây lấy Lăng Già, có bậc thang bước lên, đi vào chỗ khám tròn, ấy là chiếc khám đá. Mây năm sắc che phủ, bảo phước đẹp phô bày; lưới nhện giăng san sát, lấp lánh tựa áo màu. Dưới có dấu Phật hiện, giữa nghề dài trang nghiêm. Dấu vết ấy, bạc ngọc dát đầy, rỗng xanh châu ngoài. Cái đài này, tê giác chấn giữ phía bên, đèn thấp nổi hàng, nếu không phải phỏng theo nghi tượng, thì cũng theo ngọn Thụ linh thiêng. Đây là nơi ngày xưa người đi ở ẩn dốc tâm công đức mà dựng nên, há đâu phải thần linh tạo dựng. Thiên sư đến trụ trì chưa đầy tuần mà muôn loài cảm thấu. Hồ rừng đến châu, rỗng núi đến phục. Đêm thanh vắng, tiếng tụng Liên kinh, ngày trong sáng dâng hoa gõ trống. Thiên sư trụ trì tròn sáu năm, ơn ban đều khắp. Bạc vương tử ngựa xe theo nếp, người tâm thành dâng lễ hương hoa.

Chiếu vua ban xuống, người sẽ giáng lâm. Ban áo báu thuộc hàng bậc trên, lên xe Phật để được chứng quả. Khi đàn chay mãn tiệc, Thiên sư về trụ trì tại miền sơn cước. Đệ tử mỗi người một lời đồng lòng thưa rằng:

- Núi đá chênh vênh, mây trời nguy hiểm, Thiên sư là thần, lên núi dễ dàng, phàm người trần tục khó lần bước theo. Xem dưới chân núi, muôn vàn thắng cảnh, núi nhấp nhô đâu khác Bồ Đà, nước suối trong nào kém Hương Hải. Thế rồi sai thợ khéo do phần nền chính, dựng ngọc vũ toả sáng bốn bên. Đặt tượng Phật toả sáng lung linh. Lời khen đồn đại, nức tiếng lan

truyền. Ít lâu sau, nữ sĩ thăm viếng, bỗng thành cảnh giới nguy nga. [Thê] rồi chọn cây kỷ tử, mở lò đốt ngói, thắp mặc dây to, búa rìu nhọn nhọn. Nguy nga chùa mới, cao vút lầu son. Thông trông bên đường đưa theo gió mát. Tài nghệ đua tranh [làm nên] cảnh sắc ngút ngàn.

Thiền sư bèn nói: Chùa xây lớp lớp, người đến nối hàng. Đây nơi thuyết pháp, tất có chuông đồng. Pháp kinh ta giảng, lấy chuông phụ theo. Cho nên, Thiền sư chống gậy, đi xuống giáo hoá, đường đi phải cao. Còn như lân đũa thú múa, phượng hoàng giang cánh, công việc đua tranh theo từng công việc. [Công việc dựng xây] hai tuần đã xong. Tiền của công đúc chất đầy thành đống. Lại đến chùa Hưng Phúc, bệ đắp hoa văn mây bay, trong cung nạm vàng, [lại đắp đất] thành khuôn, nhóm lò đốt lửa. Ngày đúc chuông, thiền sư tuy lặng lẽ, nhưng người người nô nức đến xem. Cảm tấm lòng Thái hậu, sai Trung sứ viếng thăm. Tiếp đó, xe quan qua lại, trẻ già tấp nập vào thắp nén hương, nhọn nhọn như họp chợ Đông. Chỉ chốc lát, thợ lò nổi lửa, thợ bạc nghiêm trang, tiếng sáo bể vang tận góc bể, khói lò nung sáng ngút tận Ngân Hà. Chuông đúc xong, có điều khác biệt, diêm tốt lành theo đó nảy sinh. Chẳng bao lâu, lại mời mọi người, buộc dây đỡ để khiêng. Mới mài mà sắc hơn hoa tuyết, vừa gõ mà âm vang động như sấm rền. Thiền hạ nghe tiếng kéo đến ngưỡng trông. Thiền sư đem chuông về lầu mây Đại Bi bên vách núi Bồ Đà. Treo chuông bằng dây vàng, gõ chuông bằng chày kinh, sớm hôm sau làm lễ. Trước là báo đáp tấm lòng của đương kim hoàng thượng, mong cho phúc lộc trường tồn, nhờ quốc khí mà đất nước phồn vinh. Chăm lo cho dân mà nước nhà bền vững. Nguyên xin hết lòng mộ đạo, ý thuần chân thực, ban phúc ấm cho dân lành, khuôn phù nghiệp lớn. Mai sau, mong các

bạc tín thí lớn nhỏ, hướng theo điều thiện, luôn dâng hương hoa. Nay lộc lớn được ban, sau ngộ đạo sẽ thấy.

Thiền sư gặp ta nói: Chuông mới đúc xong, bởi cái duyên của mọi người chung sức. Ta đâu có công đáng chép, [hãy] lưu tiếng thơm cho người công đúc, nên ghi lại lưu truyền đời sau.

Huệ Hưng tôi ít học, chẳng dám chối từ, bèn cầm bút soạn bài minh.

Bài minh rằng:

"Phật lấy tiếng chuông răn dạy chừ, tâm giác ngộ.

Thiền sư nhờ chuông giáo hoá chừ, tiếng phát ra.

Trời đã tỏ sắc đục chừ, tự cảm thấy.

Địa phủ cần hình luật chừ, nỗi khổ sâu".

Ngày mồng 9 tháng 8 năm Kỷ Sửu niên hiệu Long Phù Nguyên Hoá thứ 9 (1109).

Đại Sa Môn được ban [áo cà sa] màu tía ở chùa Thiên Phúc là Thích Huệ Hưng soạn.

2. Một vài nhận xét

Theo ý kiến riêng của chúng tôi, nội dung minh chuông chứa đựng nhiều thông tin quý. Trong đó liên quan đến lịch sử khởi dựng chùa Thấy. Bởi từ trước tới nay khi viết về niên đại khởi dựng một di tích, nhất là các di tích lịch sử - văn hoá thì rất ít tài liệu đề cập tới vấn đề này. Mặc dù tài liệu sắc phong, thân phủ, văn bia, hoành phi, câu đối, minh chuông thường có rất nhiều, nhưng những tài liệu trên thường cho chúng ta biết về cảnh quan, địa điểm, tên người hoặc danh sách những người công đức trùng tu, sửa chữa, xây dựng chùa, đúc chuông, dựng bia... mà rất hiếm có một tài liệu nào lại trực tiếp hoặc gián tiếp viết về niên đại khởi dựng của một di tích nào đó. Nhưng ở chùa Thấy, dựa vào tư liệu minh chuông đúc năm 1109 có thể đoán định được niên đại dựng chùa.

Như chúng ta đều biết, khi đưa ra niên đại khởi dựng của chùa Thầy, hầu hết các tác giả đều cho rằng, chùa được khởi dựng vào thời Lý Nhân Tông (1072-1127) và trước đó, chùa Thầy chỉ là một thảo am nhỏ do nhân dân địa phương vùng Sài Sơn dựng lên để thờ Phật.

Tác giả Phạm Xuân Đô là người đầu tiên bàn về niên đại dựng chùa. Trong cuốn "Sơn Tây tỉnh địa chí" xuất bản năm 1941, tác giả cho rằng chùa Thầy được khởi dựng vào thời Lý Nhân Tông (1072-1127).

Trong tài liệu lưu trữ của tỉnh Hà Tây (cũ), mục tỉnh Sơn Tây cũng có tư liệu giới thiệu về chùa Thầy và cũng cho rằng, chùa Thầy được khởi dựng vào thời Lý Nhân Tông (1072-1127) và được trùng tu vào các lần sau.

Năm 1959, Ty Văn hoá Sơn Tây đã cho xuất bản cuốn "Di tích và thắng cảnh tỉnh Sơn Tây", trong đó có phần giới thiệu về chùa Thầy và cho rằng, chùa được khởi dựng vào thời vua Lý Nhân Tông (1072-1127).

Trong quá trình sáng tác thơ văn, nhà thơ Xuân Diệu cũng tham gia vào quá trình đi tìm lịch sử xây dựng chùa Thầy, ông cho rằng: chùa Thầy được khởi dựng vào năm 1057 do đích thân vua Lý Thánh Tông ra lệnh. Nhưng ông lại không đưa ra được tư liệu để chứng minh.

Năm 1995, dựa vào một tài liệu văn bia ở trên núi Sài Sơn, Đinh Khắc Thuân cho rằng chùa Thầy có từ thời Đinh, nhưng là loại hình chùa hang và tác giả cũng chưa đưa ra được niên đại khởi dựng chùa Thầy.

Cuốn *Di tích lịch sử văn hoá Việt Nam* đã viết: "Sử ghi vua Lý Thánh Tông cho

làm chùa Thiên Phúc năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1058)" (6). Chúng tôi đã tra cứu lại tất cả các cuốn sử biên niên nhưng chưa thấy cuốn nào có ghi lại niên đại khởi dựng chùa Thầy vào thời điểm này.

Như đã nêu ở trên, quả chuông ở chùa Thầy được đúc vào năm Long Phù Nguyên Hoá thứ 9 (1109), triều vua Lý Nhân Tông. Bài minh được lập ngày mồng 9 tháng Tám năm Kỷ Sửu, niên hiệu Long Phù Nguyên Hoá thứ 9 (tức năm 1109, triều vua Lý Nhân Tông). Quả chuông phải được đúc sớm hơn bài minh nói trên một thời gian, mặc dù có cùng niên đại năm 1109. Đây là quả chuông lớn hẳn phải được treo ở chùa có quy mô lớn, mà không thể treo ở thảo am. Chuông phải được đúc xong khi đã hoàn thành việc xây dựng chùa. Như vậy, có thể suy ra niên đại kết thúc xây dựng chùa Thầy muộn nhất là năm 1109 trùng với niên đại đúc chuông.

Ngoài ra, bài minh còn cho biết tốc độ xây dựng chùa: "Thế mới biết xây chùa dựng điện cao vút tầng mây. Thế kỳ lân múa cùng bầy thú, dáng phượng hoàng sải cánh muốn bay. Náo nức dựng xây, hai tuần đã lên hình đài điện". Với tốc độ xây dựng chùa như vậy, chúng ta có thể suy đoán rằng chùa được hoàn thiện trong khoảng vài năm (trước năm 1109) và đến 1109 là hoàn thành.

Chùa Thầy là một ngôi chùa cổ thuộc loại lớn của miền Bắc, và hiện đang lưu giữ nhiều tư liệu Hán Nôm quý. Nội dung minh chuông thời Lý này cung cấp những thông tin quan trọng trong nghiên cứu về chùa Thầy nói riêng, lịch sử xây dựng chùa nói chung.

13. [山西處國威府安山縣瑞圭社佛蹟山] 天福寺⁽¹⁾洪鐘銘文

維龍符元化⁽²⁾九年己丑正月，道行禪師⁽³⁾緣化巨越國⁽⁴⁾。朱門白屋人人喜供。獲赤銅貳千餘斤，鑄洪鐘一口，懸於蒲陀落山⁽⁵⁾香海院⁽⁶⁾內。扣擊六時行道，上報四恩，下濟三塗者。

夫妙理雖一，妄境寔繁。稟雖一而萬化生成，隨萬化而惟一圓點。無形可測，無語可詰。無形而形遍大千，無語而語周億刹。窄不爲礙，雜不爲縉。在纖塵而花藏莊嚴，居濁劫而圓珠瑩徹。是眾生之幸意，非諸佛之別心。覺也者，一路涅槃；迷也者，六趣生滅。由是自相悲憫，假相殊倫。聖賢服如蟻慕羶，神力化如風偃草。亟職茫昧，邪病纏綿。演古教而導矣，定未齊知；俾信器而警焉，方能漸進。其教也，依根立說，以一乘而括叢；其器也，取象成名，以洪鐘爲鈴轄。

鐘者，外示圓寔，內表含虛。其圓也，常用而靡覺；其寔也，取難壞之名；其含也，諸入而勿礙；其虛也，揚無盡之意。不如是，何佛命一叩，天雷吞聲，地籟收響，即三界返悟。幸智，乃三塗，纒諸苦真，豈越列不以事濟天下耶？洎後欣光結席，承撻而淨眾駢羅；慶喜登貌，依擊而說法嚴備。自茲，孰能繼者，是真可矣。

而今即有道行禪師，幼而秀骨，長乃奇姿。誦習蓮經，玉戛喉而嘹嘒；出家運度，佛生意而慈悲。建八種⁽⁷⁾而海寓盡嚴；究三篋而禪經共貫。觀時大旱，燃一指而雨必需然。敷古休糧，坐多年而容無饑色。萬民起厲，持水洒而幸絕病源；諸事未萌，預言知而的如符契。經曰：「佛有八辨⁽⁸⁾，非師而不繼圓音。佛制尸羅⁽⁹⁾，非師而不能堅固。帝釋福田，非師而不播雄馨。藥王燒臂，非師

13. 天福寺洪鐘銘文

而不奈苦誠。觀音救難，非師而不紹功名。高僧顯異，非師而不踵神靈」。

然濟機云⁽¹⁰⁾畢，擇處栖遯⁽¹¹⁾。出城西⁽¹²⁾而耳斷喧，歷禍路而心自淨。越一江水，見一山青。掉石而步落俗塵，捫蘿而身登上界。其山也，聳稜(楞)伽⁽¹³⁾之繞，生寶月之秋。有奇尺梯，八圓龕，石龕也。五色雲成就，七珠寶纍垂。蛛網相聯，銖衣間綵。下存佛跡，中壯倪臺。其跡也，白玉在底，青龍盤外；其臺也，犀角鎮傍，燈缸連次。豈模仗室，即模鷲峰⁽¹⁴⁾。昔隱者功德所成，豈神靈造化所異。師居未逾旬，事還感應。野虎來伏，山虬自馴。寂寞夜而誦蓮經，穹崇天而送花鼓。處周六載，惠普積千。諸王子之車馬響風，傾國人之香花頂禮。御書賚詔，法席降臨。賜寶衣而等上朋，陟佛車而牟四果。齋罷之日，金錫迴立於山腳。弟子各伸其言意，雷同曰：「岩巔峭直，雲路歌(歌)危。師神足之易登，客凡蹤之難步。唯占下土，亦合勝方。巒屈曲而豈異蒲陀，水澄徹而何殊香海」。命其良匠，揆彼中央。構玉宇而晃四維，坐金容⁽¹⁵⁾而光有截。眾馳斯語，樹即揚聲。片時而士女親來，不日而境界便現。採梓杞木，陶碧瓦爐。繩墨縱橫，斤斧雜還。峨峨新院，業業巍樓。栽(栽)松而徑引清涼，藝化而景延馥郁。

師乃曰：「斯堂秩秩，就眾森森。不免說法之筵，必掛洪鐘之警。法雖自我，鐘必從他」。故築(策)仗(杖)下化，高於阡陌。如麟遊獸舞，逐鳳翔凰。競隨行未兩旬，施堆一阜。詣於興福寺，章飛雲陛，天錫金宮。鍊土成模，揚火精鍛。鑄之日，師雖緘默，人競稱揚。感太后⁽¹⁶⁾之同風，遣中使之賚室。次乃輪蹄奔而空朱戶，少艾走而聞(聞)閭閻。拈入香階，紛若東市。頃，火工肆力，金匠嚴令。鼓囊籥而聲振海隅，迸煙爐而光騰銀漢。完器有異，嘉瑞相生。未幾者，更邀庶類，抗糜巨扛。纔磬而色奪雪花，乍擊而聲逾雷吼。天下聆之，人

13. 天福寺洪鐘銘文

咸慶仰。師將歸蒲陀岩畔大悲雲樓。懸以金索，撞以鯨槌。旦夕行道，先報今上⁽¹⁷⁾永化，寶祚長新。感國器而世蕃昌，宇黎元而邦彌泰。然願崇高慕道，洞達純真，以福蔭於蒼生，用匡扶於洪業。後冀施修巨細等，順風遷善，頂戴香花，今景祿來茂⁽¹⁸⁾，後悟符本覺。

師見余曰：「新成槌(槌)樵(稚)⁽¹⁹⁾一口，則眾緣同修。我罔績可紀，留芳施者名，聊記傳後」。惠興淺學，不辭搦管為銘。

銘曰：

佛以洪鐘警物兮，悟本心。
師成法器化世兮，發信音。
天宮既著欲色兮，還自覺。
地府當要刑戮兮，放若深。

龍符元化九年己丑，八月，初九日立記。

天福寺賜紫⁽²⁰⁾大沙門釋惠興撰。

[...]

[陳英宗興隆十二年，給祀田聖旨]。

CHU THICH

- (1). Cự Việt: tức Đại Việt.
 (2). Tứ ân: có sách ghi tứ ân tức ơn cha mẹ, ơn thầy, ơn thối chủ, ơn chúng sinh.
 (3). Tam đồ: Thuật ngữ nhà Phật. Chỉ địa ngục, quỷ đói, súc sinh.
 (4). Bát chủng: (có thể là bát chủng pháp) tức: Tam tam muội; Tứ thiền định; Tứ vô lượng tâm; Tứ vô sắc định; Bát bố sá; Bát thẳng xứ; Cửu thứ đệ định; Thập nhất thiết xứ.
 (5). Bát biện: thuật ngữ nhà Phật chỉ: Bát đoạn khả biện; Bát mê loạn biện; Biểu bố úy biện; Bát kiêu mạn biện; Nghĩa cụ túc biện; Vị cụ túc biện; Bất chuyết lịch biện; ứng thời phân biện.
 (6). *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội và Nxb. Mũi Cà Mau, 1993, tr. 631-633.

TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG PAUL DOUMER VỚI ĐƯỜNG SẮT ĐÔNG DƯƠNG

NGUYỄN VĂN TRƯỜNG*

Sau khi hoàn tất công cuộc bình định quân sự, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành chương trình khai thác thuộc địa theo quy mô lớn, trước hết là ở Việt Nam và sau đó trên toàn cõi Đông Dương. Cha đẻ của công cuộc khai thác quy mô này là Paul Doumer, nhậm chức Toàn quyền Đông Dương cuối tháng 12 năm 1896 và hết nhiệm kỳ cuối tháng 6 năm 1902.

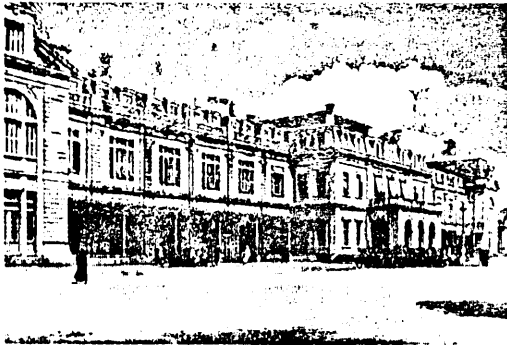
Ngay sau khi đặt chân lên vùng đất Đông Dương, Toàn quyền Paul Doumer đã thi hành một loạt chính sách trên nhiều lĩnh vực khác nhau, tạo điều kiện cho sự ra đời và mở rộng các ngành kinh tế mới, đồng thời cho xây dựng nhiều đường sá, cầu cống lập nên một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ tạo thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa và di chuyển hành khách trên toàn cõi Đông Dương. Trong hệ thống giao thông vận tải đồng bộ mà Paul Doumer đã cho xây dựng và khai thác, không thể không kể đến mạng lưới đường bộ (trước quen gọi là đường cái quan) được làm mới và nâng cấp nhiều cung đoạn và một số cầu bắc qua sông lớn như cầu Doumer (1) (cầu Long Biên, Hà Nội ngày nay), cầu Tràng Tiền (Huế), cầu Bình Lợi (Sài Gòn), cầu Hàm Rồng (Thanh Hóa). Đặc biệt hơn cả là hệ thống đường sắt Đông Dương được xây dựng từ năm 1901, khánh thành năm 1936.

Về đường sắt Đông Dương, Paul Doumer cho biết: "Khi tôi đến Đông Dương, vấn đề

xây dựng một mạng đường sắt hoàn toàn bỏ ngỏ. Có thể nói tại đây không có gì hết. Người ta đã không đưa ra một kế hoạch tổng thể nào cả. Và lại, người ta còn không bao giờ nhìn nhận Đông Dương là một khối thống nhất xét theo phương diện chính trị hay hành chính. Chỉ có hai đoạn đường sắt ngắn, quả là quá ít về số lượng: một là đoạn Phủ Lạng Thương đi Lạng Sơn, khẩu độ đường ray 0,6 mét, chỉ dùng vào việc tiếp tế cho quân sự. Hai là đoạn Sài Gòn đi Mỹ Tho xây dựng rồi, các công trình kỹ thuật không đầy đủ, chỉ đem lại lợi ích thuần túy địa phương, giống như đứa trẻ gầy còm, ốm yếu, khiến người ta phải luôn luôn đề phòng chuyện không may có thể xảy ra" (2).

Trước hiện trạng ấy, Paul Doumer nhận định nhiệm vụ xây dựng đường sắt cho Đông Dương quả là nặng nề, nhưng khi thực hiện sẽ được tự do hành động vì hoàn toàn mới. Qua nghiên cứu địa hình và tình trạng kinh tế Đông Dương, Paul Doumer thấy cần phải xây dựng ở đây một hệ thống đường sắt hoàn chỉnh. Từ nhận định đó, Paul Doumer bước đầu lập kế hoạch tổng thể, nghiên cứu chi tiết từng tuyến đường phải làm, xác định các khoản chi phí cần thiết, đồng thời tìm các nguồn tài chính, cũng như tính toán các phương tiện vật chất để trình lên Hội đồng cấp trên.

*Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội



Ga Hà Nội

Ngay năm 1897, sau khi nghiên cứu kỹ dự án của mình và tập hợp thông tin, Paul Doumer đã đệ trình lên Thượng Hội đồng Đông Dương (Conseil Supérieur de l'Indochine) để xem xét. Ngày 6 tháng 12 năm ấy, phiên họp đầu tiên của Hội đồng được tổ chức, và dự án thiết lập một mạng đường sắt lớn tại Đông Dương của Paul Doumer đã được đưa ra bàn thảo. Biên bản phiên họp của Hội đồng đã ghi lại các ý kiến về vấn đề đường sắt ở Đông Dương như sau: "Trong số các vấn đề Thượng Hội đồng phải quan tâm thì vấn đề xây dựng đường sắt hẳn là quan trọng nhất. Cần phải nghĩ đến vấn đề đó ngay từ bây giờ và nhanh chóng tiến hành thực hiện. Người ta đã nói là chính quyền thuộc địa có thể thay đổi người đứng đầu, nhưng người kế nhiệm có thể không có cùng một ý tưởng với người tiền nhiệm. Chắc chắn là Toàn quyền hiện thời không có ý định kéo dài nhiệm kỳ hơn người khác, nhưng các cơ quan của Phủ Toàn quyền có thể và phải tồn tại lâu dài và Thượng Hội đồng có thể góp phần duy trì tính liên tục và tiếp tục những nỗ lực của Chính phủ Đông Dương. Chính vì vậy mà Thượng Hội đồng phải bày tỏ ý kiến về vấn đề đường sắt và giúp đỡ Chính phủ đề ra một kế hoạch tổng thể mà trong tương lai Hội đồng sẽ phải đảm bảo việc thực hiện. Cần phải biết chúng ta muốn làm gì? Muốn đi đến đâu? Đó là cách duy nhất để làm việc có hiệu quả, không thể nay làm mai bỏ đối với việc này cũng như mọi việc khác. Điều đó chỉ gây tai hại cho sự phát triển

chung của cả xứ này và cho sự phát triển riêng của nền tài chính chúng ta. Có thể cho đó là tham vọng quá đáng không? Vì chúng ta phải nhìn xa hơn một chút, ví dụ có thể 10 năm sau? Toàn quyền yêu cầu Hội đồng giúp đỡ đặt nền móng xây dựng đường sắt ở Đông Dương trong một tương lai gần nhất, có tính đến các khả năng tài chính. Công việc đã bắt đầu triển khai, các thành viên trong Hội đồng và Toàn quyền có thể chấp thuận. Sự nghiệp của họ đã bám rễ khá sâu và sẽ còn tiếp tục lâu dài...

Vấn đề đường sắt ở Viễn Đông bây giờ đã trở thành một sự kiện thời sự, chứng cứ là nước Anh ở bên cạnh chúng ta, với tính cách táo bạo mà chúng ta chưa có được như họ, tới nay đã bắt đầu qua ngả Miến Điện tiến vào Vân Nam và Tứ Xuyên là những vùng trước đây tưởng như chỉ dành cho sự xâm nhập kinh tế của chúng ta (chỉ người Pháp - NVT). Tuy nhiên nếu muốn, chúng ta vẫn có thể giành toàn thắng trong cuộc đấu tranh hòa bình này. Chúng ta được ưu đãi hơn nhờ vào những thuận lợi mà vùng châu thổ sông Hồng đem lại cho chúng ta để đến được Vân Nam. Chúng ta phải biết lợi dụng tình thế này để gắn kết việc xây dựng mạng đường sắt ở Đông Dương thuộc địa với nỗ lực của chính quốc, tạo cơ sở cho hành động xâm nhập của chúng ta vào Trung Quốc. Vì vậy, trước tiên Toàn quyền Đông Dương phải tìm cách tạo ra các nguồn tài chính cần thiết cho việc xây dựng mạng đường sắt bằng cách tăng thêm các khoản thu ở những xứ thành viên của Đông Dương có ngân sách thu ít nhất. Như thế mới gây được niềm tin cho giới tư bản ở Pháp. Chính họ mới là chỗ dựa của chúng ta, chúng ta phải kêu gọi họ tới đầu tư ở Đông Dương dưới dạng này hay một dạng khác.

Hội đồng phải cho ý kiến về những dự án của Phủ Toàn quyền về việc xây dựng những tuyến đường sắt cần thiết ở Đông Dương ngay lúc này, và phải đề ra một kế

hoạch tổng thể, nhưng thi công dần từng bước theo những nguồn lực sẵn có.

Mạng lưới đường sắt đó phải xuyên suốt Đông Dương từ Sài Gòn đến Bắc Kỳ, phải nối liền các châu thổ trù phú ở Trung Kỳ với biển, nối các đoạn sông để thuyền bè có thể đi lại được trên sông Mê-kông ra biển, xâm nhập vào Vân Nam qua lưu vực sông Hồng. Như thế, mạng đường sắt Đông Dương sẽ phát triển đến 3.000 km.

Toàn quyền nói rằng ông ta sẽ trình bày kỹ hơn vấn đề này trước tiểu ban chuyên trách, ông sẽ cùng với tiểu ban nghiên cứu kỹ từng tuyến của mạng đường sắt đó, và ông nghĩ rằng sau đó có thể chứng minh cho Hội đồng thấy rõ trong một tương lai rất gần là Đông Dương sẽ có khả năng cung cấp tài chính cho các dự án đường sắt..." (3).



Đường sắt Đông Dương đi Vân Nam (Trung Quốc)

Theo biên bản phiên họp, Thượng Hội đồng thông qua một kế hoạch tổng thể đầu tiên về việc xây dựng hệ thống đường sắt tại Đông Dương mà Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã đề nghị bao gồm:

- Một tuyến dài bắt đầu từ Sài Gòn, đi dọc Trung Kỳ qua Quy Nhơn, Đà Nẵng và Huế ra tới Bắc Kỳ. Khi đến Hà Nội sẽ nối vào tuyến đang xây dựng ở Hà Nội đi biên giới Quảng Tây.

- Một tuyến ngang từ Hải Phòng đi Hà Nội, rồi ngược châu thổ sông Hồng đến Lào Cai để đi vào Vân Nam.

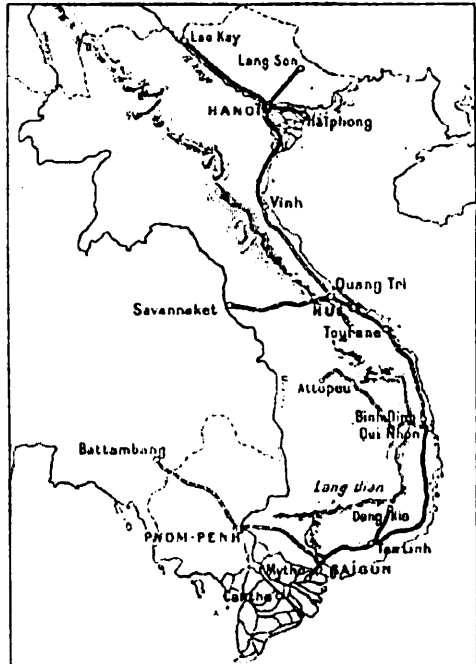
- Một tuyến ngang khác từ Quảng Trị đi Sa-va-na-khet, nối sông Mê-Kông với bờ

biển Trung Kỳ.

- Một tuyến đi vào rặng núi nam Trường Sơn, giả thiết là từ Quy Nhơn đi về hướng Kon-tum.

- Cuối cùng, một tuyến nối Sài Gòn với Phnom-penh, sau này sẽ kéo dài đến Xiêm (Thái Lan).

Tổng chiều dài của mạng đường sắt Đông Dương ước tính là 3.200 km.



Chemins de fer de l'Indo-Chine.

Bản đồ hệ thống đường sắt Đông Dương

Theo kế hoạch tổng thể nói trên, tiểu ban chuyên trách của Thượng Hội đồng Đông Dương xem xét khả năng thực hiện đã có ý kiến như sau: "Theo kết quả nghiên cứu cùng những con số được đánh giá, mỗi ki-lô-mét đường sắt có giá thành ước tính tối đa là 120.000 francs, tức là 384 triệu francs, hay 400 triệu quy tròn cho tổng chi phí xây dựng. Với lãi suất mỗi năm 4%, kể cả khấu hao ngân sách thuộc địa phải gánh là 16 triệu francs. Rõ ràng lúc này không phải là lúc phải lo đến một gánh nặng như thế. Có lẽ bây giờ nên tính hãy làm khoảng 600 - 700 km đường sắt trước đã, do đó cần phải có ngay một số vốn 75 triệu francs" (4).

Tiếp tục trong năm 1898, công việc nghiên cứu dự án xây dựng đường sắt được bàn kỹ hơn trong khoá họp kế tiếp của Thượng Hội đồng vào tháng 9 năm 1898 diễn ra tại Hà Nội. Các nguồn lực tài chính của Đông Dương đã tăng lên và Tổng thống Cộng hoà Pháp đã ban sắc lệnh cho phép thành lập tổng ngân sách Đông Dương. Nhờ đó, theo dự tính người ta có thể thực hiện ngay 2.000 km đường sắt. Trong phiên họp này, sau những đề nghị của Toàn quyền Paul Doumer và báo cáo của Đô đốc Beaumont, Tư lệnh Hạm đội Viễn Đông, Thượng Hội đồng Đông Dương đã bỏ phiếu thông qua một nghị quyết như sau: "*Mạng đường sắt Đông Dương và đường sắt đi sâu vào nội địa Trung Quốc cần tiến hành xây dựng trong thời hạn càng ngắn càng tốt. Thượng Hội đồng nhấn mạnh rằng đặc biệt cấp bách phải thi công các tuyến đường sắt sau:*

- Hải Phòng - Hà Nội và kéo dài đến Lào Cai, giáp biên giới Trung Quốc.

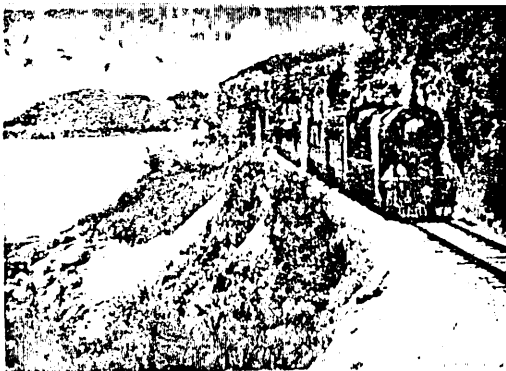
- Lào Cai - Vân Nam (đoạn đường sắt đi sâu vào nội địa Trung Quốc).

- Nội địa Nam Định và Vinh.

- Đà Nẵng đi Huế và Quảng Trị.

- Sài Gòn - Khánh Hoà và cao nguyên Lang-Bian (Lâm Viên).

- Mỹ Tho - Vĩnh Long và Cần Thơ".



Le Transindochinois, Corniche du Varella (Annam)

Đường sắt Đông Dương đoạn vào đèo Varella (Đèo Cả miền Trung)

Cuộc họp Thượng Hội đồng Đông Dương kết thúc được ít hôm thì Toàn quyền Paul

Doumer rời Đông Dương đi Paris để xin Chính phủ Pháp cho phép xây dựng mạng đường sắt như đã quyết định trên đây và mở công trái để lấy tiền chi trước tiên cho 1.700 km sẽ xây dựng trên đất Đông Dương. Cần khoảng 200 triệu francs, mỗi ki-lô-mét ở đồng bằng ước tính trung bình 100.000 francs, còn ở miền núi giá ước tính gấp đôi.

Từ Đông Dương trở về Pháp vào cuối năm 1899, đúng vào thời điểm trong nước đang có sự kiện Fachoda (5) và sự vụ Dreyfus (6), Paul Doumer phải vận động các quan chức Chính phủ và Nghị viện chú ý đến Đông Dương. Cũng rất may, Paul Doumer gặp được Bộ trưởng Thuộc địa Trouillot, người trước đó đã vận động để Sắc lệnh thành lập tổng ngân sách Đông Dương được thông qua, rồi cuối cùng được Tổng thống Pháp ký phê duyệt. Bộ trưởng Thuộc địa Trouillot đón tiếp Paul Doumer nồng hậu và tỏ ý hoàn toàn ủng hộ dự án xây dựng hệ thống đường sắt Đông Dương của Paul Doumer. Ít lâu sau, tại Pháp xảy ra cuộc khủng hoảng trong Chính phủ, Trouillot không còn giữ chức Bộ trưởng Thuộc địa nữa. Chính phủ bổ nhiệm Guillaing, Nghị sĩ Quốc hội, vốn là Tổng Thanh tra Bưu chính và Giám đốc ở Bộ Công chính đảm nhiệm chức vụ Bộ trưởng Thuộc địa. Lúc này, Paul Doumer tỏ ra lo lắng vì đã mất một người ủng hộ, nâng đỡ dự án của mình, đồng thời cũng sợ Bộ trưởng mới Guillaing là một người rất am hiểu tình hình Đông Dương và có trình độ chuyên môn cao về các dự án xây dựng sẽ gây khó khăn. Nhưng sau khi gặp được Guillaing, Paul Doumer cũng phải thừa nhận "*Tôi chỉ lo hão, sự am hiểu vốn có của ông đã khiến ông ta càng thông hiểu, dễ chấp nhận vấn đề hơn*". Chỉ ít hôm sau, Paul Doumer đã thuyết phục được Guillaing và chính Guillaing là người hậu thuẫn, thuyết phục Bộ trưởng Tài chính Peytral đã không có ý kiến nào chống lại dự án, mà hơn nữa còn xin Chính phủ Pháp bảo lãnh Công trái

Đông Dương, dù điều này Paul Doumer không dám mong ước, và càng không dám khước từ một sự bảo trợ như là một món quà tặng cho ngân sách Đông Dương.



Tàu vào ga Đà Nẵng

Như vậy, Paul Doumer đã nhanh chóng giành được ủng hộ mạnh mẽ từ Nghị viện và Chính phủ Pháp cho phép Phủ Toàn quyền Đông Dương mở công trái 200 triệu Francs, theo một đạo luật được ban hành ngày 25 tháng 12 năm 1898, để dành riêng cho việc xây dựng hệ thống đường sắt Đông Dương.

Toàn bộ những ý chính trong đạo luật cũng chính là những điều Paul Doumer đã đưa ra trình Thượng Hội đồng Đông Dương trước đó 3 tháng và được thông qua tại khoá họp của Thượng Hội đồng gồm ba cung đoạn trên toàn tuyến huyết mạch: Sài Gòn đi Hà Nội, đường nhánh đi Lang-Bian (Lâm Viên), và đường xuyên Trung Quốc xuất phát từ Hải Phòng nối Hà Nội với biển và đi sâu vào trung tâm tỉnh Vân Nam.

Tuy nhiên, vì không thể đủ vật liệu và tài chính để làm một lúc toàn bộ hệ thống nên Paul Doumer phải cân nhắc cho làm ưu tiên những tuyến có tầm quan trọng về kinh tế, hay do yêu cầu về chính trị theo phân tích và đánh giá của từng cung đoạn như sau:

Tuyến đường sắt thứ nhất là tuyến đi

qua miền châu thổ Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ. Những vùng này đông dân, lại giàu có. Đường sắt đi qua sớm được đưa vào khai thác sẽ sớm cho nguồn thu lợi. Lợi ích kinh tế của tuyến đường đi qua đất Thanh Hoá và Vinh chắc chắn cũng không kém. Đây là một vùng rộng lớn bị cô lập với phần còn lại của thế giới, nay nhờ có đường sắt đi qua, sẽ tham gia vào mạng giao thông quốc tế và trao đổi với các nơi khác trên thế giới. Của cải thuộc địa sẽ tăng lên rõ rệt một khi tuyến đường sắt trên đất Trung Kỳ được đưa vào khai thác.

Tuyến đường sắt thứ hai là tuyến đi sâu vào nội địa Trung Quốc qua thung lũng sông Hồng sẽ có tầm quan trọng về chính trị chắc chắn không kém về kinh tế. Paul Doumer nhận định xứ Bắc Kỳ chỉ có giá trị đối với người Pháp nếu Bắc Kỳ thông thương được với Vân Nam (Trung Quốc).

Sau đó là tuyến đường sắt từ Đà Nẵng đi Huế và nối dài tới Quảng Trị, đến điểm rẽ đi Lào, qua đèo Ai Lao nhập vào tuyến đường sắt đầu tiên. Tuyến đường sắt này sẽ mở một cửa ngõ đi ra biển không chỉ cho Huế, thủ phủ xứ Trung Kỳ mà cho cả một vùng đất rộng lớn phì nhiêu, đông dân, có bờ biển dài, nhưng lại không có cảng nên không tiếp xúc được với thế giới bên ngoài. Tuyến đường sắt từ Đà Nẵng đi Huế và Quảng Trị nối với mạng đường sắt phía bắc ở Vinh đã mở rộng việc lưu thông sản phẩm của ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên trước đó chỉ được nối với Huế bằng hệ thống sông ngòi nội địa đang được sửa sang nâng cấp. Lúc bình thường, tuyến đường sắt này sẽ đem lại sự phồn vinh cho các tỉnh đó. Còn những năm thiên tai thảm hoạ vốn đã quá quen thuộc với vùng Viễn Đông thì đường sắt sẽ góp phần thoát khỏi đói nghèo và vất vả.

CHÚ THÍCH

(1). Paul Doumer. *Người Pháp và những cây cầu bằng thép ở Đông Dương* (Nguyễn Văn Trường dịch). Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, số 4 - 2008; Paul Doumer. *Cầu Long Biên qua hồi ký Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer* (Nguyễn Văn Trường dịch). Tạp chí *Xưa & Nay*, số 313-2008.

(2). *L'Indo-Chine Française (Souvenirs)*, Paul Doumer, Paris, Vuibert & Nony, 1903, pp. 352-359.

(3). *L'Indo-chine Française (Souvenirs)*, Paul Doumer, Paris, Vuibert & Nony, 1903, pp. 352-359.

(4). *L'Indo-chine Française (Souvenirs)*, Paul Doumer, Paris, Vuibert & Nony, 1903, pp. 352-359.

(5). Sự kiện tranh chấp giữa Anh và Pháp, tại châu Phi, ngày 4-11-1898 Anh trao tối hậu thư buộc Pháp

phải rút khỏi Fachoda (ngày nay là Kodok ở Soudan).

(6). Alfred Dreyfus - người Do thái, đại úy tình báo Pháp bị vu cáo làm gián điệp cho nước ngoài, bị kết án chung thân cấm cố (1894). Năm 1898, Liên đoàn Nhân quyền được thành lập để đứng ra bênh vực cho Dreyfus, yêu cầu xử lại bản án. Năm 1899, toà án xử phúc thẩm, giảm xuống còn 10 năm. Năm 1906, toà đã tuyên bố trắng án. Dreyfus được tha bổng, sau được phục hồi danh dự, thăng quân hàm thiếu tá và ân thưởng huân chương Bắc đẩu bội tinh (hạng năm). Vụ án kéo dài từ chung thân đến vô tội đã nói lên sự yếu kém, thiếu minh bạch của nền tư pháp, bộc lộ sự khủng hoảng nội bộ của chính giới Pháp.

VIỆT NAM - NGÃ TƯ CÁC TỘC NGƯỜI...

(Tiếp theo trang 21)

(5). Yue-zhi hay Yue-tche, thuộc ngữ hệ Ấn - Âu (?), phổ biến trong các văn bản Trung Quốc. *ND*.

(6). Pont-Euxin hay Pontos Euxinos: Biển Đen. Từ đầu thế kỷ XIII đến giữa XV phần lớn người Pontiques đã đến định cư ở trung tâm đế chế Hy Lạp Trébizone, hậu duệ của Đế chế Byzantin. *ND*.

(7). *Das Tochererproblem und die Pontische Wanderung*, trong *Sacculum*, Vol 2.2, Viên, 1951.

(8). Người Pontique (Vương quốc Pont) hậu duệ của hellénophones, sống dọc Biển Đen (Pont-

Euxin) xưa kia. *ND*.

(9). Liên quan đến Âm Dương, Tứ tượng, Bát quái: 陽 男: dương nam (Thái Dương); 陰 男: âm nam (Thiếu Dương); 陽 女: dương nữ (Thiếu Âm); 陰 女: âm nữ (Thái Âm). *ND*.

(10). L'esprit (神: thần); le souffle (氣: khí); l'essence (精: tinh). *ND*.

(11). Dân gian thường nói đến *hồn (khí) - phách (huyết)*: hồn siêu - phách lạc. *ND*.

VỀ ĐỒNG TIỀN CỦA NGUYỄN VƯƠNG - PHÚC ÁNH ĐÚC TẠI GIA ĐỊNH

NGUYỄN ANH HUY

Ngày nay, cùng với sự rộ nở Việt Nam học, sự đánh giá lại lịch sử là vấn đề rất cần thiết, nhất là đối với những nhân vật có nhiều ẩn khuất khó có được sự thống nhất của nhiều luồng ý kiến. Bên cạnh đó, việc đào xới lịch sử, tìm ra những chi tiết nhỏ để lý giải thêm cho những nhận định cũng là việc rất cần.

Việt Nam Thế tổ - Hoàng đế Gia Long - Nguyễn vương Phúc Ánh, là một nhân vật lịch sử điển hình cho sự tranh chấp nhiều nhận định mà mấy chục nm trở lại đây đang được phân tích... Và trong 25 năm Nguyễn vương bôn ba khôi phục cơ đồ, có một vấn đề nhỏ làm tôi cứ băn khoăn mãi. Đó là việc Nguyễn vương cho đúc tiền kẽm Gia Hưng Thông Bảo (茄興通寶) để làm tiền mặt dịch đơn thuần hay là để biểu hiện ý nghĩa chính trị?

Đại Nam Thực Lục, Nxb. Giáo Dục năm 2004, tập 1, trang 345 có ghi: "Bính Thìn, năm thứ 17 [1796]... Tháng 12... Bắt đầu đúc tiền Gia Hưng Thông Bảo".

Đánh giá ý nghĩa của tiền *Gia Hưng Thông Bảo*, có hai khuynh hướng: Phần lớn các nhà nghiên cứu tiền cổ trên thế giới cho rằng đây chỉ là loại tiền được đúc ra để đáp ứng như cầu mặt dịch thông thường, nhưng một số nhà sưu tập lại nâng tiền này lên như là tiền chính triều (mang niên hiệu của vua) để tăng độ quý báu của sưu tập. Điển hình cho khuynh hướng sau, nhà sưu tập - nghiên cứu tiền cổ Phan Thanh Sơn đã có bài "*Gia Hưng Thông Bảo, đồng tiền đánh dấu bước hưng vận của chúa Nguyễn Phúc Ánh*" trên Tạp chí *Huế Xưa Và Nay*, số 39 ra tháng 3 năm 2000.

Tác giả cho rằng: "*Không phải ngẫu nhiên Nguyễn Vương chọn hai chữ Gia Hưng để đặt tên cho đồng tiền đầu tiên của mình. Gia Hưng là sự hưng thịnh tốt đẹp. Vậy phải chăng trong hai chữ đó chứa... đã gói gắm niềm mong muốn, lòng khao khát khôi phục lại vương triều từ mảnh đất Gia Định này? Cái ngày mong muốn đó... đang đến gần, vương đang tràn trề hy vọng. Chữ*

* Bác sĩ. Bệnh viện huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế

"gia" được viết giản thể một cách cố ý, như ngụ ý ở đằng sau chữ viết giản lược ấy rằng bước hưng thịnh tốt đẹp này chưa trọn vẹn vì Phú Xuân, đất dựng nghiệp của tổ tiên vương vẫn còn chưa chiếm lại được".

Và tác giả cũng đã "rất tiếc là vị trí của nó chưa được các nhà nghiên cứu đánh giá đúng mức", bởi vì: "... chỉ 6 năm sau... Trên đồng tiền Gia Long..., chữ "Gia" được viết đầy đủ, mà chữ "Long" lại đồng nghĩa với chữ "Hưng", tức là thịnh, đầy đủ như niềm vui thống nhất sơn hà của nhà vua đã trọn vẹn. Chúng tôi nghĩ, niên hiệu Gia Long là một sự phát triển (nếu không muốn nói là anh em sinh đôi) của niên hiệu Gia Hưng (dù không chính thức) đã có từ trước trên đồng tiền do chính Nguyễn vương sai đúc tại Gia Định".

Trước khi bình luận cách giải thích trên, thiếu nghĩ cũng nên đặt lại vấn đề: "niên hiệu" là gì? Khái niệm này, tôi đã có lúc giải thích trong bài "Có phải là món nợ Sử học?" trên Tạp chí Huế Xưa Và Nay, số 62 ra tháng 4 - 2004.

Sử sách cũng như Từ Nguyên ít giải thích rõ ràng về khái niệm này. Trong quá trình tìm tòi Kim thạch học và Niên đại học, dần dần tôi đúc kết được rằng: Niên hiệu là một ngự danh của vua lúc đăng quang và được dùng để tính lịch niên đại trong khoảng thời gian vị vua ấy đang trị vì.

Là một ngự danh, vì thế niên hiệu đã được dùng để trực tiếp chỉ vua. Vô vàn chứng cứ cho thấy điều này, có thể đưa ra một số ví dụ sau:

- Bức ảnh chụp chân dung vua Duy Tân có ghi chú chữ Hán "Đại Nam Duy Tân hoàng đế", có nghĩa là: Vua Duy Tân nước Đại Nam.

- Đại Nam Thực Lục - Đế ngũ kỷ (1883-1885) phần "Phàm lệ" có viết: "2. Từ sau ngày 13 tháng 6 năm Kiến Phúc thứ 1 đến trước ngày mồng 10 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất... chuẩn phụng chép Xuất đế là vua Hàm Nghi... 3. Phụ biểu: Trước chép là "Hàm Nghi đế"...". Một số điểm khác trong sách này chép: "Vả phương Nam phương Bắc đều vâng dụ vua Hàm Nghi dấy quân cần vương...".

- Cũng Đại Nam Thực Lục - Đế ngũ kỷ, quyển V: "Hàm Nghi đế (phụ)... Tháng 9 năm Thành Thái thứ 8 lại nghị chuẩn theo cách chép Kiến Văn đế, Cảnh Thái đế ở sử nhà Minh để chép Hàm Nghi đế và phụ vào kỷ này". Một số điểm khác trong sách này chép: "Vua Hiệp Hoà"...

- Đại Nam Thực Lục - Đế lục kỷ II (1886-1888) chép vua Hàm Nghi là "Hàm Nghi xuất đế".

- Đại Nam Thực Lục - Đế lục kỷ I (1885-1886) chép: "Khoản 4: Long tinh bội nước Đại Nam... khắc nổi 4 chữ "Đồng Khánh hoàng đế"... Khoản 11: Về kiểu mẫu... thì mặt trên vẽ rồng, khắc 4 chữ "Đồng Khánh hoàng đế"...

Một vài chứng cứ trên, cho thấy những danh từ mà ta hay gọi là niên hiệu như Kiến Văn, Cảnh Thái, Hiệp Hoà, Hàm Nghi, Đồng Khánh... chính là một ngự danh của vua lúc đang tại vị, được sử dụng từ bên Trung Quốc, và nước ta theo cách đó mà dùng. Và loại ngự danh này được dùng để tính số năm vị vua này làm vua mà chép lịch niên đại, nên được gọi là "niên hiệu"; cách sử dụng để chép lịch đại này rất phổ biến trong các thư tịch, trên các di vật, di tích... Ví dụ như "Gia Long thập ngũ niên", thường được dịch là "Gia Long năm thứ 15", thì phải hiểu rõ là: Năm thứ 15 thời vua Gia Long trị vì. Cho nên, không thể có

“món nợ sử học” là *“Thế Tổ Cao Hoàng Đế thì gọi nhầm là vua Gia Long...”* được, mà đó là một cách gọi chính thống.

Và để một vị vua có niên hiệu, thì phải chính danh lên ngôi tôn, trọng thể lập đàn tế cáo trời đất về việc đặt niên hiệu. Chiếu đặt niên hiệu của vua Gia Long năm 1802 được *Đại Nam Thực Lục* chép lại như sau: *“... Năm Canh Tý [1780] ta mới ở thành Gia Định, được các tướng sĩ suy tôn, đã lên ngôi vương để giữ lòng người. Duy đồ cũ chưa phục, nên còn theo niên hiệu cũ. Nay ơn trời giúp đỡ, các thánh thể phúc, bờ cõi cũ đã lấy lại, cơ nghiệp xưa đã về, các quan văn võ tại triều dâng sớ chương khuyên ta lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu. Nhưng ta nghĩ rằng... đất nước chưa thống nhất, không nên vội lên ngôi tôn. Duy cứ theo niên hiệu cũ đã qua mà thi hành những lệnh đổi mới thì không phải là nêu rõ được khuôn phép. Vậy nên chuẩn lời xin đặt niên hiệu mới, định lấy ngày mồng 1 tháng 5 năm nay kính cáo trời đất, ngày hôm sau kính cáo liệt thánh, chép niên hiệu là Gia Long, để thống nhất kỷ cương...”*.

Với khái niệm về niên hiệu như trên, vậy Gia Hưng có phải là một niên hiệu (dù không chính thức) không? Ở đây, nếu cần bàn thêm thế nào là niên hiệu “chính thức / không chính thức” (?) thì phải đi sâu vào niên đại học và lịch đại đế vương vùng Đông Á (chủ yếu là 4 nước đồng văn), vấn đề sẽ phức tạp thêm rất nhiều. Trong giới hạn thảo luận này, tôi chỉ bàn với cách hiểu thông thường, và theo chiếu đặt niên hiệu của vua Gia Long, thì cho thấy Gia Hưng không phải là một niên hiệu!

- Nếu Gia Hưng là một niên hiệu, vì sao *Đại Nam Thực Lục* không thấy nói chuyện tế cáo trời đất?

- Đã có chứng vật nào cho thấy vương sử dụng Gia Hưng làm niên hiệu, ví dụ như có ghi *“Gia Hưng nguyên / nhị / tam... niên”* chẳng hạn?

- Nếu dùng Gia Hưng như một niên hiệu thì trong quá trình hoạt động của vương, năm 1796 phải là Gia Hưng nguyên niên, nhưng mãi cho đến trước tháng 5 năm 1802, Nguyễn vương vẫn sử dụng niên hiệu Cảnh Hưng của vua Lê trong các văn bản của mình. *Đại Nam Thực Lục* chính biên, Đệ nhất kỷ, phần *Phàm lệ* cho hay: *“Trừ trước tháng 4 mùa hạ năm Nhâm Tuất vẫn dùng niên hiệu nhà Lê...”*. Trong chiếu đặt niên hiệu có nói *“Duy đồ cũ chưa phục, nên còn theo niên hiệu cũ”*, chính là niên hiệu của vua Lê dùng cho đến “trước tháng 4... năm Nhâm Tuất” tức năm 1802.

- Thêm nữa, nếu Gia Hưng là niên hiệu, tức đã là một ngự danh, tên của vua, lẽ nào các vua triều Nguyễn sau này không biết điều đó, lại lấy một ngự danh của Thế Tổ để ban cho Hồng Hư, hoàng tử thứ 8 của vua Thiệu Trị làm tước Gia Hưng vương?

Rõ ràng chưa bao giờ Nguyễn vương - Phúc Ánh xem Gia Hưng (trên đồng tiền Gia Hưng Thông Bảo) là niên hiệu của mình! Ngay cả khi đã tái chiếm được Phú Xuân, quân thần đề nghị lên ngôi, vương vẫn nói: *“Nhưng ta nghĩ rằng... đất nước chưa thống nhất, không nên vội lên ngôi tôn. Duy cứ theo niên hiệu cũ đã qua mà thi hành những lệnh đổi mới thì không phải là nêu rõ được khuôn phép. Vậy nên chuẩn lời xin đặt niên hiệu mới...”*.

Cũng cần nói thêm, cách nghĩ rằng “Trên đồng tiền Gia Long..., chữ “Gia” được viết đầy đủ, mà chữ “Long” lại đồng nghĩa với chữ “Hưng”, tức là thịnh, đầy đủ như niềm vui thống nhất sơn hà của nhà vua đã trọn vẹn...”, cũng tương tự như trong dân

gian thường có cách giải thích “Gia Long (嘉隆) là sự thống nhất từ Gia Định (嘉定) đến Thăng Long (昇龍)”. Đây là một cách giải thích hoàn toàn sai với thực tế lịch sử về cả mặt không gian lẫn thời gian: Khi đặt niên hiệu Gia Long, vua cũng chỉ mới lấy lại được Phú Xuân chứ chưa đánh chiếm Thăng Long, rõ ràng niên hiệu Gia Long có trước, sự thu phục được Thăng Long là có sau. Thêm nữa, về mặt chữ Hán thì hai chữ “Long” viết hoàn toàn khác nhau, “Long” trong Thăng Long có nghĩa là con rồng, còn “Long” trong Gia Long lại có nghĩa là thịnh vượng! Như vậy, chưa có chứng cứ gì để cho rằng việc đặt niên hiệu Gia Long là vì “niềm vui thống nhất sơn hà của nhà vua đã trọn vẹn...” từ Gia Định đến Thăng Long. Còn việc đổi chữ Hán tên thành Thăng Long, thì mãi đến năm 1805 vua Gia Long mới đổi như trong *Đại Nam Thực Lục* cho biết: “Ất Sửu, Gia Long năm thứ 4 (1805) ... Tháng 8... Đổi thành Thăng Long 昇龍 làm thành Thăng Long 昇隆”.

Vậy thì việc đúc ra tiền kẽm Gia Hưng thông bảo có ý nghĩa gì?

Trước hết, phải nói tiền Gia Hưng có đến 2 loại khác nhau ở chữ “Gia”: có loại chữ này viết giản thể (茄), cũng có loại viết phồn thể (嘉).

Trong các loại tiền kẽm được đúc thời chúa Nguyễn từ năm 1746 đến năm 1802, có loại tiền Gia Hựu Bình Bảo, cũng có chữ “Gia” viết giản thể như tiền Gia Hưng và loại chữ giản thể này thường xuất hiện nhiều trên tiền thế kỷ XVIII. Do tiền thời kỳ này có đặc điểm là vành rất rộng, khoảng trống còn lại để viết chữ rất hẹp, mà chữ “Gia” gồm 14 nét rất khó viết trên một đồng tiền nhỏ như vậy nên về mặt kỹ thuật buộc phải viết giản thể lược nét. Vì thế, không thể giải thích rằng “... Chữ “gia”

được viết giản thể một cách cố ý, như ngụ ý ở đằng sau chữ viết giản lược ấy rằng bước hưng thịnh tốt đẹp này chưa trọn vẹn vì Phú Xuân, đất dựng nghiệp của tổ tiên vương vẫn còn chưa chiếm lại được”.

Vậy tại sao phải đúc 2 loại tiền Gia Hưng khác nhau? *Đại Nam Thực Lục* cho biết: “Mậu Ngọ, năm thứ 19 [1798]... Mùa hạ, tháng tư... Định lệ đúc tiền. Cứ 100 cân kềm thì đúc thành 35 quan, mỗi quan tiền cân nặng 1 cân 14 lạng làm hạn. Sai tri Đồ gia là bọn Cáp Văn Hiếu và Nguyễn Thành Chấn mộ người Đường [Hoa kiều] để đúc”. Từ dòng sử liệu này, có thể suy luận được loại tiền có chữ “Gia” viết giản thể được đúc năm 1796, còn loại có chữ “Gia” phồn thể thì được đúc năm 1798. Ở đây không thể giải thích năm 1798 đúc tiền có chữ “Gia” phồn thể là do “...Cái ngày mong muốn đó... đang đến gần, vương đang tràn trề hy vọng”, bởi vì trong năm 1797, từ Gia Định, vương đánh ra Quy Nhơn nhiều lần đều thất bại trở về. Mà giải thích rằng đợt sau đúc tiền có chữ “Gia” phồn thể là do “(năm 1798) Định lệ đúc tiền...”, đồng tiền được định đúc to hơn đợt năm 1796; chính nhờ khuôn đúc tiền được làm to hơn, nên về kỹ thuật viết chữ “Gia” được đủ nét phồn thể một cách dễ dàng!

Sự phân tích Gia Hưng không phải là một niên hiệu, cho thấy việc đúc ra tiền này chỉ với mục đích đơn thuần là để làm tiền mậu dịch, tương tự như năm 1746 chúa Nguyễn đúc tiền kẽm Thiên Minh vậy; cho nên tiền mang hiệu Gia Hưng đồng nghĩa với niên hiệu Gia Long chỉ là một sự ngẫu nhiên tình cờ.

Sự phát hiện về 3 dòng tiền ở Đàng Trong (1), cho thấy cả 3 dòng tiền này đều do Hoa kiều đảm nhiệm và phần lớn các hiệu tiền là sử dụng lại các hiệu của Trung Quốc. Và việc Hoa kiều đúc tiền kẽm ở Gia

Định đã có truyền thống từ khoảng mấy chục năm trước khi đúc tiền kẽm Gia Hưng: Sau khi đúc tiền kẽm Thiên Minh vào năm 1746 thì xảy ra nạn lạm phát. Lê Quý Đôn trong *Phủ Biên Tạp Lục* cho biết một trong những nơi đúc trộm tiền kẽm là ở Ba-Sắc, chính là vùng biên giới Gia Định - Campuchia. Do vậy, Hoa kiều mà Nguyễn vương mộ đúc tiền kẽm Gia Hưng rất có thể là những người đã từng đúc tiền kẽm ở vùng Ba-Sắc này.

Nghiên cứu đời sống văn hóa của Hoa kiều là một đề tài vô cùng rộng lớn, nhưng có thể tóm lại rằng người Trung Hoa lưu lạc về đây cũng thành lập các hội quán, bang hội để sinh hoạt... Ngay trên các vật dụng hằng ngày, những chiếc xe bán phở, bán bánh, họ cũng đều ghi chép những điển tích mang truyền thống lịch sử văn hóa dân tộc mình như điển tích về Tam Quốc -

Thủy Hử..., nhờ đó họ bảo tồn được dân tộc tính. Chính những đồng tiền mang niên hiệu Trung Quốc là một loại tín vật sử dụng hằng ngày do Hoa kiều sản xuất, chứa đựng những truyền tin về lịch sử Trung Quốc...

Tiền kẽm *Gia Hưng Thông Bảo* tuy do Nguyễn vương - Phúc Ánh sai đúc, nhưng không mang ý nghĩa chính trị, và lại do Hoa kiều đảm nhiệm, làm tôi liên tưởng đến Gia Hưng là một niên hiệu của Trung Quốc (nước Lương) từ năm 417 đến 420. Và như thế thì tiền kẽm Gia Hưng cũng chỉ là một sản phẩm kế thừa tiền kẽm Thiên Minh, tức là được xếp vào dòng chảy tiền kẽm mậu dịch do chúa Nguyễn đúc từ năm 1746 kéo dài cho đến năm 1802, khi vương lên ngôi tôn mới bắt đầu đúc tiền chính triều mang niên hiệu Gia Long.

CHÚ THÍCH

(1). Xem: Nguyễn Anh Huy. *Những phát hiện mới về tiền đồng đỏ thời chúa Nguyễn*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2 - 2003, tr. 79-86; Nguyễn Anh Huy. *Những phát hiện mới về họ Mạc đúc tiền*. Tạp chí

Khảo cổ học, số 3 - 2001, tr. 51-62; Nguyễn Anh Huy. *Những phát hiện mới về tiền kẽm thời chúa Nguyễn*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 1998, tr. 97-103.

THÔNG TIN

Tư liệu Hán Nôm tại đền làng Xuân Thụ

Trong chuyến khảo sát đầu tháng 5-2009 tại làng Xuân Thụ (phường Đông Ngàn, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), đoàn cán bộ của Viện Sử học đã phát hiện nhiều tư liệu quý lưu trữ tại đền Xuân Thụ. Đền Xuân Thụ là một ngôi đền cổ kính, được xây theo hình chữ Tam, gồm đền Thượng, đền Trung và đền Hạ. Đây là nơi nguyên xưa, Diệu Tiên, Quảng Khánh, Pháp Hải chiêu mộ và luyện tập quân sĩ tham gia cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng chống quân xâm lược nhà Đông Hán (thế kỷ I). Đền Xuân Thụ do nhân dân hai xã Cẩm Giang (trước là Cẩm Chương) và Xuân Thụ (trước là Thụ Chương) góp công tạo dựng vào cuối thế kỷ XVI và đã trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo. Dòng chữ Hán khắc chìm trên thượng lương: "Sùng Khang bát niên Cẩm Thụ nhị xã sáng tạo, Chính Hòa nhị thập tứ niên, Quang Trung tam niên, Minh Mệnh thập niên tam thứ trùng tu, chí Thành Thái cửu niên sơ cựu tạo tân" cho biết: Ngôi đền được xây dựng năm Sùng Khang thứ 8 (1573), đời vua Mạc Mậu Hợp (1562 - 1592), qua 3 lần trùng tu vào các năm Chính Hòa thứ 24 (1703), Quang Trung thứ 3 (1790), Minh Mệnh thứ 10 (1829) và đến năm Thành Thái thứ 9 (1898) toàn bộ ngôi đền được làm lại mới (theo nguyên bản cũ). *Mặc dù dấu tích kiến trúc thời Mạc của ngôi đền hầu như không còn, nhưng đây là một trong số không nhiều ngôi đình - đền được khởi dựng dưới thời Mạc, với niên đại cụ thể (năm 1573).*

Bên cạnh đó, đền Xuân Thụ còn bảo lưu nhiều di vật rất có giá trị. Bản thân tích về Diệu Tiên thần nữ, Quảng Khánh đại vương và Pháp Hải đại vương do Hàn lâm viện, Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn vào năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) và được Quản giám bách thần Tri điện Thiệu khanh, Hùng Lĩnh bá Nguyễn Hiến sao chép lại vào khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1735 - 1739). Bản thân tích này được khắc lại trên bia đá vào tháng Chạp năm Kiến Phúc thứ nhất (đầu năm 1885). Đền Xuân Thụ còn bảo lưu được 22 đạo sắc phong, trong đó triều Lê trung hưng có 9 đạo, triều Tây Sơn có 2 đạo và triều Nguyễn có 11 đạo. Đạo sắc có niên đại sớm nhất là năm Đức Long thứ 4

(1632) và đạo sắc có niên đại muộn nhất là năm Khải Định thứ 9 (1924).

Quang Chấn

Hội thảo Thái học Việt Nam lần thứ V

Ngày 24 tháng 5 năm 2009, tại Thành phố Điện Biên Phủ, UBND tỉnh Điện Biên phối hợp với Viện Việt Nam học và khoa học phát triển - ĐHQG HN đã tổ chức Hội thảo Thái học Việt Nam lần thứ V với chủ đề "*Địa danh và những vấn đề lịch sử - văn hoá của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Việt Nam*". Hội thảo đã nhận được 50 báo cáo của các tác giả từ các viện nghiên cứu, các trường đại học ở trung ương và Hà Nội, Huế, Thái Nguyên, đặc biệt là chuyên gia của các tỉnh Sơn La (9 tác giả), Điện Biên (7 tác giả), Cao Bằng (7 tác giả), Thanh Hóa (6 tác giả), Nghệ An (4 tác giả), Hoà Bình (3 tác giả)... Trọng tâm của Hội thảo lần này là đi sâu nghiên cứu nguồn gốc lịch sử - văn hoá các dân tộc người Tày - Thái thông qua các di tích, truyền thuyết và nhất là qua tư liệu địa danh, đã có 5 báo cáo trình bày một số cơ sở lý luận và cách tiếp cận địa danh Tày - Thái. Mường Thanh - Điện Biên Phủ được quan niệm là quê gốc của các bộ tộc Thái, nên đã được nhiều luận văn đề cập tới địa bàn quan trọng này cũng như cho cả vùng Tây Bắc. Vùng Thanh Hoá, Nghệ An có 6 bài viết riêng về địa danh và di tích. Những vấn đề ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử, những ghi chép về vùng đất con người cũng đã được các tác giả thể hiện trong nhiều tham luận. Bắt đầu từ năm 2006, Chương trình Thái học Việt Nam thống nhất quy định 3 năm một kỳ tổ chức hội nghị Thái học toàn quốc.

P.V (Theo: <http://www.ivides.edu.vn>)

Thành lập Trường Đại học Giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày 30-6-2009, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức lễ trao Quyết định thành lập Trường Đại học Giáo dục theo Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 03-4-2009 của Thủ tướng Chính phủ. GS.TS. Nguyễn Thiện Nhân, Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đến dự và trao các quyết định thành lập Trường. PGS.TS Nguyễn

Thị Mỹ Lộc, nguyên Chủ nhiệm Khoa Sư phạm được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Đại học Giáo dục theo Quyết định số 3969/QĐ-BGDĐT ngày 03-6-2009.

Cùng với các trường đại học thành viên (Trường Đại học KHXH&NV, Trường Đại học Khoa học tự nhiên, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Công nghệ, Trường Đại học Ngoại ngữ), Trường Đại học Giáo dục là trường Đại học thứ sáu thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, trên cơ sở nâng cấp Khoa Sư phạm của Đại học Quốc gia Hà Nội trước đây.

Cùng với mô hình mới 3+1, 4+1, Trường Đại học Giáo dục đã tiên phong đào tạo thạc sĩ Tâm lý thực hành, hướng nghiệp - một lĩnh vực còn mới mẻ ở Việt Nam.

Trước đó, Trường Đại học Giáo dục trao bằng cho 272 tân cử nhân của khóa học QH-2005.

P.V

Trưng bày “Đường 9. Cơ hội và thách thức”

Đường số 9, con đường chạy qua tỉnh Quảng Trị (Việt Nam) và tỉnh Savannakhet (Lào), đã in dấu trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của hai dân tộc. Ngày nay, Đường 9 đã trở thành một phần trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây chạy qua 4 nước: Việt Nam, Lào, Thái Lan và Myanma, nối từ cảng Đà Nẵng ở Thái Bình Dương tới cảng Mawlamynie ở Ấn Độ Dương. Cuộc sống ở vùng Đường 9 đã có nhiều thay đổi từ sau khi hòa bình lập lại. Việc con đường được nâng cấp và hội nhập vào hành lang kinh tế Đông - Tây tạo ra cơ hội cho vùng Đường 9 phát triển mạnh về kinh tế - xã hội, nhưng bên cạnh đó cũng có những thách thức kèm theo.

Trưng bày “Đường 9: Cơ hội và thách thức” chủ yếu tập trung vào những đổi thay về kinh tế - xã hội thời đương đại trong sự tác động của tuyến giao thông này. Nội dung trưng bày cũng là kết quả nghiên cứu, sưu tầm của Bảo tàng Dân tộc học Việt

Nam phối hợp với Viện Khoa học xã hội Quốc gia Lào tiến hành trong 3 năm qua ở hai tỉnh Quảng Trị và Savannakhet. Lễ khai trương đã diễn ra tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam vào chiều ngày 8-6-2009, trưng bày mở cửa đến hết ngày 11-10-2009.

Bùi Hà

Điểm sách

Giáo sư Văn Tạo bắt đầu vào làm Sứ ở Ban Văn Sứ Địa Trung ương từ năm 1953, trong suốt thời gian đó, Ông đã giành nhiều tâm sức cho khoa học lịch sử, và đã xuất bản nhiều công



trình về sử học có giá trị. Năm 1997, cuốn *Sử học và Hiện thực* đã ra mắt bạn đọc. Nay, sau hơn 10 năm (1997 - 2009), hiện thực lịch sử đã phong phú hơn nhiều, nhất là nhiều quốc gia phương Đông cũng như phương Tây đều phải tiến hành cải cách, đổi mới bằng nhiều hình thức, biện pháp khác nhau. Trên cơ sở công trình đã có, tác giả đã bổ sung, đặc biệt là thêm phần *Cải cách, đổi mới* và lấy tên sách là: *Sử học với hiện thực xã hội và cải cách, đổi mới*.

Nội dung cuốn sách gồm 5 mục: I. *Sử học với truyền thống cải cách, đổi mới*; II. *Sử học với văn hóa - giáo dục*; III. *Sử học với khoa học - kỹ thuật - công nghệ*; IV. *Sử học với kinh tế, chính trị*; V. *Sử học với quan hệ quốc tế*. Sách dày 395 trang, khổ 14,5 x 20,5cm, do Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành tháng 12 năm 2008.

Đ.D.H



Open Door and Integration of Vietnam: A view from experiences of the Twentieth- Century

Prof. Vu Duong Ninh

Vietnam National University, Hanoi

The focuses of this article are on the failures and successes of three times of Vietnam's open door and integration in the twentieth century, from which to express some thoughts on the catching of opportunities in the current integration.

The first took place in the early twentieth century with the patriotic movements of Phan Boi Chau and Phan Chau Trinh, which aimed to stimulate a movement of appealing foreign aids. Nevertheless, the opportunity passed when the French authority allied with the Japanese to eliminate the patriotic scholars and put down reform trends.

The second time took place in the mid-twentieth century in the context of order of two-pole world. The open door and integration to the socialist world contributed to the success of the work of country's salvation, independence protection and reunification.

The third one was at the end of the twentieth century, when the Cold War ended. The Vietnamese communist party correctly considered the development of the new tendencies of the world and took advantages of a moderate world. Despite the disintegration of the socialism regime in USSR, the innovation policy of the Party has made Vietnam firmly move forwards with enlarged external relations and integration into international organizations. The international position of Vietnam, as well as the domestic economy and social life therefore have improved.

From the above-mentioned experiences, it is clear that only by taking initiative to improve integration with outside world, especially international economic integration and implementation of open, multilateral, diversified policy of external relation does Vietnam enable to grasp new opportunities and promote process of open door and integration in the twenty-first century.

Vietnam - At the Carrefour of Peoples and Civilizations

Olov Jansé

*Translated and introduced by Nguyen Manh Dung, MA
Institute of History, VASS*

Professor Olov Jansé, a former honorable member of l'École Francaise d'Extrême Orient, Professor of the Université de Louvre and l'École pratique des hautes études, Sorbonne, Paris (France), a Swedish well-known archeologist, served as the Director of the Archeological Missions in Indochina between 1934 and 1939. Considered as the same generation of the well-known French scholars in Vietnamese Studies in the early decades of the twentieth century, Professor O. Jansé's researches have been highly appreciated by both Vietnamese and foreign scholars.

Compacting with 3 tomes on the Indochinese Archaeology (published in 1947, 1951-51 and 1958), the other essays on the origins of the Vietnamese civilization as well,

hereby the French article under the title "Vietnam - Au carrefour de peuples et de civilisations" (published on *France-Asie Review*, Volume 165, in 1965, in a series of his researches lectured in Sai Gon University) is still considered a valuable writing, and it has been cited by scholars of such dimensional approaches as historical studies, anthropology, religious anthropology, archaeology and so forth. In the past 50 years, his certain points of view in fact need to be reconsidered, besides some of them are also justified in new documentary evidences. It is argued that the certain suggestion needs to acknowledge his first discoveries and researches on classic antiquity.

For a broader view of theory on wider space in the trend of the civilizations and peoples, Professor Janse's researches are regarded as one of the classic investigations, in which the author seeks to confirm the tendency of multiple changes, an acculturation, refraction and interaction of the culture among the human civilizations and the course of ethnic immigration and migration. In the Southeast Asian world, is it possible to consider it an independent entity, a starting-point or an origin of the human civilization? The fact that given new technological evidences concerning the departure of the civilizations, some of his points of view and other scholars are proposed to re-examine, even to refuse by trying to reverse it. Some other scholars, nevertheless, continue to argue for the correctness in certain angles. Surely, this is still an attractive issue for deeper academy in the coming time.

(First part)

The Insurrection of Le Thanh Phuong in Phu Yen (1885-1887)

Dao Nhat Kim, MA
Phu Yen University

In response to Chieu Can Vuong (Loyalty to the King Edict) of King Ham Nghi in 1885, an anti-French colonialism movement broke out throughout the country. In Phu Yen, on 15 August, armed troops, responding to the appeals of the King Ham Nghi, joined under the command of Le Thanh Phuong and conducted a flag-worshipping ceremony at the Mot Mountain, Tan An village, Xuan Vinh prefecture. The insurgent army proclaimed "Hich Chieu quan" (Recruitment Proclamation), marking the beginning of a resistant movement against the French colonial authority and its agents.

Despite its failure, some remarks can be drawn from this movement. First, the Le Thanh Phuong insurrection was part of the Can Vuong movement in southern Annam. The feudal intellectuals under the command of Le Thanh Phuong led the revolt. Second, in comparison with the other Can Vuong movements, the Le Thanh Phuong's insurrection moved earlier towards a unified movement. Third, a prominent feature of this revolt was its links with the other movements in Khanh Hoa and Binh Thuan provinces in order to overthrow the lackey administration and oppose the scheme of merging the South Pole of Annam into the direct ruled area of Cochinchina. Fourth, the Le Thanh Phuong insurrection shows its deep humaneness.

Land Condition in Na Lu in the First Half of the Nineteenth Century As Seen From Cadastral Documents

Nguyen Thi Hai, MA
Thai Nguyen University

In the cadastral documents of the Na Lu district (Hoa An, Cao Bang), registered in the 4th year of Gia Long (1805) and 21st year of Minh Menh (1840), private land occupied more than 99 per cent. The process of land privatization in Na Lu could have been occurred since the late sixteenth century, when the Mac dynasty promoted the policy of clearing virgin land and developing the commodity economy. By looking at the land registration of Na Lu, we can further understand the socio-economic situation of the local population. By the early nineteenth century, the administrative structure of the mountainous villages in Na Lu had been firmly established. The inhabitants from different lineages lived in a certain area, where they could build their villages. The distinct characteristic of the Na Lu land was that the total amount of land of the landowners was not large, but small, tiny, and changeable, especially land of women and groups of family. Therefore, in Na Lu there was no lineage which could dominate the economic development of the area for a long time. The above situation of land ownership in the Na Lu district partly reflected the local population and social changes in the first half of nineteenth century.

ASEAN Community in Vietnam's Perception and Views

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thu My
Institute for Southeast Asian Studies, VASS

With a length of 13 pages, my paper consists of three parts.

In the first part, I shall introduce the plan to build the ASEAN community given by the Association of Southeast Asian Nations.

The second part is the main content of the paper. I shall analyze Vietnam's views of the AC and its pillars (ASC, AEC and ASCC) and compare them with those of some other ASEAN member countries. There are four main remarks:

First, Vietnam's perception and views on the AC is not different with the general views of other ASEAN member countries. This is because Vietnam has deeply conceived itself as an ASEAN member. ASEAN has already reached a consensus regarding the content of the AC and its pillars and this is addressed in the ASEAN documents. Vietnam expresses the AC with the voice of ASEAN.

Second, different from those of the formers of ASEAN member countries, Vietnamese leaders do not criticize other ASEAN countries and the stagnancy of regional integration. This is a fair conduct of Vietnamese leaders, not because Vietnam is still one of the less development countries of ASEAN and it is not able to join regional integration with the same level as other ASEAN members. Vietnam wishes to contribute to the acceleration of the intra-ASEAN solidarity, which is very necessary, especially when ASEAN is facing with several challenges in its way of development.

Third, the initiatives launched by Vietnam to build the AC and its pillars are highly eligible. They are easy to be accepted by other ASEAN countries, which also share the same aspirations and feel comfortable with their preparation to implement those initiatives.

Finally, so far, Vietnam's initiatives are the oriented ones. However, to realize the idea of building the AC relying on three pillars, Vietnam, following Malaysia and the Philippines, should raise concrete suggestions, such as conducting activities to establish an ASEAN University and setting up teaching programs for the ASEAN and its members.

The Sino - French Relation in the Indochina Issue at the Geneva Conference in 1954

Nguyen Van Tri

Vietnam Institute of Military History

Examining the Sino-French relations in the resolution of the Indochina problems in the Geneva Conference helps explain the impacts on the Conference and further our understanding of this meeting. Before the open of the Conference, the Sino-French relations stayed in a hostile condition. The Chinese Government supported the Vietnamese people in the war against French invaders. From the mid-1953 onwards, however, China and France sought to deal with the war in Indochina by means of negotiation and thus they agreed to summon the Geneva Conference. During the first period of the negotiation, there was still a wide gap in agreements between China and France. Until July 20, after multisided talks, France and China reached agreement about the Vietnam issues. On 21 July, after documents of the Convention were signed, the negotiation on Indochina reached an end. Generally, during this period of negotiation, the Sino-French contacts were all important and effective meetings. Therefore, the Geneva Conference not only brought peace to the Indochinese peninsula, but also provided contribution to the peace in the Far East and in the world.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

The Foundation of Thay Pagoda As Seen from a Bell Inscription of the Ly Dynasty

Dr. Nguyen Van Tien

Hanoi University of Culture

Thay Pagoda (*Thien Phuc Tu*) is a historical-cultural vestige, well-known as Buddhist architectural monument belonging to the two communes of Da Phuc and Thuy Khue, Sai Son village, Quoc Oai province, Hanoi City (former Ha Tay). Historical documents preserved at Thay Pagoda are numerous, including *sac phong* (title conferring),

than pha (history of worshiping deities), stone-steles, bronze bells, *hoanh phi*, *cau doi* (a pair of wood panels).

In this article, we would like to introduce an inscription carved in a bronze bell of the Ly dynasty currently preserved in this pagoda. The bell was lost, but fortunately its inscription had been copied by the Vietnam Institute of Sino-Nom Studies. We can see the content of this Sino-Nom original inscription in "*Carved Writings in Sino-Nom in Vietnam*" (Volume 1, from the Chinese Domination to the Ly Dynasty) published in 1998. The history of the foundation of Thay Pagoda is clearly reflected in this script.

Governor-General Paul Doumer and the Indochinese Railway

Nguyen Van Truong

L'École Française d'Extrême-Orient, Hanoi

After military campaigns ended in the late 1890s, the French colonial government started to implement the policy of intensive and large-scale exploitation, firstly in Vietnam and then in over Indochina. As soon as he arrived in Indochina, Paul Doumer, Governor-General of Indochina (1896-1902), implemented a series of policies on different fields. These policies provided favorable conditions for the foundation of new economic development as well as the development of transportation system to facilitate the transport of cargoes and passengers throughout Indochina. In this transportation system, it is remarkable to mention the overland lines, especially the Indochina's railway system, built in 1901 and completed in 1936. The aim of this article is to introduce the documents and sources relating to the establishment of the Indochinese railway system.

OPINION EXCHANGES

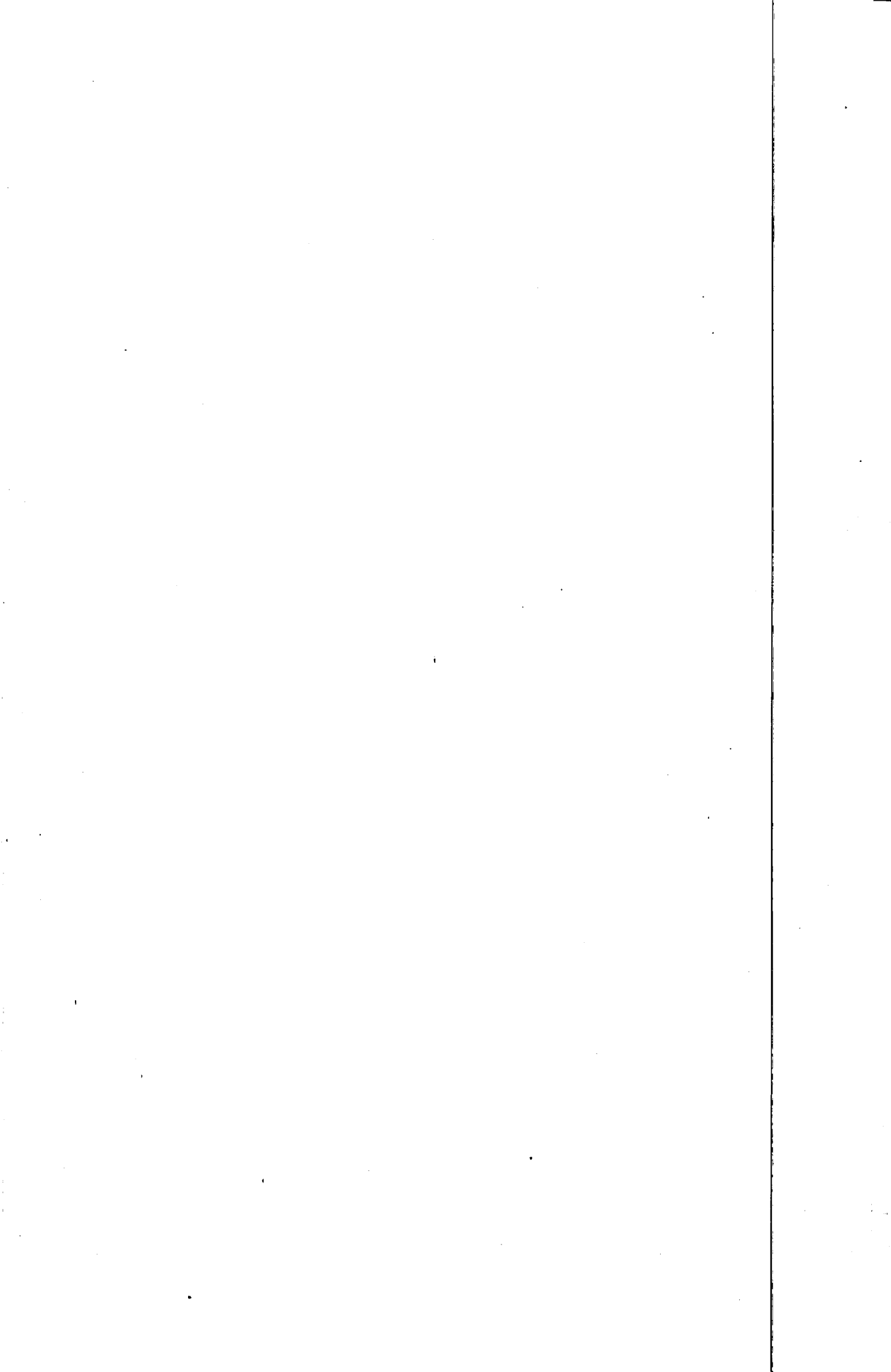
On the Coin Minted by King Nguyen Phuc Anh in Gia Dinh

Nguyen Anh Huy

A Luoi Infirmary, Thua Thien Hue Province

According to *Dai Nam thuc luc*, in 1796, under the reign of King Nguyen Phuc Anh, the coin named "Gia Hung Thong Bao" was minted in Gia Dinh. A number of scholars state that because this event was recorded in the official royal annals, this coin had a more politic significance than economic importance. Though it was not yet official, the two scripts "Gia Hung" casted on the coin still implied the title of Nguyen Phuc Anh. These scripts were similar to the script "Gia Long", the official reign title after his enthronement in 1802.

From our studies of the development of types of minted coins during the Nguyen Lords (1558-1801), and the significance of naming the coin, we believe that "Gia Hung" zinc coins were served in economic term from the period of Nguyen Phuc Khoat of 1746. Therefore, "Gia Hung" was not the title of Nguyen Phuc Anh.



1142

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

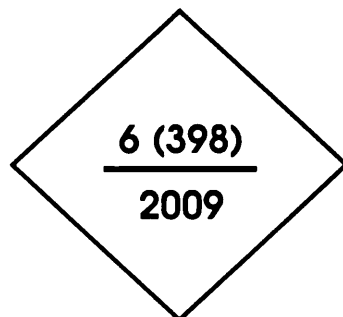
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn



CONTENTS

VU DUONG NINH	- Open Door and Integration of Vietnam: A view from experiences of the Twentieth - Century	3
OLOV JANSÉ - <i>Translated and introduced by</i> NGUYEN MANH DUNG	- Vietnam - At the Carrefour of Peoples and Civilizations <i>(First part)</i>	10
DAO NHAT KIM	- The Insurrection of Le Thanh Phuong in Phu Yen (1885 - 87)	22
NGUYEN THI HAI	- Land Condition in Na Lu in the First Haft of the Nineteenth Century As Seen From Cadastral Documents	30
NGUYEN THU MY	- ASEAN Community in Vietnam's Perception and Views	41
NGUYEN VAN TRI	- The Sino - French Relation in the Indochina Issue at the Geneva Conference in 1954	48

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN VAN TIEN	- The Foundation of Thay Pagoda As Seen from a Bell Inscription of the Ly Dynasty	60
NGUYEN VAN TRUONG	- Governor-General Paul Doumer and the Indochinese Railway	69

OPINION EXCHANGES

NGUYEN ANH HUY	- On the Coin Minted by King Nguyen Phuc Anh in Gia Dinh	75
----------------	--	----

INFORMATION 80

SUMMARIES 82
